

Số 283

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

**Đồng quê
mời gọi**

Tr. 56

**Đối diện
với cái chết**

Tr. 26

Như vậy

Tr. 20

KHÔNG CẦN ĐI XA

**MUA ỐNG NHỰA
NGAY TẠI NHÀ**

**MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN**

www.hoasengroup.vn

HDPE



PP-R



uPVC



ỐNG NHỰA HOA SEN

Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

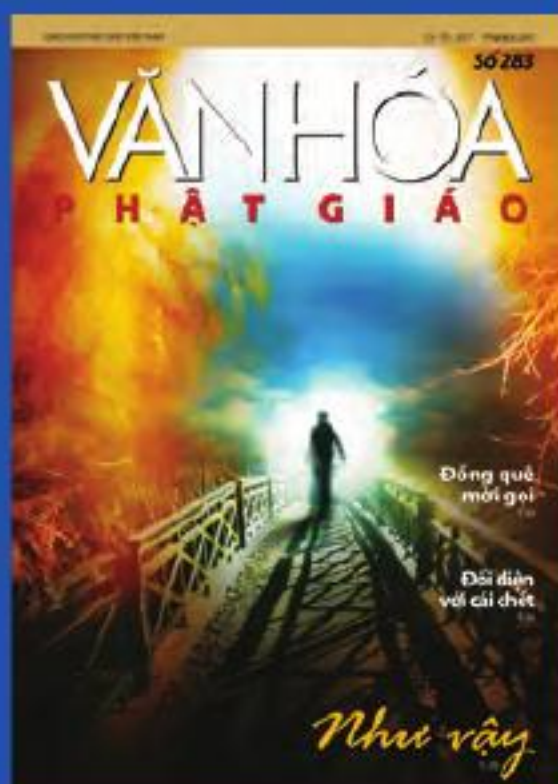


TỔNG ĐÀI TƯ VẤN

1800 1515

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI

<http://hoasen.vn>



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẮN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trì sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569

Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TPHCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Về một nền kinh tế-văn hóa "chia sẻ" (Nguyễn Cần)	4
Triệu tổ Nhà Nguyễn húy Kim hay Cam? (Nguyễn Phúc Vĩnh Ba)	8
Hát Cửa đình (Lê Hải Đăng)	11
Đặng Huy Trứ và cuốn sách chống tham nhũng đầu tiên (Tư Hương)	12
Giải thoát trong hơi thở (Nam Thợ)	16
Như vậy (Nguyễn Thế Đăng)	20
Phật giáo Trà Vinh qua một góc nhìn (Thích Thiện Nhơn)	22
Đối diện với cái chết (Philip Kapleau, Thích Nguyên Tạng dịch)	26
Thiền Chánh niệm ở phương Tây ngày nay (Thị Giới)	30
Hãy mở rộng tâm như bầu trời (Jack Kornfield, Nguyễn Văn Nhật dịch)	33
Hương sen (Đỗ Hồng Ngọc)	36
Hương ước và việc học xưa (Tôn Thất Thọ)	38
Ngày Dược sĩ Thế giới, nghĩ về thuốc giả (Nguyễn Hữu Đức)	40
Món trộn cho tai nghe (Hồ Anh Thái)	42
Một tiếng chuông chùa (Trần Nguyên Hạnh)	44
Đứa con (Lê Hứa Huyền Trân)	46
Xà bông "Con Vịt" (Trần Bảo Định)	48
Thơ (Phan Thành Minh, Tịnh Bình, Nguyễn, Kim Hoa, Trà Kim Long, Miên Đức Thắng, Tánh Thiện)	52
Cây chỉ cần xanh... (Vũ Thị Huyền Trang)	54
Đồng quê mời gọi (Cao Huy Hóa)	56
Hương vị trà duyên (Nguyễn Hiếu Tín)	58

Bìa 1: Đối diện cái chết. Nguồn: shutterstock.com

Thư tòa soạn

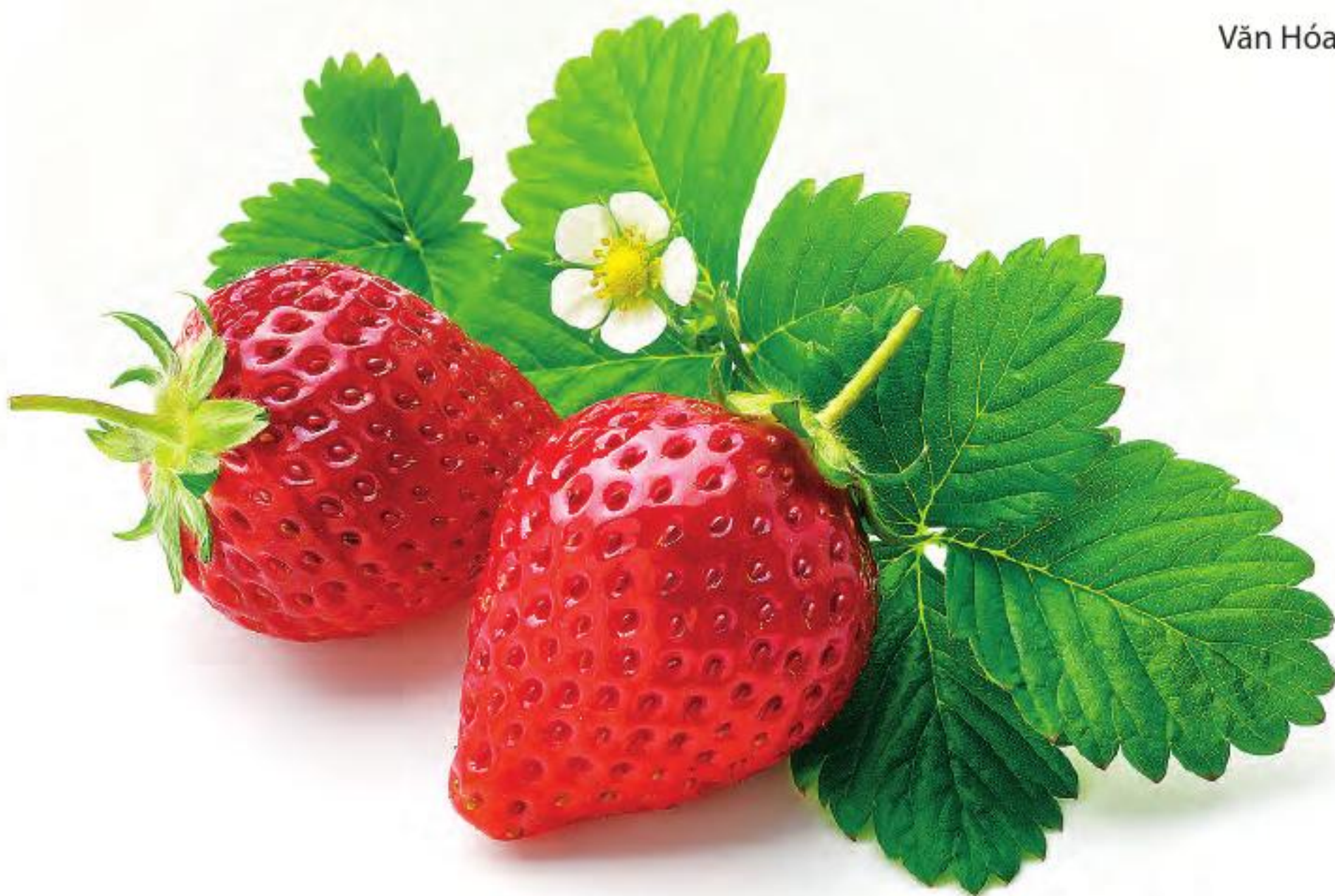
Kính thưa quý độc giả,

Tháng Mười luôn là thời gian bận rộn nhất của tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, với nhiều cuộc họp và những công việc phải thực hiện hoàn tất gấp trước cuối năm. Vừa qua, chúng tôi đã quyết định thay đổi đôi chút về việc đưa báo mới, nhận báo cũ ở các điểm phát hành VHPG tại TP.HCM. Bên cạnh đó, việc thanh toán tiền báo cũng được ấn định là sẽ tiến hành ngay sau 4 kỳ báo đã giao, chứ không để kéo dài dây dưa như trước nay.

Tòa soạn cũng đã nhất trí thực hiện một bộ lịch năm Mậu Tuất 2018 để gửi tặng quý ân nhân, thân hữu, độc giả dài hạn, các điểm phát hành và quý vị cộng tác viên thường xuyên nhân dịp đầu năm mới. Mẫu lịch đã có, nội dung thể hiện hình ảnh bốn thắng tích quan trọng nhất của Phật giáo thế giới, vẫn được gọi là Tứ động tâm, gồm nơi Đức Phật đản sinh, nơi Đức Thích-ca thành đạo, nơi Đức Thế Tôn chuyển pháp luân và nơi Ngài nhập Niết-bàn. Mỗi trang lịch đều có ghi lời Phật dạy, liên hệ đến từng thánh tích. Chúng tôi mong mỗi quý độc giả và thân hữu hoan hỷ đón nhận món quà nhỏ nhoi của chúng tôi, bộ lịch mà chúng tôi đã và đang công phu thực hiện. Chúng tôi cũng kêu gọi sự hảo tâm của chư tôn túc cùng các cơ sở Phật giáo hoan hỷ đặt mua lịch VHPG năm Mậu Tuất 2018.

Nguyện cầu mười phương Tam bảo gia hộ quý vị luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





**Không thân cận kẻ ngu,
Nhưng gần gũi bậc Trí
Đảnh lễ người đáng lễ
Là điềm lành tối thượng.
*(Kinh Phật tự thuyết)***



Về một nền kinh tế - văn hóa "chia sẻ"

NGUYỄN CẦN

Khi người dân chưa được chia sẻ thông tin

Bản công bố kết quả cuộc khảo sát về chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI - Public Administration Performance Index) cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2016¹ có những điểm nổi bật như sau: Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ hành chính công của Chính phủ cũng như sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước đã tăng lên đáng kể; đánh giá của người dân về các dịch vụ y tế công lập năm 2016 tích cực hơn so với những năm trước đây, điều này phần lớn là do tác động của các chính sách mới về y tế được quy định trong Luật Bảo hiểm Y tế (sửa đổi) có hiệu lực từ tháng 01 năm 2016.

Nhưng qua khảo sát người dân về quá trình tham gia cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 cho thấy, sự tham gia trực tiếp của người dân ở các cấp cơ sở còn

hạn chế. Đến nay, nghĩa là sau nhiều năm thực hiện PAPI, người dân vẫn chưa hài lòng về công tác thu hồi đất và bồi thường thu hồi đất, việc tiếp cận quyền sử dụng đất của người dân còn nhiều bất cập.

Trong năm 2016, vấn đề người dân tỏ ra quan ngại nhất là vấn đề đói nghèo, tiếp đó là các vấn đề về môi trường, tham nhũng, việc làm, tranh chấp ở Biển Đông... Đánh giá của người dân về hiện trạng tham nhũng và nhận hối lộ thông qua trải nghiệm thực tế các dịch vụ công cho thấy, bức xúc của người dân chủ yếu tập trung ở hai lĩnh vực: xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và đi khám chữa bệnh ở bệnh viện công tuyến quận huyện. Chỉ số về việc kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2016 tiếp tục đà sụt giảm của năm 2015, người dân đều cho rằng cần phải có "lót tay", "bôi trơn" để có thể xin được việc làm tại khu vực công, để học sinh trường tiểu học công lập được thầy cô giáo quan tâm hơn.

Khảo sát PAPI cho thấy tới 80% người dân không biết về quy hoạch đất đai ở xã phường nơi họ sinh sống. Chuyên gia của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), ông Jairo Acuna Alfaro cho biết, đất đai luôn là vấn đề được người dân quan tâm nhiều nhất. Tới 90% người được hỏi hài lòng về các thủ tục hành chính đơn giản như khai tử, kết hôn, hộ khẩu... Nhưng một thủ tục mà phần lớn người dân không hài lòng là những thủ tục liên quan đến đất đai: Người dân phàn nàn rất nhiều về sự không công bằng, không công khai minh bạch hay về thái độ phục vụ của công chức liên quan đến thủ tục đất đai. Ngoài ra, một tỷ lệ phần trăm khá lớn người dân nói rằng họ phải đưa phong bì khi làm thủ tục giấy tờ liên quan đến đất đai.

Chúng ta biết rằng thông tin chính là nguồn cơn của những khoản lợi nhuận bất chính. Ví dụ như có quy hoạch, có chính sách mới về một khu vực nào đó mà dân không biết, rồi những ai nhờ có địa vị để “biết” mà không chia sẻ, đều có thể có tư lợi do đầu tư vào đấy!

Những cơ hội kinh doanh chưa bình đẳng

Chúng ta đã phê phán rất nhiều về tình trạng bất bình đẳng giữa những thành phần kinh tế mà trong đó thành phần kinh tế quốc doanh hưởng khá nhiều những ưu đãi, từ xin cấp đất, vay vốn ngân hàng đến các thứ thủ tục khác... Người ta cũng đã chứng minh hiệu quả thấp của khu vực doanh nghiệp Nhà nước (DNNN); qua tính toán về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư theo chỉ số ICOR, DNNN cần từ 8 đến 9 USD mới sinh ra được 1 USD tăng trưởng; trong khi ở khối tư nhân chỉ từ 2,5 USD đến 4 USD là đã sinh ra được 1 USD tăng trưởng. Thậm chí nhiều DNNN mất cả vốn như các công ty thuộc Tập đoàn Hóa chất Vinachem, Tập đoàn Hàng hải Vinashin, hay hàng loạt công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí PetroVietnam... với số tiền lỗ và thất thoát lên đến hàng chục ngàn tỷ. Còn nếu như có doanh nghiệp tư nhân nào được tạo cơ hội thì phần nhiều chỉ là sân sau hay “cánh hẩu” của một DNNN hoặc một nhân vật nào đó thuộc các tổ chức lớn hơn như các Bộ, Cục...

Thế nên các dự án BOT đều “chỉ định thầu” mà không đấu thầu, gây rất nhiều bức xúc trong dư luận. Các cơ hội kinh doanh vì thế mở ra cho doanh nghiệp tư nhân hầu như hẹp đến mức... không chen vào được! Gần đây, Thủ tướng và Quốc hội kêu gọi “cởi trói” cho thành phần kinh tế tư nhân bằng cách loại bỏ các quy trình, các loại giấy phép chằng chịt lên con số hàng nghìn! Nhưng vấn đề là những người thực thi có thật lòng muốn không? Hay còn tiếc vì đó là mảnh đất màu mỡ của cơ chế Xin-Cho. Chúng ta biết rằng muốn nhập một mặt hàng thuốc Tây, chẳng hạn, phải qua rất nhiều khâu cấp phép và nhiều tầng bậc, và doanh nghiệp tư nhân phải biết “lễ độ”. Vậy là có những sản phẩm không đủ chất lượng vẫn lọt được! Con lạc đà vẫn đứng đỉnh qua lỗ kim hàng ngày trước mắt chúng

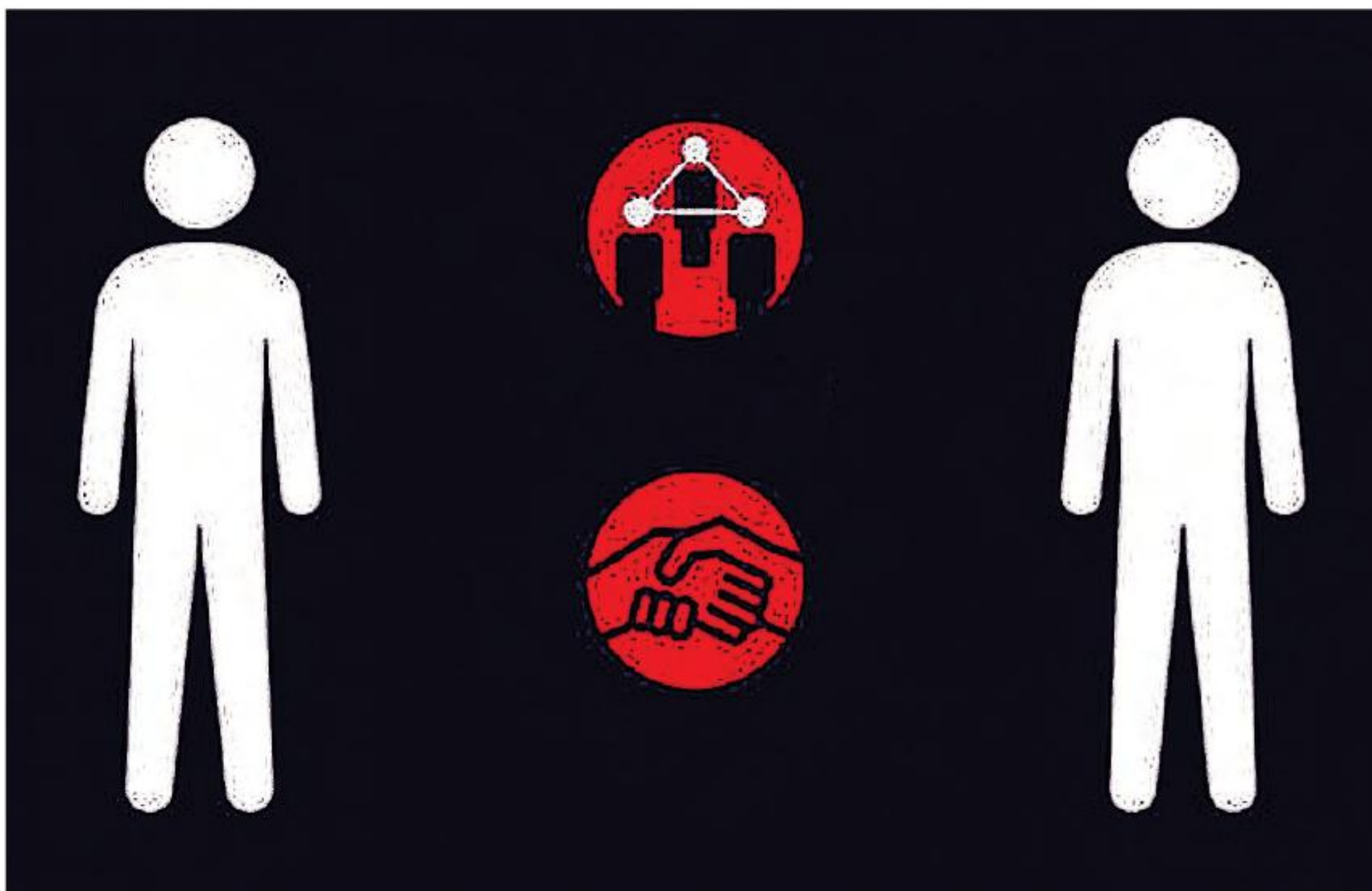
ta mà không ai chặn! Người dân muốn làm ăn chân chính và đi trên “đại lộ” thông thoáng trong một cơ chế minh bạch. Nếu như người nắm giữ quyền lực không biết chia sẻ nỗi khó khăn của doanh nghiệp, làm sao có thể đạt được sự đồng thuận vì sự nghiệp chung là sự phồn vinh của đất nước?

Phác họa chân dung một nền kinh tế chia sẻ

Chúng ta cứ công bố GDP hàng năm tăng trưởng 6-7% hay những con số nghe rất “hoành tráng” như xuất hàng tỷ USD thủy sản hay hàng triệu tấn dầu thô, nhưng nếu người dân chỉ thấy vật giá leo thang, nhất là giá cá giá xăng tăng thì thử hỏi “họ hưởng được gì trong cái bánh tăng trưởng ấy!”. Có nhà kinh tế vui mừng khi Uber vào Việt Nam, đem theo một mô hình quản lý tiên tiến, một lối khai thác thị trường nhanh, gọn, tiện lợi và nhất là rẻ... cho người đi xe taxi. Ai cũng vui mừng và thế là chỉ trong thời gian ngắn đã có hàng chục ngàn xe Uber xuất hiện, từ anh tài xế taxi bỏ công ty mua xe tự lái, cho đến anh công chức có xe riêng, trên đường về “chia sẻ” với người đi cùng đường với mình, kiếm thêm thu nhập, hay một ông chủ nào đó bỏ tiền mua vài chiếc xe thuê người lái. Kết quả là các hãng taxi truyền thống mất hàng nghìn nhân viên như Mai Linh mất 6.000 tài xế, Vina Sun mất gần 8.000 người... Nhưng nền kinh tế, ngoài việc người dân được đi xe giá rẻ (ngoài giờ cao điểm), có thật sự được lợi chăng?

Ở một góc độ nào đó, có thể hiểu đó là một dạng kinh tế “chia sẻ” ở cấp thấp, nhưng nếu đi vay ngân hàng, lăn lộn làm trả lãi hàng tháng, thì người tài xế cũng khó hưởng niềm vui trọn vẹn! Riêng với Grab, một hãng công nghệ khác tương tự Uber, đề xuất loại hình Grab Bike, đem lợi ích cũng có nhưng trả giá bằng cả mồ hôi và máu của tài xế trong các cuộc xung đột dai dẳng với xe ôm “truyền thống”! Chưa kể việc họ làm chỉ đóng góp cho sự tăng trưởng của các công ty chuyên quản lý bằng phần mềm từ nước ngoài vào. Thế nên, “chia sẻ” không đồng nghĩa với “Uber hóa” mọi dịch vụ. Tương tự, ứng dụng phần mềm mua hàng trên mạng “Lazada” (một mô hình thu nhỏ của Amazon) đem lại tiện lợi cho người mua nhưng vô tình làm người ta lười biếng đến các trung tâm máy tính hay điện máy. Và ở nước ngoài người ta đã cảnh báo sự “tàn sát” của Amazon đối với hàng chục nghìn siêu thị, cửa hàng tạp phẩm... trong một tương lai không xa! Hơn nữa mô hình này cũng chỉ “chia sẻ”, tạo việc làm cho một số người, trong khi số đông đang bán hàng tại các cửa hàng siêu thị... có nguy cơ thất nghiệp!

Trước đây đã có thời chúng ta chủ trương hợp tác xã nông nghiệp và thương nghiệp, mô hình sơ khai của “kinh tế chia sẻ” nhưng vì cách làm lạc hậu, thủ tiêu tinh thần cạnh tranh nên thất bại. Nếu gầy dựng lại trong tinh thần kinh tế thị trường đúng nghĩa, chấp nhận cạnh tranh và có tổ chức giám sát thì sẽ có kết quả tốt hơn.



Mô hình làng nghề, hiệp hội cho từng loại mặt hàng có thể được nghiên cứu tổ chức lại một cách hiệu quả, sao cho mọi người dân đều có tiếng nói trên tinh thần cởi mở, dân chủ và minh bạch trong mọi quyết định.

Một ví dụ cho thấy chúng ta không thể phát triển du lịch mạnh mẽ vì thiếu sự liên kết giữa những đối tác cùng tham gia như các hãng hàng không, các khách sạn, resorts, các đơn vị vận chuyển... Hãy nhìn sang Thái Lan, họ bán tour rất rẻ. Vì sao? Vì họ đoàn kết, chia sẻ lợi nhuận bằng cách tương nhượng giảm giá thu hút du khách và phát triển kinh doanh các sản phẩm khác để tăng doanh thu.

Nền tảng văn hóa cho kinh tế chia sẻ

Nền tảng cao nhất là đem lại hạnh phúc cho người dân. "Nếu nước độc lập mà dân không có tự do hạnh phúc, thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh mục đích tối hậu của cách mạng vào ngày 7-10-1945 như vậy. Đến nay, chúng ta vẫn tự hào đang thực hiện kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng thật ra cụm từ ấy vẫn chưa định hình trong thực tế vì những đặc quyền mà DNNN còn đang hưởng như đề cập ở trên là rất nhiều.

Trong lúc cần những bước chuyển đổi mạnh mẽ để thay đổi diện mạo đất nước thì Việt Nam vẫn nằm trong những nước "đang phát triển" ở mức thấp do GDP chỉ hơn 2.000 USD/đầu người! Trước đây có lúc chúng ta khước bỏ kinh tế tư bản để rồi bây giờ lại phải

quyết liệt đòi hỏi để được công nhận là nước đã có nền kinh tế thị trường! Và vì ưu tiên các thành phần kinh tế không hợp lý nên chúng ta vô tình hay cố ý tạo điều kiện cho "quốc nạn" tham nhũng có đất sống và sinh sôi! Hệ quả sau cùng là sự suy thoái của đạo lý xã hội.

Nên ý niệm "chia sẻ" không có, các doanh nghiệp cạnh tranh vô tổ chức, thiếu chỉ đạo, phát sinh tình trạng làm gian làm giả! Và đã có những nhà kinh tế mô tả chúng ta đang ở vào tình trạng kinh tế tư bản thân hữu hay chỉ là giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản phiên bản 1.0. Trong khi các nhà lý luận của chúng ta vẫn bản khoăn rằng liệu đến cuối thế kỷ XXI này chủ nghĩa xã hội có xây dựng xong được không? Xin thưa, chúng ta đã thấy thấp thoáng, nhưng không phải ở Trung Quốc hay Việt Nam mà rất xa, đâu đó ở những nước Bắc Âu nơi xu thế xã hội chủ nghĩa đang mạnh nha trong việc phân bổ phúc lợi xã hội, như Thụy Sĩ đã đề nghị cấp tiền hàng tháng cho dân xài (khoảng 2.700 euro, nhưng bị chính người dân từ chối!).

Phần lớn nhân loại đang ở trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản 2.0. Gần đây, trong tác phẩm "*Chủ nghĩa tư bản phiên bản 3.0*"², Peter Barnes nhận xét rằng khác biệt chủ yếu giữa phiên bản 2.0 và phiên bản 3.0 là trong phiên bản 3.0 có thêm khu vực công sản.

Barnes cho thấy chủ nghĩa tư bản - tựa như một máy tính - hoạt động nhờ một hệ điều hành. Hệ điều hành hiện nay trao quá nhiều quyền hành cho những công ty chỉ lo tối đa hóa lợi nhuận xâu xé công sản và phân phát

hầu hết lợi nhuận cho một thiểu số rất nhỏ. Còn chính phủ - trên lý thuyết có nhiệm vụ bảo vệ công sản - lại thường xuyên trở thành công cụ của chính các công ty đó. Barnes đề nghị một hệ điều hành đã được chỉnh sửa - Chủ nghĩa tư bản phiên bản 3.0 - để bảo vệ công sản. Phát kiến lớn nhất của ông chính là quỹ tín thác công sản, một thực thể pháp nhân theo cơ chế thị trường có thẩm quyền hạn chế việc sử dụng các công sản khan hiếm thu tiền thuê và trả cổ tức - dưới hình thức tiền mặt và lợi ích sử dụng - cho tất cả mọi người. Trong quan điểm của Barnes, một loạt quỹ tín thác công sản sẽ thể chế hóa các nghĩa vụ của chúng ta đối với các thế hệ tương lai, người dân và thiên nhiên. Một khi được hình thành, các quỹ tín thác đó sẽ sử dụng thị trường và quyền sở hữu để tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn cho mọi người.

Thay vì chỉ có một động cơ - tức là khu vực tư nhân do các công ty thống trị - hệ điều hành kinh tế đã nâng cấp của chúng ta sẽ hoạt động bằng hai động cơ: một động cơ để tối đa hóa lợi nhuận, động cơ kia để bảo tồn và phát huy công hữu.

Hai động cơ cùng hoạt động này - gọi là khu vực Công ty và khu vực Công sản - sẽ tiếp sức và kiểm chế nhau. Một cái lo cho mặt "tôi" của chúng ta, còn cái kia phụ trách mặt "chúng ta". Khi đó, quyền lợi của "tôi" và quyền lợi của "chúng ta" sẽ cân bằng với nhau; và để đạt được sự cân bằng này các chính phủ phải nỗ lực rất nhiều.

Tác giả đề xuất một số quyền sở hữu mới, và những thể chế mới để bằng cách nào đó có thể mở rộng khu vực công sản. Một số đề xuất cụ thể là:

- Một loạt những quỹ tín thác hệ sinh thái để bảo vệ không khí, nước, rừng, và môi sinh.
- Một quỹ đầu tư tập thể để thanh toán cổ tức cho mọi người dân Mỹ - mỗi người một cổ phần.
- Một quỹ tín thác để cấp vốn khởi nghiệp cho mọi trẻ em.
- Một quỹ chia sẻ rủi ro về y tế cho một người.
- Một quỹ quốc gia dựa trên phí bản quyền để hỗ trợ nghệ thuật địa phương.

Barnes cho rằng công sản - những tạo phẩm của thiên nhiên và xã hội mà chúng ta cùng thừa kế và có bốn phận giữ gìn cho con cháu - đang bị phong tỏa. Chủ nghĩa tư bản phiên bản 2.0 đã toàn cầu hóa với sự thao túng của các công ty đang nhanh tay phung phá di sản chung này. Nay Peter Barnes đưa ra một giải pháp: bảo vệ công sản bằng cách trao cho công sản những quyền sở hữu và những thể chế quản lý hữu hiệu.

Chính phủ - thay mặt cho nhân dân - sẽ nhanh chóng củng cố công sản, giao quyền sở hữu mới cho các quỹ tín thác công sản, xây dựng cơ sở hạ tầng công sản và tạo nên một giai cấp mới gồm các đồng sở hữu chủ đúng nghĩa. Tác giả cũng biết rằng thành công không đến ngay ngày mai mà là một con đường

dài, rất dài phía trước. Nhưng tác giả muốn thắp lên một ngọn đèn, để mọi người thấy được loại hệ thống chúng ta sẽ xây dựng, khi có cơ hội và việc xây dựng hệ thống như vậy là một quá trình kéo dài hàng thập kỷ.

Chúng ta sẽ có người nghĩ Barnes viễn vông chăng? Thật ra Barnes cũng chỉ nghĩ đến một mô hình kinh tế bình quân, cân đối và chia sẻ giữa con người với con người và giữa con người với thiên nhiên. Vậy chẳng phải trước đây hàng nghìn năm, Đức Phật khi dạy về lục hòa đã từng đề cập đến sự "chia sẻ" đấy sao? Hãy thử đọc lại sáu điều Đức Phật dạy:

1. Hãy chung sống với nhau một cách hòa hợp, hãy chung lưng đấu cật, đùm bọc nhau, chứ không nên dùng võ lực để đàn áp nhau (Thân hòa đồng trú).

2. Hãy nói năng với nhau một cách dịu dàng, hòa nhã; nếu có điều gì thắc mắc cần bàn cãi, thì cũng phải bàn cãi trong ôn hòa, lễ độ (Khẩu hòa vô tranh).

3. Hãy nuôi dưỡng ý tốt đẹp đối với nhau, hãy trau dồi đức hy xả; đừng bao giờ thù hiềm, ganh tỵ nhau (Ý hòa đồng duyệt).

4. Hãy giữ đúng giới luật như nhau, hãy lấy kỷ luật làm đầu. Vô kỷ luật thì không một đoàn thể nào có thể tồn tại được (Giới hòa đồng tu).

5. Hãy giải bày những sự hiểu biết, những ý kiến của mình cho người chung quanh. Người thông hiểu nhiều, phải có bốn phận chỉ bày cho người hậu tiến và dắt họ đi kịp mình (Kiến hòa đồng giải).

6. Hãy chia đồng đều tài lợi thu thập được cho những người cùng sống chung với mình, để mọi người đều được thỏa mãn, vui vầy. Lợi hòa cùng chia cân nhau (Lợi hòa đồng quân).

Lịch sử xung đột xã hội, phân chia giai cấp, cũng do vì thiếu tinh thần "Lợi hòa đồng quân". Hiện nay hố phân cách giàu nghèo tại Việt Nam đang ngày một sâu. Nếu không "chia sẻ", bất công xã hội dễ tăng lên, gây mạnh động trong những người thu nhập thấp!

Sâu xa hơn, Phật dạy giàu sang phú quý trong nhân gian như hạt sương đọng trên cành hoa, nay trên vai người này mai trên áo người khác. "Có tài lợi, nên tùy phận chia sẻ cho nhau". Đó là nền tảng văn hóa của kinh tế chia sẻ hay Chủ nghĩa Lục hòa 1.0! ■

Ghi Chú:

1. PAPI được thực hiện do sự phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES), Ban Dân nguyện, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP). PAPI được xây dựng từ kết quả của cuộc khảo sát trên phạm vi cả nước, người dân tham gia trả lời phỏng vấn, để cập 6 nội dung: sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình với người dân, kiểm soát tham nhũng, thủ tục hành chính công và cung ứng dịch vụ công.

2. *Chủ nghĩa tư bản 3.0*, Peter Barnes, bản dịch Nguyễn Đình Huy, Nxb Trẻ (2007).

Triệu tổ Nhà Nguyễn húy KIM hay CAM?

Bài & ảnh: NGUYỄN PHÚC VĨNH BA

Triệu tổ Tĩnh Hoàng đế nhà Nguyễn là ngài Nguyễn Kim. Theo *Wikipedia*, ngài Nguyễn Kim (阮 淦, 1468 - 1545) là một quyền thần của nhà Lê trung hưng, đã tích cực đối kháng nhà Mạc sau khi nhà Lê sơ sụp đổ. Ông đã đem con em chạy sang Ai Lao, chiêu tập binh mã, lập Lê Duy Ninh làm vua Lê Trang Tông, đặt nền móng gây dựng lại nhà Lê khởi đầu thế Nam-Bắc triều (1533-1592). Ông được truy tôn miếu hiệu Triệu tổ của các chúa Nguyễn và ngoại tổ phụ của các chúa Trịnh.

Xưa nay các sử gia đều viết như thế. Điển hình sớm nhất là trong *Việt Nam sử lược* (Nxb Trung Bắc Tân Văn, 1920) của cụ Trần Trọng Kim (1863-1953), cuốn lịch sử đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ, và trong *Tiên Nguyên Loát Yếu Phổ* (TNLYP) của cụ Liên Đình Tôn Thất Hân (bản dịch của Ứng Tôn và Ứng Bình, năm 1935) cũng ghi như thế. Những cuốn sử về sau dựa vào các sách ấy nên không có gì thay đổi.

Cụ Tôn Thất Hân, và tác phẩm TNLYP

Tuy nhiên, khi cuốn *Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả* (NPTTP, Nxb Thuận Hóa, 1995) của Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc ra đời thì lại ghi ngài tên là Nguyễn Cam. Lý do là chữ 淦 “theo Khang Hy tự điển phải đọc là Cam. Từ trước đến nay quen đọc là Kim, nay sửa lại cho đúng” (chú thích ở tr.97).

Về mặt phát âm Hán Việt thì các tác giả cuốn thế phả này *hoàn toàn đúng*. Chữ 淦 theo các từ điển Hán Việt đều đọc là Cam. Vậy thì các bậc thâm nho nói trên vì lý do gì lại đọc sai như thế. Sau đây là một số kiến giải của chúng tôi:

1. Cam không thể là tên của ngài Triệu tổ

1.1. Chữ Cam 淦 và chữ Kim 金 viết khá đơn giản. Ngay cả đối với một người biết vài trăm chữ Hán cũng khó lẫn lộn hai chữ này. Do đó, các bậc thâm nho như

Trần Trọng Kim, Tôn Thất Hân, Ứng Bình,... không thể lẫn lộn chúng được. Vậy phải có lý do đặc biệt khiến các ông không chấp nhận âm Cam.

1.2. Chúng tôi tra lại chữ Cam ở Tự điển trực tuyến *zdic.net* thì được kết quả như sau: 淦 1. 水入船中 2. 河工称起伏很大的激浪 3. 姓 (Cam 1. Thủy nhập thuyền trung; 2. Hà công xưng khởi phục ngân đại đích kích lãng. 3. Tính.) Như thế chữ Cam có 3 nghĩa: 1. Nước rịn vào thuyền. 2. Sông có nhiều sóng to (thuật ngữ của ngành đê điều). 3. Họ Cam.

Tra tiếp Tự điển trích dẫn thì từ Cam cũng có 3 nghĩa tương tự: 1. (Động) Nước ngấm vào trong thuyền. 2. (Danh) Sông “Cam” 淦, phát nguyên ở Giang Tây. 3. (Danh) Họ “Cam”.

Ở *Khang Hy tự điển* thì ghi là “古暗切, 音紺” (Cổ ám thiết, âm Cám) nhưng theo Tập vận và Quảng vận thì đọc là “古南切” (Cổ nam thiết, âm Cam) và cho 2 nghĩa: 1. 水入船中也 2. 水名 (1. Thủy nhập thuyền trung dã 2. Thủy danh). Vậy chữ này đọc là Cám/ Cam, có 2 nghĩa: nước thấm vào lòng thuyền và tên sông. Ngoài ra chữ này còn có âm Yểm và âm Hàm.

Ở *Thiếu Chử tự điển* thì ghi âm Cam và chỉ một nghĩa “sông Cam”.

Từ đó, chúng tôi thấy rằng ngài Nguyễn Văn Lữ, thân phụ của ngài Nguyễn Kim, làm đến chức đại quan là Thái phó Trưng Quốc công, lẽ đâu chữ nghĩa văn chương không có đến nỗi lại đặt cho con mình cái tên với nghĩa chẳng hay ho gì “Nước rịn/ ngấm vào thuyền” như thế. Với nghĩa thứ hai thì sông Cam bên Trung Hoa hay sông có nhiều sóng cả cũng chẳng có mấy ý nghĩa cho con cái một gia đình quyền thế bậc nhất nhì trong nước. Thiết nghĩ, vào thời đó, một nho sĩ có học đòi dăm chữ Hán cũng không chọn tên cho con một cách hời hợt như thế. Tên con cái thường được gởi gắm một hoài bão của cha mẹ về tương lai của con sau này.



H1. Cụ Tôn Thất Hân

1.3. Âm Cam xưa nay trong dân gian chúng ta thấy không hề húy kỵ. Dân chúng vẫn nói quả cam, cam tâm, cam khổ, chảy máu cam, mẹ rất cam con, cây cam thảo,... một cách bình thường.

Trong khi đó, chúng ta thấy tên của các chúa Nguyễn đều được húy kỵ như Hoàng (tên của chúa Tiên) đọc trại thành Huỳnh, Nguyễn (chúa Sãi) thành Ngươn, Tấn (chúa Hiên) thành Tồn, Thái (chúa Nghĩa) thành Thới, Chu (Quốc chúa) thành Châu... Vậy, nếu tên của Triệu tổ mà không húy kỵ thì thật là một chuyện quá lạ đời.

2. Tên của ngài Triệu tổ có khả năng là Kim chăng?

Chúng tôi tạm nghĩ vậy vì có một số trường hợp cho thấy chữ/ âm Kim có húy kỵ phần lớn trong thời các vua Nguyễn đầu rằng là khinh húy, không toàn diện và chặt chẽ:

2.1. Lý do đầu tiên là ở Huế có một loại trái cây khá thông dụng trong việc làm mứt. Đó là trái cam quýt, theo người Huế thường gọi. Thật sự, tên trái này là trái kim quất (金 橘). Bây giờ nhiều miền vẫn gọi là trái quất. Việc đọc trại từ "kim quất" sang "cam quýt" rõ ràng đã chứng tỏ âm Kim được kỵ húy, mà âm Cam thì không.

2.2. Lý do thứ hai mà chúng tôi cho là có giá trị hơn là có một dòng họ Kim đã đổi ra họ Nguyễn Chơn dưới triều Gia Long để con cái có thể thi cử tiến thân. Đó là họ Kim ở làng Thanh Tiên, Phú Mậu, Phú Vang, Thừa Thiên Huế. Theo gia phả của họ, ông tổ họ Kim này là Kim Đình Hào, người Trung Hoa sang định cư ở nước ta cuối thế kỷ XVII thời các chúa Nguyễn như Mạc Cửu. Đến đời thứ 8, khoảng triều Gia Long, bốn trong năm ông đã đổi sang họ Nguyễn Chơn. Duy chỉ ông Kim Đình Lễ thì vẫn duy trì họ Kim đến nay. Lý do là bốn ông này có học hành, muốn thi cử để làm quan triều Nguyễn. Nhánh vẫn giữ họ Kim thì con cháu chỉ làm ruộng hoặc làm nghề để sinh sống.

Chúng tôi khảo sát ngôi từ đường của họ Nguyễn Chơn này thì thấy hoành phi chính căn giữa có ba chữ "Chính Kim Tự, 正 金 祀" (Hình 1). Cụm từ này theo chúng tôi nghĩa là "Thờ họ gốc là Kim".

Hai bên có câu đối như sau:

Bản chi vĩnh thế truyền vi Nguyễn

本 枝 永 世 傳 爲 阮

Qua diệt sơ sinh bản tự Kim

瓜 瓞 初 生 本 自 金

(Gốc cành từ nay truyền về nhiều đời sau là họ Nguyễn/ Con cháu thuở mới sinh ra lúc đầu vốn từ họ Kim)

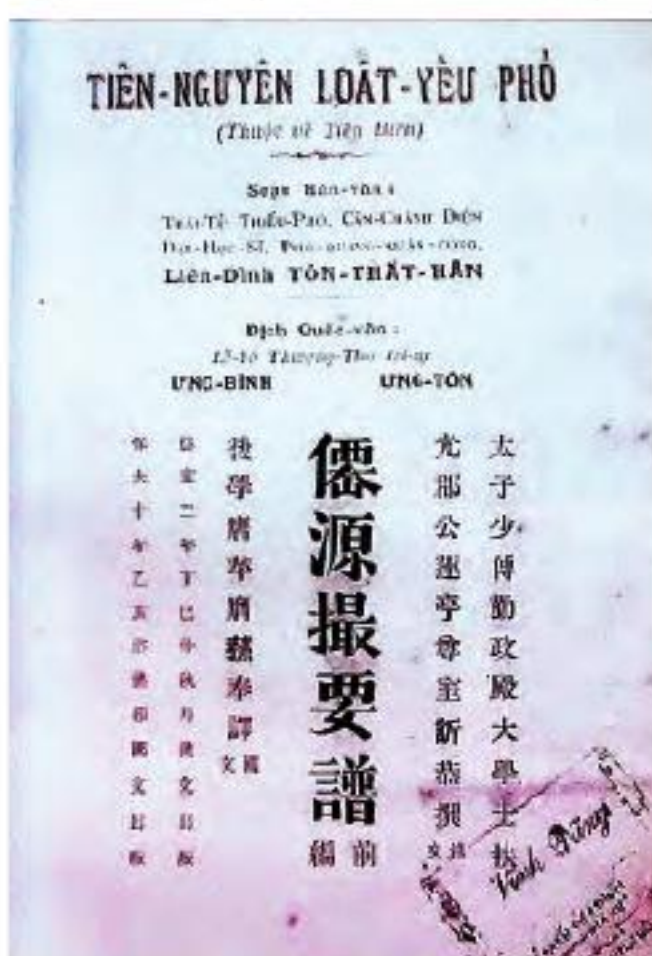
Như thế rõ ràng từ Kim ít nhiều đã được kỵ húy trong thi cử.

2.3. Lý do tiếp theo là cụ Thân thần Tôn Thất Hân (1854 - 1943), người soạn cuốn *TNLYP* bằng chữ Hán, mất năm 1943 trong khi sách dịch bởi Ứng Tôn, Ứng Bình xuất bản năm 1935. Như thế suy ra, cụ đã xem sách dịch này và công nhận rằng sách đã được dịch đúng nguyên tác. Một bậc đại thần suốt bốn triều từ Thành Thái đến Bảo Đại, kiêm Thái tử Thiếu bảo rồi Phụ chánh, rồi Võ Hiển, Cần Chánh đại học sĩ lý đầu không biết rõ tên tuổi các tiên chúa và tiên đế. Khi viết sách hẳn cụ có trao đổi, tham khảo với các đồng liêu trong Quốc sử quán và Tôn nhơn phủ chứ. Sự công nhận của cụ Thân thần Tôn Thất Hân như thế có thể xem như là sự xác nhận của Quốc sử quán triều Nguyễn và Tôn nhơn phủ chứ gì. Người dịch là cụ Ứng Bình và Ứng Tôn thì trên bìa *TNLYP* ghi là Lễ bộ Thượng thư trí sự. Riêng cụ Ứng Bình Thúc Dạ Thị thì hẳn không mấy ai không biết. Cụ nổi tiếng hay chữ và giỏi thơ thời ấy. Cụ đã để lại tập thơ chữ Hán rất tài hoa, đó là *Lộc Minh Đình thi thảo*. Tất cả tên tuổi các bậc danh nho đại thần đó thiết nghĩ đủ để bảo đảm cho việc đọc tên húy của Triệu tổ phải là Nguyễn Kim rồi.

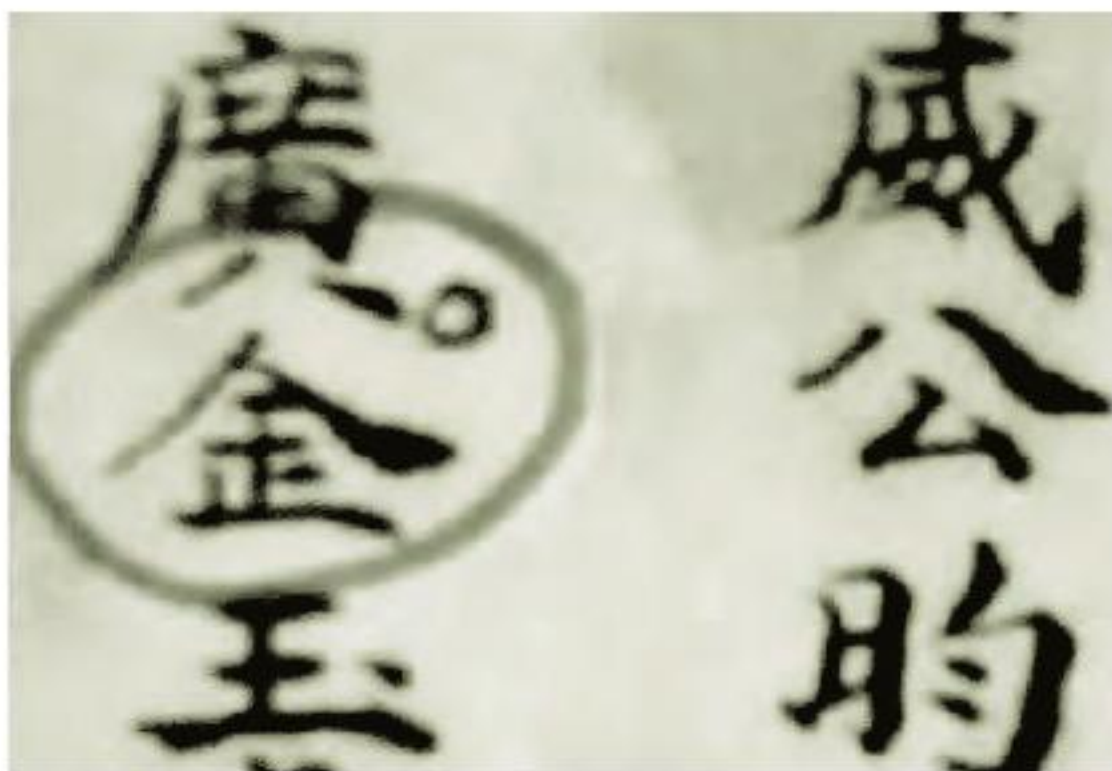
2.4. GS Ngô Đức Thọ trong cuốn *Chữ húy Việt Nam qua các triều đại* (Nxb Văn Hóa, 1997), tr. 95, 96 cho biết ông đã tìm thấy trong Ngự chế thi tập của chúa Trịnh Cương (1686-1729), biên soạn bởi Lâm quận công Cao Huy Trạc, 6 chỗ chữ Kim 金 được viết là 舍. Theo GS Thọ thì viết vậy chỉ có khả năng là kỵ húy tên ngài

Nguyễn Kim, ngoại tổ của các chúa Trịnh. Ở phụ lục IV, mục 258 thì GS Thọ còn ghi rằng chữ 金 và chữ 淦 là 2 chữ đồng âm. Ở bảng kê các chữ húy thời Tự Đức trang 156, ông Thọ còn ghi âm Kim kỵ húy ngay đầu bảng với chữ 淦. Các chi tiết này liệu có đủ khẳng định tên húy của Triệu tổ là Kim chăng?

2.5. Chúng tôi còn tìm thấy chữ/ âm Kim được kỵ húy trong cuốn *Thiên gia quý sách*, Chính biên. Quyển này được biên soạn bởi Tôn nhơn phủ vào đời Khải Định thứ 8, ghi phả hệ các đời vua triều Nguyễn. Các phủ phòng đều có nó để dựa vào mà viết phả hệ của phòng mình. Toàn bộ chữ kỵ húy dưới triều Nguyễn đều được viết tuân thủ theo luật lệ hoàng triều. Chữ Kim (金) ở tất cả các chỗ trong sách đã được viết khác với các dị thể của chữ Kim trong *Khang Hy tự điển*. Ví dụ như trong hình kèm dưới đây ở câu thơ dành cho phòng Quảng Uy "Kim ngọc trác tiêu kỳ" (H.3). Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Vinh thì trong các tác phẩm Nôm thuộc thế kỷ XVI, XVII chữ như thế được dùng khá nhiều. Điều này thêm lần nữa xác nhận sự kỵ húy với chữ/ âm Kim. Đối với chữ Cam thì hoàn toàn không có việc này.



H2. Bìa sách Tiên-Nguyên Loát-Yếu Phổ



H. 3

Dạng chữ Kim này chúng tôi còn tìm thấy trong bản *Nôm Kim Vân Kiều tân truyện* (bản Duy Minh Thi). Riêng bản *Nôm Liễu Văn Đường* thì ở bìa và ở câu “Kể từ khi gặp chàng Kim” bản khắc cũng dùng dạng chữ Kim này, mà chỗ khác thì không. (H. 4)

2.6. Tương tự như thế, tại đình làng Diêm, Viêm Xá, Hòa Long, Bắc Ninh, chúng tôi còn thấy được một hoành phi có chữ Kim, viết khác với các dị thể của chữ Kim trong tự điển dị thể. Đây cũng là một minh chứng cho việc ký hủ chữ Kim đã lan tràn trong dân gian.

3. Giả thiết cho sự mâu thuẫn giữa cách đọc và chữ viết

Tuy nhiên, với cả 9 lí do trên, chúng tôi cũng chưa quyết đoán tên húy của Triệu tổ là Kim hay Cam nếu chúng tôi không giải quyết được sự mâu thuẫn giữa cách đọc và chữ viết tên của Ngài. Sau đây là giả thuyết của chúng tôi:

3.1. Bộ thủy (氺) trong tên các chúa Nguyễn do đời sau đặt vào

Khi đọc lại *NPTTP*, tr.99, phần anh chị em của ngài Triệu Tổ, thì ngài còn có một người em tên là Nguyễn Tông Thái (阮宗泰), làm quan đến chức Điện tiền Đô tổng binh sứ dưới triều Lê. Tên Thái này không có bộ thủy như tên ngài. Cũng trong *NPTTP*, tr.116, con của ngài chúa Tiên Nguyễn Hoàng là Nguyễn Thành (阮成) cũng không có bộ thủy. Tiếp theo là con của chúa Sài Nguyễn Phúc Nguyên là Nguyễn Phúc Trung (阮福忠), Nguyễn Phúc An (阮福安) Nguyễn Phúc Vĩnh (阮福永), Nguyễn Phúc Lộc (阮福祿), Nguyễn Phúc Thiệu (阮福紹), Nguyễn Phúc Vinh (阮福榮),... cũng không có bộ thủy (*NPTTP*, tr.125).

Vậy thì rõ ràng ngay từ đời Phó Quốc công Nguyễn Văn Lưu đến sớm nhất là đời chúa Sài, các chúa Nguyễn chưa có ý định chọn bộ thủy để đặt tên cho con cái mình như kiểu các danh gia vọng tộc thời xưa (và tên gọi cũng chưa lót chữ Phúc).

3.2. Vậy thì bộ thủy được thêm vào tên các chúa và có tên lót chữ Phúc do thần nhân báo mộng chỉ là một mưu kế của các quân sư đời sau để đổi lại dòng chúa Trịnh với bộ mộc (木) và nhằm tăng cường uy tín chân mệnh thiên tử cho dòng các chúa Nguyễn. Người quân



H. 4

sư đủ tài trí để nghĩ ra những mưu chước như thế chúng tôi đoán rằng chính là Đào Duy Từ dưới thời chúa Sài. Từ đó về sau, chữ Kim tên ngài Triệu tổ luôn được ghi có bộ thủy và trở thành từ ký hủ như ta thấy trong các liệt kê các từ ký hủ dưới triều Minh Mệnh hay Tự Đức.

Đào Duy Từ (1572-1634) là nhà quân sự, nhà thơ và nhà văn hóa, danh thần thời chúa Sài Nguyễn Phúc Nguyên. Ông chỉ làm quan với chúa Nguyễn có tám năm, nhưng trong tám năm đó, ông đã xây dựng cho họ Nguyễn một cơ sở xã hội vững chắc, và một quân đội hùng mạnh. Vì vậy ông được coi là đệ nhất khai quốc công thần của họ Nguyễn và được thờ ở nhà Thái miếu. Ông là tác giả bộ binh thư *Hồ trướng xu cơ*, năm 2 đầy để trả sắc phong cho chúa Trịnh, lũy Thầy và lũy Trường Dục... Chúng tôi suy đoán rằng chuyện thần nhân ban chữ Phúc khi cho Gia Dụ Hoàng hậu khi hoài thai chúa Sài cũng chỉ là huyền thoại mà Đào Duy Từ bày ra để tạo uy tín cho chân mệnh thiên tử như chúng ta thường thấy trong lịch sử. Theo *Đại Nam thực lục*, chúa Sài lúc 51 tuổi mới lên ngôi chúa, bấy giờ người ta gọi là chúa Phật. Từ đấy, chúa mới xưng quốc tính Nguyễn Phúc, chứ không phải là ngay khi chúa sinh ra đã có tên là Nguyễn Phúc.

4. Phần kết

Với các chứng cứ như trên, chúng tôi tin rằng tên húy của Đức Triệu tổ là Kim, nghĩa là chúng ta nên tách bộ thủy ra để đọc tên ngài. Đó chính là cách đọc chính xác của các bậc thâm nho, các bậc đại thần như Trần Trọng Kim, Tôn Thất Hân, Ứng Bình, Ứng Tôn. Cách đọc đã đó được công nhận từ xưa đến nay và trở thành truyền thống trong dòng họ Nguyễn Phúc. Có như thế mới giải quyết các tồn nghi như chúng tôi đề ra ở trên. Tiếp theo cũng sẽ giải quyết được tên của ngài Trùng Quốc công (đang tồn nghi) là Nguyễn Văn Lưu (留) thay vì Nguyễn Văn Lưu (溜).

Cách đặt tên theo bộ là một vấn đề khá rắc rối, có khi thay cả bộ thủ này bằng bộ thủ khác nữa. Chúng tôi dự tính dành vấn đề đó cho một bài báo khác. Riêng đây, chúng tôi xin nhấn mạnh một điểm rằng không phải bất cứ khi nào ta cũng tách bộ thủ ra khỏi chữ để đọc tên.

Rất mong có sự trao đổi với các bậc thức giả, và các nhà nghiên cứu lịch sử. ■



Hát Cửa đình

LÊ HẢI ĐĂNG

Nguồn: cinet.vn

Hát Cửa đình là một loại hình diễn xướng nghi lễ tổng hợp, bao gồm: ca, múa, nhạc, nghi thức và trò diễn. Nó chính là tiền thân của hát ca trù, hát xoan, hát ả đào, hát cô đầu, hát nhà tơ... Mặc dù đã lùi sâu vào dĩ vãng, nhưng người ta vẫn tìm thấy hình bóng của hát Cửa đình qua nhiều dạng thức âm nhạc nghi lễ, điển hình như hát thờ trong nhạc lễ đình Nam Bộ.

Xưa kia, ngôi đình giống như một sân khấu lớn. Nhiều loại hình nghệ thuật đã nương nhờ không gian ngôi đình lấy làm nơi trình diễn, như hát quan họ, hát chèo (sân đình)... Đình còn đi xa hơn cả nhà văn hóa, nhà hát hiện đại bởi công năng phức hợp, cộng tồn cả chức năng thờ tự, sinh hoạt cộng đồng và biểu diễn nghệ thuật. Chẳng phải ngẫu nhiên mà nhiều ngôi đình được xây dựng quy mô, ken đặc họa tiết hoa văn trang trí, tinh tế về nghệ thuật, cũng như đạt đến tính quy phạm về cấu trúc nội ngoại thất.

Hát cửa đình còn gọi là Đình môn ca hay Đình môn khúc, một tên gọi sinh ra gắn liền với ngôi đình. Mặc dù mang tên "hát Cửa đình", nhưng trên thực tế, loại hình nghệ thuật này diễn ra cả bên trong (nội tẩm), không gian linh thiêng của ngôi đình, lẫn bên ngoài (ngoại viên) như một số hình ảnh phản ánh. Như vậy, hát Cửa đình bao trọn không gian, quần thể kiến trúc ngôi đình, bên trong nhằm mục đích tế tự, phục vụ thần linh; bên ngoài nhằm mục đích giải trí, phục vụ nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của cư dân bản địa. Hai hoạt động này xưa kia gọi là "tế tự" và "viên du".

Do gắn liền với hoạt động nghi lễ, nên hát Cửa đình bảo lưu tính trình thức một cách nghiêm ngặt. Một buổi hát gồm các tiết mục, hay *lễ lối diễn xướng*, như sau:

Giáo trống: Quân giáp đánh trống, dạo đàn, rồi đứng trước hương án đọc câu hát, tiếp đó lùi xuống hai bước đọc câu Giáo hương.

Giáo hương: Ca nương ngâm đọc nhiều trổ, mỗi trổ gồm bốn câu thơ thất ngôn.

Thét nhạc (hay **Thiết nhạc**): Ca nương đội mũ tiên cầm, chia làm hai hàng, mỗi người cầm một nén hương tiến vào cung, ra trước chiếu ngâm điệu Nhạc hương (tứ Dâng hương), sau đó lui ra, chỉ còn lại một ca nương diễn xướng bài Thét nhạc.

Hát giai: Quân giáp trình bày, gồm các bài có nội

dung ca ngợi, tính chất kể chuyện, sự tích, tả cảnh... theo thể hát nói, trong đó khúc dạo đầu gọi là mưỡu.

Độc phú: ngâm, đọc những bài phú nổi tiếng (thường viết bằng chữ Nôm).

Độc thơ (thường là chữ Hán). Ca nương đọc năm bài thơ Đường.

Hát điệu tỳ bà: kết hợp hai bài: *Thu hứng* của Đỗ Phủ và *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị.

Đại thực: giống như một "Đại khúc" kết hợp ca, múa, nhạc dùng để kết thúc chương trình nghi lễ. Sau đó bước sang phần hội, gồm:

Múa bỏ bộ: các điệu múa mô phỏng động tác lao động, sản xuất.

Múa bài bông: múa sắp xếp đội hình theo hoa, đèn. Theo mô tả, múa bài bông gồm mười sáu ca đào mặc trang phục nhiều màu sắc, tay cầm quạt... Quân giáp đánh trống, giữ nhịp, kếp đàn diễn tấu.

Tấu nhạc, múa tứ linh: Múa Long, Lân, Quy, Phụng theo điệu Lưu thủy, Hành vân của dàn Bát âm.

Ngày nay, ở hát ca trù vẫn còn bảo lưu các lối hát: Thét nhạc, Tỳ bà, độc phú, ngâm thơ, hát Giai, hát Mưỡu.

Theo đoạn văn mô tả trên đây, chúng ta có thể thấy thấp thoáng hình bóng đó trong tiết mục Đào Thái ở nghi lễ cúng đình Nam Bộ. Ở lễ Kỳ yên, Đào Thái tuy đã mang dáng dấp của hát bội do diễn viên hát tuồng đảm nhận, nhưng cung cách thực hiện rất gần với Hát Cửa đình. Có thể, sau khi hát Cửa đình lùi vào dĩ vãng, thực thể của nó phân mảnh thành nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau, từ hát ca trù, hát xoan cho đến hát thờ trong nghi lễ đình.

Trong "*Hát Lý Hà An Nam*", Huỳnh Tịnh Của có đề cập tới bốn lối hát: Thái, Ru, Chập, Rối. Thái là hát thờ ngoài đình, ru là hát dỗ trẻ ngủ trong nhà, chập là diễn xướng tổng hợp ở miếu, như chập bóng tuồng Địa-Nàng, còn rối là hát thờ, cũng diễn ra tại miếu, như hát bóng rối chưởng hạn. Ở Nam Bộ, đa số ngôi miếu nằm trong không gian ngôi đình làng. Vì đình đóng ở vị trí trung tâm trong văn hóa truyền thống.

Ở người Việt xưa, cái gì to lớn đều được ví như ngôi đình. Đình không chỉ to về mặt vật chất hữu hình, mà còn lớn và thiêng về mặt biểu trưng, tinh thần, vô hình. Trải qua thời gian dài bị thờ ơ, lãng quên, nơi này vẫn lưu giữ nhiều kỷ vật thiêng liêng, quý giá của dân tộc mà một trong những di sản đó chính là di thanh của hát Cửa đình năm xưa. ■

Đặng Huy Trứ

và cuốn sách chống tham nhũng đầu tiên

TƯ HƯƠNG

Không chỉ là nhà cải cách ở Việt Nam thời hiện đại, ông tổ nghề nhiếp ảnh của nước ta, người đầu tiên đưa kỹ nghệ đóng tàu của phương Tây vào Việt Nam, nhà ngoại giao, nhà kinh tế, nhà thơ, Đặng Huy Trứ còn là một trong những người Việt đầu tiên bàn một cách hệ thống về vấn đề tham ô, hối lộ. *Từ thụ yếu quy*, tác phẩm nổi tiếng của ông, được xem là cuốn sách chống tham nhũng đầu tiên của Việt Nam.

1. Đôi nét về Đặng Huy Trứ

Đặng Huy Trứ (1825-1874), tự là Hoàng Trung, hiệu Vông Tân, Tịch Trai, tục gọi Bồ Trứ, Bồ Đặng (do ông từng làm Bồ chính), pháp danh Đức Hải (lúc nhỏ ông quy y ở chùa Từ Hiếu), quê ở làng Thanh Lương, nay là xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông sinh ra trong gia đình có truyền thống hiếu học và yêu nước

Từ nhỏ, Đặng Huy Trứ đã nổi tiếng thông minh, ham học. Khoa thi năm 1847, ông đỗ cả hai kỳ thi Hương và thi Hội (đỗ Tiến sĩ). Nhưng đến kỳ thi Đình, do phạm húy, ông bị đánh trượt và cấm thi suốt đời. Tiếc tài học của ông, một vị quan lớn trong triều đình đã mời ông về dạy học cho con cháu trong nhà. Tám năm sau (1855), nhờ vị quan này tâu lên xin vua, ông được đi thi lại và đỗ Tiến sĩ. Từ đó, ông được triều đình liên tục giao cho nhiều trọng trách.

Từ năm 1856 đến 1864, ông lần lượt kinh qua các chức Thông phán Ty Bố chánh Thanh Hóa, Tri huyện Quảng Xương, Tri phủ Thiên Trường, Hàn lâm viện trước tác, Ngự sử. Năm 1864, ông được bổ nhiệm làm Bố chánh Quảng Nam. Năm 1866, điều về Hình lý Bộ Hộ, trực tiếp phụ trách ty Bình Chuẩn tại Hà Nội chuyên lo việc kinh tế, tài chính cho triều đình.

Năm 1871, điều sang giữ chức Bang biện Quân vụ Lạng - Bằng - Ninh - Thái, dưới quyền của Thống đốc Quân vụ Hoàng Kế Viêm. Cuối năm 1873, thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, Đặng Huy Trứ lui quân về Đồn Vàng - Hưng Hóa, cùng Hoàng Kế Viêm tính kế chống Pháp lâu dài.

Năm 1874, triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Giáp Tuất đầu hàng giặc, Đặng Huy Trứ đau lòng, viết nên những vần thơ u uất, sôi sục căm hờn:

*Vận nước xiết buồn đau
Chí lớn càng giữ vững
Người định ắt thắng trời
Địch, ta chẳng chung sống!*

Ông sinh bệnh rồi mất năm 1874 khi chưa bước sang ngưỡng cửa 50 tuổi.

Sinh thời, Đặng Huy Trứ là vị quan nổi tiếng thanh liêm, hết lòng phụng sự triều đình và sự nghiệp canh tân đất nước, luôn đứng về phía nhân dân. Bước vào hoạn lộ trong hoàn cảnh đất nước phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, ông luôn nỗ lực để chu toàn bốn phận. 18 năm làm quan, kinh qua nhiều chức vụ, đi công cán nhiều nơi, ông có những đóng góp quan trọng cho đất nước.

Đặc biệt, với tinh thần ham học hỏi, tư duy cầu tiến, ông là người đi đầu trong nhiều lĩnh vực ở nước ta. Đặc biệt, ông được xem là ông tổ của ngành nhiếp ảnh ở Việt Nam. Ông học nghề nhiếp ảnh ở nước ngoài rồi về nước khai trương Cẩm Hiếu Đường ở phố Thanh Hà (Hà Nội), hiệu ảnh đầu tiên của nước ta, vào ngày 2 tháng 2 năm Kỷ Ty (tức ngày 14.3.1869). Hiện nay, ngày 14.3 hằng năm được chọn làm ngày Nhiếp ảnh Việt Nam.

Đặng Huy Trứ được xem là nhà cải cách, người gieo mầm



canh tân đất nước dưới triều Nguyễn giữa thế kỷ XIX. Tư tưởng đổi mới của ông tập trung trên các lĩnh vực phát triển kinh tế (khai mỏ, mở mang giao thông vận tải, phát triển thương nghiệp, thủ công nghiệp), khoa học quân sự (cử người đi học hỏi phương Tây về kỹ nghệ đóng thuyền, chế tạo vũ khí, nêu ra tư tưởng chiến tranh nhân dân), cải cách xã hội (chống hối lộ, tham nhũng, chống tư tưởng trọng văn khinh võ).

Ông là người nhiều lần đi công vụ nước ngoài, lập ra các thương điểm Lạc Thanh Điểm, Lạc Sinh Điểm, Ty Bình Chuẩn để giao thương với người phương Tây, góp phần tạo dựng nền tảng kinh tế, quân sự cho triều đình. Mặc dù sự nghiệp canh tân của ông dang dở (ông mất sớm, những biến động về chính trị, những hạn chế của thời cuộc) nhưng những nỗ lực ấy rất đáng trân trọng, được nhà yêu nước Phan Bội Châu đánh giá là "một trong những người trồng mầm khai hoá đầu tiên của Việt Nam".

Không chỉ đi tiên phong trong nhiều lĩnh vực, Đặng Huy Trứ còn là vị quan từ rất sớm đã quan tâm đến vấn đề đạo đức công vụ. Là vị quan nổi tiếng liêm khiết, từ quan niệm hết sức tiến bộ "dân không chăm sóc, chớ làm quan", ông luôn đề cao vấn đề đạo đức của người là cha mẹ của dân.

Ông nhấn mạnh đức tính liêm chính ở người làm công việc chăn dân, đồng thời, lên án bọn quan tham với các thủ đoạn đưa và nhận hối lộ. Nói về nạn hối lộ và đức thanh liêm của người làm quan, Đặng Huy Trứ không phải là người đầu tiên. Nhưng bàn về nó một cách hệ thống, cụ thể trong một tác phẩm đồ sộ thì ông là người đầu tiên ở nước ta (và cho đến nay, gần như là duy nhất).

Từ thụ yếu quy chính là tác phẩm thể hiện rõ nhất quan niệm về nạn tham nhũng cũng như tinh thần chống tham nhũng quyết liệt của ông.

2. Vài nét về "Từ thụ yếu quy"

Đặng Huy Trứ đi nhiều nơi, kinh qua nhiều chức vụ, chứng kiến gần như mọi thủ đoạn trong chốn quan trường. Ông cũng là người viết khỏe. Trước tác của Đặng Huy Trứ khá đồ sộ trên nhiều lĩnh vực. Các tác phẩm chính của ông có: *Hoàng Trung thi văn*, *Nhi vị tập*, *Nữ giới diễn ca*, *Tùng chinh di quy*, *Việt sử thánh huấn diễn nghĩa*, *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*, *Tứ thập bát hiệu ký sự tân biên*... Trong đó, *Từ thụ yếu quy* là tác phẩm xuất sắc, rất có giá trị của ông.

Trải nghiệm trong quan trường, thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực kinh tế và bang giao, trực tiếp chứng kiến nạn tham ô, hối lộ những nhiều trong xã hội Việt Nam, Trung Hoa đương thời, lại là người quan tâm sâu sắc đến vấn đề chống tham nhũng, Đặng Huy Trứ đã dành những năm cuối đời để thực hiện cuốn sách tâm huyết của mình. *Từ thụ yếu quy* được hoàn thành năm Đinh Mão 1867. Cuốn sách viết



bằng chữ Hán, dày gần 2.000 trang, chia làm 4 tập, tập hợp 2.017 dẫn chứng về các thủ đoạn hối lộ trong chốn quan trường.

Từ thụ yếu quy có thể hiểu là những quy định chính yếu trong từ chối và nhận lấy [lợi lộc của người làm quan]. Trong Lời tựa, Đặng Huy Trứ viết: "Mùa xuân năm Đinh Mão, tôi vâng mệnh tiến hành công việc Bình chuẩn ở Hà Nội. Khi rảnh, tôi tập hợp những điều mắt thấy tai nghe, chia thành hai mục: Không thể nhận và có thể nhận. Không thể nhận gồm 104 trường hợp, có thể nhận gồm 5 trường hợp".

Như vậy, nội dung cuốn sách tập trung vào những điều mà người làm quan được phép nhận (*thụ*) và không được phép nhận (tức là phải *từ*), nói rộng ra là vấn đề đạo đức công vụ. Đây được xem là tác phẩm chống tham nhũng đầu tiên, đồng thời cũng là cuốn sách đồ sộ nhất, bàn về vấn đề tham nhũng một cách hệ thống nhất ở nước ta.

Năm 1992, sách được dịch bởi nhóm Nguyễn Văn Huyền, được Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức in, Nxb Pháp Lý ấn hành. Năm 2002, Nxb Văn Hóa - Thông Tin cho in lại tác phẩm này với nhan đề *Từ thụ yếu quy - Bàn về nạn hối lộ và đức thanh liêm của người xưa*. Cho đến nay, những vấn đề được đề cập trong tác phẩm vẫn còn nguyên giá trị.

3. Tư tưởng chống tham nhũng của Đặng Huy Trứ

Trong Lời tựa của sách, Đặng Huy Trứ khiêm tốn trình bày rõ mục đích biên soạn *Từ thụ yếu quy* là để làm gương răn mình cho bản thân và con cháu đời sau, không dám làm khuôn phép cho ai. Thế nhưng, giá trị của tác phẩm lại vượt ra suy nghĩ của tác giả. Cho đến nay, *Từ thụ yếu quy* vẫn là bộ sách duy nhất ở nước ta bàn về vấn đề hối lộ, tham ô và đạo đức của người làm quan một cách kỹ lưỡng, hệ thống. Qua tác phẩm này, ta còn thấy rõ những trăn trở, quan niệm của ông về tham nhũng, vấn đề quốc nạn không chỉ trong thời đại Đặng Huy Trứ mà trong cả hôm nay.

Trước hết, là người có óc thực tế, Đặng Huy Trứ nhận ra rằng, chuyện quà cáp, biếu xén là điều không thể tránh trong chốn quan trường. Đã làm quan thì tất yếu sẽ gặp chuyện biếu xén, tặng quà. Trong đó, bên cạnh việc phải từ chối cũng có những trường hợp có thể nhận. Nghĩa là, vẫn có những trường hợp người làm quan được nhận quà biếu một cách chính đáng. Ông không đánh đồng một cách cực đoan mọi trường hợp quan lại nhận quà biếu là sai phạm. Tuy nhiên, ông đặt ra tỉ lệ “thụ” và “từ” một cách rất nghiêm khắc và rõ ràng: Người làm quan chỉ được nhận trong 5 trường hợp và phải từ chối trong 104 trường hợp. Vậy, những trường hợp nào trong quan niệm của Đặng Huy Trứ là người làm quan được phép và không được phép nhận?

Trong *Từ thụ yếu quy*, Đặng Huy Trứ nêu ra 5 trường hợp mà quan lại được phép nhận quà biếu. Trường hợp thứ nhất là vào dịp lễ tết hàng năm, chỉ được dùng sản vật của địa phương làm quà biếu. Ba trường hợp tiếp theo là việc tạ ơn khi người biếu tặng nhận được sự giúp đỡ hợp tình, hợp lý, hợp pháp; được tai qua nạn khỏi hoặc đạt được thành công trên con đường danh lợi. Trường hợp thứ 5 là nhận quà biếu trong trường hợp có chuyện vui, buồn (quà hiếu, hỉ). Như vậy, trong tư tưởng của Đặng Huy Trứ, cả 5 trường hợp có thể nhận đều là những chuyện thường tình, chuyện phải chăng trong xã hội.

Tuy nhiên, ông cũng lưu ý người nhận phải biết cân nhắc, không nhận của bọn nha lại tham nhũng, người giữ kho; đặc biệt, quan mới thăng chức hoặc sinh con thì không nên nhận lễ mừng. Ông viết: “Nếu người ta đưa lễ vật có tính chất bợ đỡ thì phải khước từ tức khắc [...] Tuyệt đối không dùng tình cảm để yêu sách, dụng ý mời để lấy lễ biếu, bày đặt yến tiệc để khéo móc túi người ta thì lại càng ngu lắm”. Rõ ràng, ngay cả trong ít ỏi

những trường hợp “được nhận”, Đặng Huy Trứ cũng hết sức nghiêm khắc, thỏa đáng.

So với các trường hợp “thụ”, các trường hợp “từ” chiếm tỉ lệ lớn hơn rất nhiều. Đặng Huy Trứ nêu ra 104 trường hợp người làm quan bắt buộc phải từ chối quà biếu của người khác. Nghiên cứu các trường hợp này, ta có thể thấy ở Đặng Huy Trứ sự am hiểu về suy nghĩ, tâm trạng, âm mưu, thủ đoạn của những kẻ mang quà cáp đến hối lộ cho quan lại. Trong 104 trường hợp này, có 75 trường hợp người hối lộ là dân thường (đút lót để mưu cầu lợi lộc như được hưởng ruộng công tốt, hưởng phần lớn gia tài của cha mẹ, người buôn được giảm thuế trốn thuế, phạm nhân được giảm tù hoặc trốn tù tội, người tranh chấp muốn giành phần thắng trong kiện tụng...) và 29 trường hợp người hối lộ là quan lại, hào lý, con cái nhà quan (đút lót để mưu cầu mưu cầu danh lợi, địa vị, trốn tội, giảm án, trốn tránh trách nhiệm...).

Có thể kể ra một số trường hợp trong 104 thủ đoạn hối lộ mà *Từ thụ yếu quy* nêu ra như: Địa phương hối lộ các quan đến thanh tra, quan bị cách chức hối lộ để được phục chức, quan lại hối lộ để được tiến thân, hối lộ các quan đi tra xét kiện tụng, đồng sự làm việc phi pháp hối lộ để được che giấu, thương nhân hối lộ để được tiêu thụ hàng, con buôn nước ngoài hối lộ để cầu thân, kẻ đi kiện hối lộ để được thắng, kẻ có tội hối lộ để được giảm tội, người có việc hối lộ để được chạy chọt, nói giúp...

Trong mỗi trường hợp, Đặng Huy Trứ lại miêu tả khá cụ thể, nêu ra những những dẫn chứng sinh động, cụ thể, hết sức thuyết phục. Chẳng hạn, đối với trường hợp quan lại xảo quyết hối lộ cầu được tiến cử, ông viết: “Người làm quan phần đông nóng lòng mưu cầu giàu sang, hoặc muốn bỏ vào chỗ dễ kiếm chác, hoặc mong thăng chức, hoặc tìm cách lẩn tránh nơi khó khăn... Lúc đầu thì biếu ta sơn hào, hải vị, trà ngon, the tốt, tiếp đến là tùy trên thích gì lớn nhỏ đều sẵn sàng dâng vàng bạc từ một lạng đến ba bốn trăm lạng... Đến khi mua được chức quan thì lại mẹ đẻ lại con. Họ dùng quyền uy để mà lấy lại, dùng mưu mẹo để mà lấy lại, dùng ngày giỗ cha mẹ để mà lấy lại, dùng việc cưới xin con cái để mà lấy... Tất cả do ta đã nhận hối lộ rồi tiến cử họ mà gây nên như vậy... Thứ hối lộ ấy không thể nhận”.

Hoặc như, đối với trường hợp địa phương hối lộ các quan thanh tra, ông viết: “Quan thanh tra đi đâu đều được ban cấp tiền bạc, được huấn thị ‘giữ lòng công, gác tình riêng’. Dầu thế, địa phương vẫn chuẩn bị tiền nong, vàng bạc, chờ xem thế nào sẽ biện lễ. Quà cáp nhiều, nói năng khéo, rồi bao nhiêu khiếm khuyết đều che đậy cho họ, rồi trên tờ trình đầy rẫy những lời tán dương, khen ngợi. Vâng mệnh lệnh vua, cấm tờ tiết đi kinh lược việc lớn, mà cứ thế thì khác nào từ trên cao đổ xuống, sẽ hại đến dân chúng trong thiên hạ. Triều đình còn trông cậy vào đâu? Thứ hối lộ ấy không thể nhận”.



Rõ ràng, qua những phân tích, luận giải của Đặng Huy Trứ, ta thấy Đặng Huy Trứ là người rất am hiểu những thủ đoạn tinh vi của bọn hối lộ, tham nhũng. Ông cũng thấy được mối nguy hại của nạn hối lộ, tham nhũng đối với sự phát triển, ổn định của đất nước. Đặc biệt, qua những trang viết đầy tâm huyết của Hoàng Trung, ta còn thấy ở ông thái độ đáng trân trọng cùng những trăn trở về các vấn đề chống tham nhũng, giáo dục đạo đức công vụ, điều mà ông luôn tâm niệm:

*"Minh thiệt, lợi dân, dân gần bó
Đèo dân, mình béo, dân căm hờn".*

Và

"Dân không chăm sóc, chớ làm quan".

Trong lời Tổng thuật và ở cuối các phần I, II, Đặng Huy Trứ nêu ra hai quan điểm quan trọng, tóm gọn toàn bộ tư tưởng của *Từ thụ yếu quy* là phải giáo dục người làm quan để rèn các đức tính tốt và người làm quan cần chú trọng việc trị gia (vì việc tham ô, hối lộ nhiều trường hợp đến từ vợ, con). Ông nêu ra 38 đức tính mà người làm quan cần có, chẳng hạn như: công tâm, thành thật, không nghe lời xiểm nịnh, không nịnh bợ kẻ quyền quý, đừng thích của đẹp, đừng thích chơi sang,... Trong việc trị gia, ông cũng nêu ra 3 điều là: cần (trong cai quản trong nhà), kiệm (để giữ lấy

của), nhân (để bồi đắp thêm) và 24 điều cần giáo dục con cái, như: giản dị trong ăn mặc, tiết độ trong tiêu dùng, giảm việc xây cất, nghiêm trong giáo huấn...

Có thể nói, không những đã chỉ vạch ra một cách chi tiết, cụ thể, hệ thống những biểu hiện vốn thiên hình vạn trạng của nạn tham ô, Đặng Huy Trứ còn nêu ra nhiều biện pháp thiết thực, hữu hiệu để giúp người làm quan có thể giữ được đức liêm chính, chống được sự xâm nhập của vấn nạn tham nhũng. *Từ thụ yếu quy* vì thế là một tác phẩm rất có giá trị, cả trên lý thuyết lẫn thực tiễn.

Lịch sử Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX ghi nhận những con người đi tiên phong của thời đại. Đặng Huy Trứ là một con người như thế. Ông là người đi tiên phong trên nhiều lĩnh vực. Nhưng trên hết, điều đáng quý nhất ở Đặng Huy Trứ là hình ảnh vị quan thanh liêm, tận tụy với công việc, làm tròn mọi bổn phận, hết lòng vì dân vì nước và dũng cảm tuyên chiến với nạn tham ô, hối lộ. Tác phẩm của ông, *Từ thụ yếu quy* không chỉ là cuốn sách chống tham nhũng đầu tiên và đồ sộ, hệ thống nhất ở nước ta mà còn là cuốn sách có giá trị trên nhiều phương diện.

Hiện nay, trong thực trạng tham nhũng đang trở thành quốc nạn, những điều mà Đặng Huy Trứ nêu ra trong *Từ thụ yếu quy* vẫn mang tính thời sự và còn nguyên giá trị. ■

Giải thoát trong hơi thở

NAM THƠ

Kinh Niệm xứ (*Satipatthanasutta*) thuộc tuyển tập *Trung Bộ* giới thiệu với mọi người pháp môn quán niệm thực tại do Đức Thế Tôn giảng dạy, xác nhận pháp môn này là con đường độc nhất (*ekàyana-magga*) đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý (*nàya*)¹, chứng ngộ Niết-bàn. Bài kinh nói đến bốn đối tượng quán niệm, gồm các hoạt động và kết cấu của thân thể (*kàya*), các cảm thọ (*vedanà*), các trạng huống tâm thức (*citta*) và các pháp hay các hiện tượng thuộc thân và tâm (*dhamma*). Tất cả đều là những bài thực tập thiết thực và sống động nhằm chứng nghiệm thực tại vô ngã đưa đến chứng đắc tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay trong đời này.

Một cách tổng quát, kinh văn nhấn mạnh:

Tỳ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham ưu ở đời;

Sống quán thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham ưu ở đời;

Sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham ưu ở đời;

Sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham ưu ở đời.

Trước hết, bốn đối tượng thân, thọ, tâm, pháp là thuộc về ngũ uẩn, thuộc về con người, có sẵn trong con người, gắn liền với đời sống hàng ngày của mỗi người, không cần tìm kiếm ở đâu xa. Sống quán thân trên thân tức là chú tâm nhìn vào sắc thân vật lý thuộc tự thân hay tha nhân, với những kết cấu và hoạt động hàng ngày được ghi nhận cho đến lúc thân thể không còn hoạt động, trở thành tử thi bị quăng bỏ và phân hủy trong nghĩa địa, thấy rõ bản chất sanh diệt của thân. Quán thọ trên các cảm thọ nghĩa là chú tâm nhận rõ các loại cảm thọ - lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc - phát sinh trong đời sống hàng ngày, liên hệ đến vật chất hay tinh thần. Quán tâm

trên tâm tức là chú tâm nhận diện các diễn biến tích cực hay tiêu cực của tâm thức. Quán pháp trên các pháp có nghĩa là chú tâm nhận biết các hoạt động tương tác của thân tâm, như năm triển cái, năm dục trường dưỡng, năm uẩn, sáu căn và sáu trần, bảy chi phần của tâm thức hướng đến giác ngộ, bốn sự thật khổ, tập, diệt, đạo.

Như vậy, quán niệm thân, thọ, tâm, pháp tức là quay về với chính mình, nhìn vào chính mình, chú tâm nhận rõ thân tâm của chính mình không gì khác là một hợp thể (ngũ uẩn) do nhân duyên mà có mặt, chuyển biến và sanh diệt liên tục, không thường hằng, không chắc thật, không an toàn, không có gì đáng được xem là của mình. Chúng chỉ là các hiện tượng giả hợp, hiện hữu và tồn tại nhờ ngoại duyên, chịu sự thay đổi và biến diệt, không phải của mình, mình không làm chủ được. Chú tâm nhận rõ như thế về chính mình để giải thoát tâm khỏi mọi thắc mắc, ưu tư, lo lắng, thoát khỏi mọi dao động và quay cuồng, và trên hết, thoát khỏi mọi ảo tưởng về ngã. Bài kinh gọi sự thực hành quán niệm như vậy là “*sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời*”. Không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời, vì không có gì là chắc chắn, bền vững và an toàn trong con người ngũ uẩn để nương tựa; không có gì thuộc ngũ uẩn hay gắn kết với ngũ uẩn là chắc thật, bền vững và an toàn để ôm ấp hay nắm giữ. Đây chính là tiếng nói của tâm giải thoát và tuệ giải thoát, mục đích rốt ráo của pháp môn quán niệm được nhấn mạnh trong đạo Phật. Trong giáo lý đạo Phật, khả năng giác ngộ và giải thoát được xem có sẵn trong mỗi người, trong sự hiểu biết sáng suốt và ứng xử đúng đắn của con người đối với chính mình. Bậc Giác ngộ xác chứng rằng khổ, khổ tập, khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt có mặt trong thân ngũ uẩn của mỗi người².

Đáng lưu ý rằng Niệm xứ được định danh là con đường duy nhất (*ekàyana-magga*) đưa đến thanh tịnh

cho chúng sinh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết-bàn, một cách nói nhấn mạnh rằng đây là phương pháp trực tiếp và trực diện giải quyết tận gốc rễ vấn đề khổ đau của con người. Bốn phương pháp quán niệm tập trung nhắm vào ngũ uẩn hay thân, thọ, tâm, pháp cho thấy trọng tâm của vấn đề nằm ở con người. Thân ngũ uẩn - sắc, thọ, tưởng, hành, thức - là nơi hội tụ và hiện hành của mọi bất hạnh khổ đau, nhưng thân ngũ uẩn ấy chỉ là các hiện tượng sanh diệt, giả hợp, không phải của con người. Nhìn vào thân ngũ uẩn để thấy như thật thân và tâm hay sắc, thọ, tưởng, hành, thức là pháp sanh diệt, khổ đau, nhưng hoàn toàn không phải của mình. Đây là bước thức tỉnh quan trọng để ra khỏi mê lầm khổ đau.

Ngũ uẩn không phải của mình thì chúng có chuyển biến sanh diệt thế nào cũng không dính dáng gì đến mình. Ngũ uẩn gắn kết với khổ đau nhưng chúng không phải của mình thì khổ đau ấy chẳng liên quan gì đến mình. Chúng chỉ là các pháp sanh diệt, không liên quan đến tâm giải thoát. Nhìn vào ngũ uẩn hay thân, thọ, tâm, pháp với sự thức tỉnh rõ ràng như vậy thì mọi ảo tưởng liên hệ đến ngã (tôi) và ngã sở (của tôi) đều tan biến, theo đó phiền muộn khổ đau không có lý do sinh khởi hay chi phối tâm thức con người. Đạo Phật tuyên bố: *"Thân có bệnh nhưng tâm không bệnh"*³ hay *"Có sự kiện khổ nhưng không có người đau khổ"*⁴, chính là sự khẳng định về hệ quả tâm giải thoát và tuệ giải thoát được thành tựu nhờ phương pháp quán ngũ uẩn hay thân, thọ, tâm, pháp là vô thường, vô ngã, không phải của mình.

Tôn giả Sriputta giải thích cho gia chủ Nakulapita:

"Thế nào, này Gia chủ, là thân bệnh và tâm bệnh?"

Ở đây, này Gia chủ, có kẻ vô văn phạm phu không thân cận các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không thấy rõ các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta'. Do bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta' nên khi sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Vị ấy quán thọ như là tự ngã... Vị ấy quán tưởng như là tự ngã... Vị ấy quán các hành như là tự ngã... Vị ấy quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta'. Do bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta' nên khi thức biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Như vậy, này Gia chủ, là thân có bệnh và tâm có bệnh.

Thế nào, này Gia chủ, là thân có bệnh nhưng tâm không có bệnh?

Ở đây, này Gia chủ, vị đa văn Thánh đệ tử thân cận các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, hiểu rõ các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân,

không quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy không bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Sắc là ta, sắc là của ta' nên khi sắc biến hoại, đổi khác, không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Vị ấy không quán thọ như là tự ngã... Vị ấy không quán các hành như là tự ngã... Vị ấy không quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy không bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta'. Do vị ấy không bị ám ảnh: 'Thức là ta, thức là của ta' nên khi thức biến hoại, đổi khác, không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

*Như vậy, này Gia chủ, là thân có bệnh nhưng tâm không có bệnh"*⁵.

Lẽ thường, mọi phiền muộn khổ đau phát sinh cơ bản là do con người thiếu hiểu biết đúng đắn về chính mình, rơi vào ái luyến, chấp trước bản thân mình và những gì gắn liền với bản thân mình. Con người (ngũ uẩn hay sáu nội xứ) và thế giới chống đỡ cho con người tồn tại (sáu ngoại xứ) đều do nhân duyên mà có mặt, là chuyển biến, thay đổi, không thường hằng, không tồn tại mãi, không có gì có thể xem là của mình, vì không ai thay đổi được bản chất vô thường sanh diệt của chúng. Rõ là con người chỉ có thể sống với quy luật sanh diệt của hiện hữu chứ không thay đổi được quy luật sanh diệt của hiện hữu. Tất nhiên, mọi cố gắng đi ngược lại với quy luật sanh diệt tự nhiên của hiện hữu chỉ dẫn đến kết cục phiền muộn khổ đau, nhưng tập quán khao khát hiện hữu và thích thú sở hữu của con người thường không chấp nhận một sự thật giới hạn như vậy.

Kinh Pháp Cú nói rằng giống như cá bị quăng lên bờ, cuộc sống của con người bị lòng tham dẫn dắt và bị hạn cuộc bởi quy luật biến diệt nên tâm thức thường xuyên vẫy theo cách này hay cách khác nhằm khẳng định ngã tính (sự trường tồn). Nhưng càng cố gắng khẳng định bản ngã (vốn không thật có) thì con người càng chuốc lấy phiền muộn khổ đau⁶. Chính vì thế, đạo Phật khuyên mọi người tập nhận diện cho thật đúng về sự thật sanh diệt của hiện hữu để thiết lập đời sống giải thoát an lạc ngay trong giới hạn sanh diệt của vạn hữu. Bậc Giác ngộ xác tín rằng sự thực hành Niệm xứ, tức tập trung nhận diện và sống với tâm hoàn toàn tỉnh thức về tính chất sanh diệt tự nhiên của ngũ uẩn hay thân, thọ, tâm, pháp, không khởi niệm nghĩ suy, thắc mắc, ưu tư, lo lắng, hy vọng hay thất vọng, không vui, buồn, yêu, ghét, chính là cách thực hiện tâm giải thoát an lạc ngay trong giới hạn biến dịch của cuộc đời.

Quán niệm (*anussati*), tùy quán (*anupassanà*) hay tuệ quán (*vipassanà*) là các thuật ngữ chỉ cho phương pháp thực hành Niệm xứ nhằm diệt trừ tham ưu, thoát ly phiền não khổ đau ở trên đời. Chúng có nghĩa là chú tâm quán sát và nhận rõ về một đối tượng, chú tâm dõi theo đối tượng với sự tỉnh thức, hay khéo nhìn đối tượng ấy với ý niệm xả ly. Đây là cái thấy biết như thật

của tâm chuyên chú, định tĩnh, sáng suốt, buông bỏ mọi ý tưởng, bắt dứt mọi vọng niệm; cái thấy biết về mọi sự vật hay hiện tượng như nó là, không đi kèm với bất kỳ ý tưởng phân biệt, hoặc đúng sai, tốt xấu, hơn thua, được mất, không thêm bớt cái gì vào sự thấy. Sự vật và hiện tượng diễn biến như thế nào thì thấy như thế ấy, không động tâm nghĩ suy hay tư lường, không tán dương hay phê phán, không thuận ứng hay nghịch ứng, không vui buồn, không yêu ghét. Đây gọi là thực hành Niệm xứ, tức là sống với tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay lúc này và tại đây, sống với thực tại sanh diệt mà không động tâm, không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.

Quán niệm hơi thở là bài thực tập được nói đến đầu tiên trong bài kinh thuộc nhóm các bài thực tập quán thân trên thân hay còn gọi là thân hành niệm. Hơi thở là một hoạt động của thân thể, gắn liền với đời sống của con người ở mọi lúc và mọi nơi. Nó là một thực tại do nhân duyên sinh, vận hành theo quy luật sinh diệt mà tư duy con người không dự phần. Nói tư duy không dự phần, vì dù ta có chú ý đến nó hay không thì hơi thở vẫn hiện hữu. Nó đi vào và rồi đi ra, làm công việc của nó mà không cần ý thức của con người can thiệp. Giống như mọi hiện tượng sinh diệt khác, hơi thở có mặt trong mỗi con người, đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự sống của con người, nhưng không phải của con người, vì nó là hiện tượng do nhân duyên mà có mặt, chịu sự sanh diệt, con người không làm chủ được. Quán niệm hơi thở tức là chú tâm đến hơi thở để thấy rõ hơi thở chỉ là một thực tại đang vận hành vô chủ.

Bài kinh mô tả: *"Này các Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy tuệ tri: 'Tôi thở vô dài'; hay thở ra dài, vị ấy tuệ tri: 'Tôi thở ra dài'; hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: 'Tôi thở vô ngắn'; hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: 'Tôi thở ra ngắn'. 'Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập; 'Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra', vị ấy tập; 'An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập; 'An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra', vị ấy tập. Này các Tỳ-kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: 'Tôi quay dài' hay khi quay ngắn, tuệ tri: 'Tôi quay ngắn'. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo thở vô dài, tuệ tri: 'Tôi thở vô dài'; hay thở ra dài, tuệ tri: 'Tôi thở ra dài'; hay thở vô ngắn, tuệ tri: 'Tôi thở vô ngắn'; hay thở ra ngắn, tuệ tri: 'Tôi thở ra ngắn'. 'Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập; 'Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra', vị ấy tập; 'An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập; 'An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra', vị ấy tập.*

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả

nội thân, ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. 'Có thân đây', vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ-kheo, như vậy là Tỳ-kheo sống quán thân trên thân"⁷.

Trên đây là bài thực tập quán niệm hơi thở và kết quả của sự thực hành quán niệm hơi thở theo lời Phật dạy. Phương pháp thật đơn giản mà kết quả thì hết sức lớn lao. Lấy hơi thở làm đối tượng và chú tâm nhận rõ đối tượng ấy với sự tỉnh thức hoàn toàn; kết quả là tâm đạt đến giải thoát, sạch trong, tự do, tự tại, không dính mắc, không trói buộc, không vướng lụy bất cứ thứ gì trên đời. Bài thực tập thật đơn giản mà khó làm. Việc gì đơn giản

thì thường khó làm. Rõ là không có gì đơn giản như việc thở vô thở ra hàng ngày, nhưng cũng không có gì khó làm như việc thường xuyên nhận rõ về hơi thở! Khó làm thì mới tập. Cứ chuyên tâm tập làm đúng như lời Đức Phật đã chỉ dạy thì dần dần sẽ cảm nhận được sự thanh thản giải thoát của thân tâm được tu tập thuận theo lẽ sanh diệt tự nhiên của chúng. Đạo Phật không bảo người ta làm thêm việc gì để có an lạc, đạo Phật chỉ nói nhìn vào hơi thở và thức tỉnh thôi, không làm gì hết, thì được giải thoát, an lạc.

Như vậy, cứ vững tâm làm theo lời Phật thì thấy rõ hơi thở là cánh cửa giải thoát mà mỗi người có thể mở ra cho chính mình ngay trong cuộc đời. Hẳn nhiên, bài kinh được giảng cho các Tỳ-kheo nhưng cửa giải thoát thì không đặc biệt dành riêng cho hạng người nào, vì ai cũng có sẵn hơi thở và có khả năng thức tỉnh về hơi thở. Ngoài ra, còn nhiều thông điệp giải thoát khác lưu xuất từ các phương pháp quán niệm về thân, thọ, tâm, pháp được nói đến trong bài kinh mà mọi người có thể vận dụng cho mục đích an lạc của đời mình, tùy theo nhân duyên riêng biệt của mỗi người. Tất cả đều là những cánh cửa giải thoát an lạc dành cho những ai yên mến đời sống nội tâm, quan tâm đến lối sống thực nghiệm tự nội, vững tin vào hạnh phúc xả ly.

Vì sao tâm đi đến giải thoát chỉ dựa vào sự quán niệm hơi thở?

Đó là nhờ dùng hơi thở để đặt để và an trú tâm, khiến cho tâm đạt đến chuyên chú, định tĩnh, không còn vọng động, trở nên trong sáng và tỉnh thức hoàn toàn. Tiếp tục dùng tâm ấy quán sát hơi thở, theo sát hơi thở, thấy rõ và ghi nhận đúng mọi diễn biến của hơi thở; hơi thở diễn biến sinh diệt thế nào thì biết như thế ấy, không khởi niệm nghĩ suy, tưởng tượng hay suy diễn về hơi thở, hoàn toàn chuyên chú và thức tỉnh về thực tại diễn biến của hơi thở, bắt dứt mọi ý niệm, khiến cho tâm trở nên



vắng lặng, sạch trong, sáng suốt, tự tại, giải thoát, không có bóng dáng các ý niệm có không, tốt xấu, hơn thua, được mất, bắt dứt mọi cảm thức vui, buồn, yêu, ghét, sầu, bi, khổ, ưu, não. Bậc Giác ngộ nói như thế này về tâm giải thoát: *"Khi khổ (hơi thở hay thân, thọ, tâm, pháp) sanh thời xem là sanh, khi khổ (hơi thở hay thân, thọ, tâm, pháp) diệt thời xem là diệt; vị ấy không có nghi ngờ, không có phân vân, không duyên vào ai khác, trí ở đây là của vị ấy"*⁸. Đó là tâm giải thoát và tuệ giải thoát được thành tựu nhờ thực hành pháp môn quán niệm hơi thở, tức nhờ tu tập chỉ và quán, định và tuệ, dựa trên hơi thở.

Đáng chú ý rằng, nói đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát tức là nói đến một tâm thức được tu tập đúng pháp (nương theo con đường Giới-Định-Tuệ, Bát Thánh đạo, hay thực hành Niệm xứ) trở nên trong sáng thanh tịnh, vắng bật các cấu uế tham-sân-si, bắt dứt mọi ý niệm nghi suy phân biệt, dứt sạch mọi ý tưởng tầm cầu, hoàn toàn thức tỉnh và an trú trong hiện tại, thấy rõ thực tại diễn biến của những gì được quán sát hay tiếp xúc, không khởi niệm phân biệt, không chấp trước, không dao động, tự tại, giải thoát. Tâm ấy được tu tập một giây thì giải thoát một giây, được tu tập một ngày thì giải thoát một ngày, gọi là thời giải thoát (*samaya-vimokkha*)⁹; được tu tập thường xuyên và bền bỉ thì đạt đến giải thoát vĩnh viễn, trở thành thanh tịnh ở mọi lúc mọi nơi, gọi là phi thời giải thoát (*asamaya-vimokkha*)¹⁰, như được mô tả:

*Khi xúc chạm việc đời,
Tâm không động, không sầu,
Không uế nhiễm, an ổn,
Là điểm lành (hạnh phúc) tối thượng*¹¹.

"Tâm không động, không sầu, không uế nhiễm, an ổn", tức là tâm hoàn toàn tịch tịnh, không khởi niệm phân biệt chấp trước điều gì nên không xao động, không rơi vào thuận ứng hay nghịch ứng, không vui buồn, không yêu ghét, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy¹². Đó là tâm giải thoát, không chấp trước, không dao động; không sanh, già, bệnh, chết, không sầu, bi, khổ, ưu, não; không đến, không đi, không sanh, không diệt trước mọi thực trạng chuyển biến sanh diệt của vạn hữu. Kinh *Trung Bộ* nói rõ diễn biến của tâm được tu tập đi đến giải thoát, không sanh diệt: *"Ai có chấp trước là có dao động. Ai không chấp trước thời không dao động. Không có dao động thời có khinh an; có khinh an thời không có hy cầu (nati); không có hy cầu thời không có khứ lai; không có khứ lai thời không có tử sanh; không có tử sanh thời không có đời này, không có đời sau, không có giữa hai đời. Như vậy là sự đoạn tận đau khổ"*¹³.

Quán niệm hơi thở hay bất cứ đối tượng nào thuộc thân, thọ, tâm, pháp đều có cứu cánh là thực chứng tâm giải thoát, dứt trừ mọi vọng tưởng mê lầm, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi. Thực tại muôn thuở vẫn là sinh và diệt, không thay đổi. Con người ngũ uẩn hay thân, thọ, tâm, pháp xưa nay vẫn là pháp sanh diệt tự nhiên, không tuân

theo lý lẽ của đầu óc con người. Con người chưa đến với thế giới này thì toàn bộ cuộc đời đã bị hạn cuộc bởi quy luật sanh, già, bệnh, chết, không có ai là trường sanh bất tử cả. Hiểu là thế nhưng tập quán ái ngã (khao khát tồn tại mãi mãi) và ái lạc (khao khát thỏa mãn các khoái lạc thế gian) vẫn đưa đẩy con người rời xa hiện thực giải thoát, không cho con người nhiều cơ hội thức tỉnh, thường xuyên dẫn dụ tâm tư con người rơi vào mê lầm, nhận giả làm chân, cứ cho rằng phải nắm bắt cái này, phải sở hữu cái kia mới hạnh phúc. Hơi thở quan trọng đối với đời sống hạnh phúc của con người là thế mà ta không nắm bắt được, không làm chủ được, thì nói gì đến hạnh phúc nào khác? Vậy nên, cần phải nhìn vào chính mình, nhìn vào hơi thở để bình tâm trở lại, để ngộ ra rằng mọi hạnh phúc được tồn tại nhờ vào hơi thở, nhưng hơi thở thì không tồn tại mãi.

Một bận, có vị Thiên tử tên Kakudha đến hỏi Đức Phật: *"Thưa Sa-môn, Ngài có hoan hỷ không?"*

"Ta được cái gì, này Hiền giả, mà Ta hoan hỷ?"

"Nếu vậy, thưa Sa-môn, có phải Ngài sầu muộn?"

"Ta mất cái gì, này Hiền giả, mà Ta sầu muộn?"

"Vậy thưa Sa-môn, Ngài không hoan hỷ và không sầu muộn?"

*"Thật như vậy, này Hiền giả"*¹⁴.

Đức Thế Tôn không vui, không buồn, không hoan hỷ, không sầu muộn trong đời sống hàng ngày, vì tâm của Ngài đã hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn tịch tịnh, thấy rõ các pháp (ngũ uẩn và những gì gắn kết với ngũ uẩn) đến và đi, diệt rồi sanh, không phải của mình (không phải của tôi), không liên quan đến mình (không phải là tôi), không nghĩ mình được cái này hay mình mất cái này. Không có ý niệm được cái gì hay mất cái gì trên cuộc đời thì tâm thông dong giải thoát, tự do tự tại, không dao động, không thuận ứng hay nghịch ứng, không vui cũng không buồn, không hoan hỷ cũng không sầu muộn. Đó là tâm giải thoát bất động (*akuppa cetovimutti*) của Đức Phật thể hiện trong đời sống hàng ngày.

Vị Thiên tử hoan hỷ thưa với đấng Giác ngộ:

*"Đã lâu, con mới thấy,
Bà-la-môn tịch tịnh.
Vị Tỳ-kheo không sầu,
Cũng không có hoan hỷ,
Đã an toàn vượt khỏi,
Chỗ người đời đắm say"*¹⁵. ■

Chú thích:

1. Chỉ cho đạo và quả.
2. Kinh Rohitassa, *Tăng Chi Bộ*.
3. Kinh Nakulapita, *Tương Ưng Bộ*.
4. Thanh tịnh đạo, tập 2, tr. 324, Thích nữ Trí Hải dịch, Nxb Hồng Đức, 2014.
5. Kinh Nakulapita, *Tương Ưng Bộ*.
6. Kinh Pháp Cú, kệ số 34.
7. Kinh Niệm xứ, *Trung Bộ*.
8. Kinh Kaccayānagotta, *Tương Ưng Bộ*.
9. Đại kinh Thí dụ lõi cây, *Trung Bộ*.
10. Đại kinh Thí dụ lõi cây, *Trung Bộ*.
11. Kinh Điểm lành tối thượng, Kinh tập, *Tiểu Bộ*.
12. Kinh Bất đoạn, *Trung Bộ*.
13. Kinh Giáo giới Channa, *Trung Bộ*.
14. Kinh Kakudha, *Tương Ưng Bộ*.
15. Kinh Kakudha, *Tương Ưng Bộ*.



Như vậy

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Kinh Pháp Hoa nói:
“Pháp hữu hữu khó hiểu đệ nhất mà Phật thành tựu, chỉ Phật cùng Phật mới có thể thấu suốt thật tướng của các pháp. Đó là các pháp: tướng như vậy, tánh như vậy, thể như vậy, lực như vậy, tác như vậy, nhân như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, đầu cuối rốt ráo như vậy” (Phẩm Phương tiện).

Như vậy (như thị) là tánh Như, như thật (yathabhuta), Chân Như. Về tánh Như này, chúng ta trích ra một đoạn trong kinh Đại Bát-nhã, phẩm Đại Như:

“Trong Bát-nhã ba-la-mật sâu xa nói thế này: sắc tức là Bát-nhã ba-la-mật, Bát-nhã ba-la-mật tức là sắc; cho đến Nhất thiết chủng trí tức là Bát-nhã ba-la-mật, Bát-nhã ba-la-mật tức là Nhất thiết chủng trí. Sắc tướng Như, Bát-nhã ba-la-mật tướng Như là một Như, không hai không khác; cho đến Nhất thiết chủng trí tướng Như, Bát-nhã ba-la-mật tướng Như là một Như, không hai không khác”.

Không chỉ các pháp là tướng Như, mà Tu-bồ-đề và Đức Phật đều là tướng Như:

“Vi Như Lai tướng Như chẳng đến chẳng đi; Tu-bồ-đề tướng Như cũng chẳng đến chẳng đi. Thế nên Tu-bồ-đề là tùy Phật sanh.

Lại Tu-bồ-đề từ xưa đến nay vẫn tùy Phật sanh. Tại sao thế? Vì Như Lai tướng Như tức là tất cả pháp tướng Như; tất cả pháp tướng Như tức là Như Lai tướng Như. Thế nên Tu-bồ-đề là tùy Phật sanh.

Lại Như Lai Như là tướng thường trụ; Tu-bồ-đề Như cũng là tướng thường trụ. Như Lai Như tướng không dị không biệt; Tu-bồ-đề Như tướng cũng không dị không biệt. Thế nên Tu-bồ-đề là tùy Phật sanh.

Như Lai tướng Như không có chỗ ngại, tất cả pháp tướng Như cũng không có chỗ ngại; đây là Như Lai tướng Như cùng tất cả pháp tướng Như là một Như không hai không khác. Tướng Như này là vô tác, hoàn toàn không có gì chẳng Như, nên tướng Như này là Như duy nhất không hai không khác. Thế nên Tu-bồ-đề là tùy Phật sanh.

Như Lai tướng Như tất cả chỗ vô niệm vô biệt; Tu-bồ-đề tướng Như cũng tất cả chỗ vô niệm vô biệt. Như Lai tướng Như chẳng dị biệt, chẳng thể được; Tu-bồ-đề cũng vậy. Thế nên Tu-bồ-đề là tùy Phật sanh”.

“Mười như vậy” trong đoạn kinh Pháp Hoa ở trên đã được giải nghĩa rõ ràng bằng đoạn kinh Đại Bát-nhã, phẩm Đại Như này. Tóm lại, thấy “thật tướng của tất cả các pháp” tức là thấy tướng Như của tất cả các pháp.

“Tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, đầu cuối” đều như vậy, đều Như. Thấy mười pháp ấy đều tướng Như, đó là điều kinh *Pháp Hoa* nói là tri kiến Phật. Mười pháp ấy là tất cả hình tướng, sinh thành, chuyển động, tương tác, thời gian (đầu cuối) nhân quả của vũ trụ. Vũ trụ ấy là vũ trụ Như, hay nói theo kinh điển, là Pháp giới Chân Như, Pháp giới Nhất chân.

Tướng Như, tánh Như không phải là sự hoại diệt, sự dừng lại của tất cả các pháp, để Niết-bàn là sự tịch lặng, bất động, “tắt mắt” của tất cả các pháp. Tướng Như, tánh Như không phải là sự đồng nhất vô phân biệt, tĩnh chết; trái lại, đó là sự sanh khởi, đa dạng, sống động, khác biệt nhau mà vẫn là Như. Tu-bồ-đề vẫn là Tu-bồ-đề, Đức Phật vẫn là Đức Phật, nhưng cả hai đều Như. Không phải rằng Như thì không có Tu-bồ-đề khác với Đức Phật. Thế nên kinh không nói chỉ một cái “như vậy” mà đến mười cái “như vậy”.

Mười cái như vậy này gồm tất cả sự vật, con người, thánh phàm... Mọi sự vật, con người, thánh phàm, thế giới... đều ở trong tướng Như và là tướng Như. Mọi cử động, đi đứng nằm ngồi, hoạt động, nghỉ suy, sinh hoạt hàng ngày đều ở trong tướng Như và là tướng Như. Đó là cái thấy biết của Phật (tri kiến Phật). Nhận biết trực tiếp như vậy, an trụ trong đó tức là tu hành. Tu hành là Tam-muội tự thọ dụng trong Pháp giới Nhất chân này.

Mười cái tướng, tánh, thể, lực, tác... là tất cả không gian, thời gian, tất cả sanh tử. Thấy mười cái ấy là Như, là “như vậy”, đó là cái thấy “thật tướng của tất cả các pháp”, là cái thấy của các bậc giải thoát, giác ngộ. Cái thấy này đưa chúng ta đến một chỗ chung của Đại thừa: “sanh tử tức Niết-bàn”.

Mười cái như vậy nói lên các pháp vốn hoàn hảo, vốn toàn thiện: tướng như vậy, tánh như vậy, thể như vậy, lực như vậy, tác như vậy, nhân như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, đầu cuối rốt ráo như vậy. Cái như vậy này - cái Như này - không bác bỏ nhân quả, không ngăn cấm sự tạo tác, chuyển động, sự chín thành của quả báo; nghĩa là không ngăn cấm không gian và thời gian. Cá thể nào tạo nhân gì thì được quả tương ứng, không sai chệch; gây nhân tốt thì có quả tốt, gây nhân xấu thì có quả xấu. Có điều người có cái thấy biết chân chánh thì thấy tất cả đều ở trong cái Như Vậy và là cái Như Vậy. Giống như người thấy tánh vàng của tất cả mọi cái bằng vàng, tánh vàng đó không ngăn cấm có người làm ra tượng vàng cụt đầu, gãy tay, tạo ra một cuộc đời hư hỏng, khổ đau; nhưng với người thấy và sống tánh vàng thì thấy tất cả đều là vàng. Người nào tạo tác nhân xấu thì chịu quả xấu, tạo tác nhân tốt thì được quả tốt; nhưng với người có cái thấy biết chân thật thì xấu là như vậy và tốt cũng là như vậy. Thế nên người ấy thoát khỏi xấu tốt, khổ đau và vui sướng, không gian và thời gian... để sống trong Pháp giới Nhất chân ở nơi sanh tử mà siêu vượt khỏi sanh tử.

Guru Padmasambhava nói về Đại Toàn thiện (Dzogchen) như sau:

“Trong quả cầu đơn nhất này của Pháp thân, không có cái gì không là toàn thiện và thanh tịnh; từ những mạn-đà-la của các bậc giác ngộ ở trên cho đến những thế giới địa ngục bên dưới, tất cả đều là toàn thiện và thanh tịnh. Thế nên không có khác biệt dù trong những trạng thái khổ đau hay trạng thái giác ngộ, giữa chư Phật và chúng sanh.

Hơn nữa, đây không phải là cái gì đã được tạo ra, mà là đã hiện diện tự phát từ sơ thủy, và bởi thế quả Pháp thân là tánh giác tự hiện hữu. Nó được thấy ngay bây giờ nhờ giáo huấn của thầy con, và vì nó không phải là cái gì có thể trau dồi hay hoàn thành, nó là một sự toàn thiện vốn thanh tịnh”.

(*Những kho tàng từ đỉnh cây tùng xù*)

Erik Pema Kunsang và Marcia Binder Schmidt dịch,
Nxb Thiện Tri Thức)

Ngài Milarepa nói:

*Cả hai, chúng sanh của ba cõi sanh tử
Và chư Phật trong niết-bàn
Được bao hàm trong thân của thực tại (Pháp thân)
Những hiện tượng khách quan xuất hiện với sáu căn
Và tâm vô sanh của bạn
Cả hai cùng khởi một cách bất nhị.*

Ngài Gampopa nói:

*Giờ đây hãy biết tánh Không trong sáng này
Của những hình tướng xuất hiện và tánh giác
Chính là Pháp thân.*

(Sự nhận diện Đại Ấn)

Nhìn thấy mỗi một sự vật và tất cả sự vật là Pháp thân, là hoàn hảo toàn thiện, là tướng Như, là sự chứng đắc của Đại thừa.

Sư Đạo Hạnh đời Lý nghe Thiền sư Trí Huyền dạy đạo ở Thái Bình, đến tham hỏi về chân tâm bằng bài kệ:

*Lầm loạn giữa trần chẳng hiểu vàng
Chẳng hay đâu chốn trụ chân tâm?
Cúi mong chỉ thẳng khai phương tiện
Thấy rõ như như hết khổ tìm.*

Thiền sư Trí Huyền đáp:

*Trong ngọc bí thanh diễn diệu âm
Trong đây đầy mắt lộ thiền tâm
Hà sa cảnh đó Bồ-đề cảnh
Nghĩ hướng Bồ-đề cách vạn tâm.*

Huệ Trung Thượng sĩ đời Trần khi có người hỏi:

Thế nào là Pháp thân?

Sư đáp:

*Bờ ao xem hai trẻ
Dưới nguyệt vui ba người. ■*

Phật giáo Trà Vinh

qua một góc nhìn

THÍCH THIỆN NHƠN

Danh xưng Trà Vinh, người Khmer gọi là Trà Vang, là phần đất lâu đời của Phù Nam, Chân Lạp. Người Khmer là dân bản địa, về sau có sự cộng cư sinh tồn với người Việt từ khi các lưu dân Việt từ Thuận Quảng vào lập nghiệp ở vùng đất mới khoảng năm 1611 và người Hoa theo các phong trào phản Thanh phục Minh của Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên từ những năm 1569-1697, được chúa Nguyễn cho định cư ở vùng Đồng Nai, Mỹ Tho, Trà Vinh, Hà Tiên...

Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) là vị chúa cuối cùng của thời chúa Nguyễn. Ngài lên ngôi năm 1744, và chia vùng đất Đàng Trong làm thành 12 Dinh:

1. Dinh Chính (Thuận Hóa Huế);
2. Dinh Cựu (Ái Tử Dinh Cát);
3. Dinh Quảng Bình;
4. Dinh Võ Xá;
5. Dinh Bố Chính;
6. Dinh Quảng Nam; (Quảng Ngãi, Bình Định);
7. Dinh Phú Yên;
8. Dinh Bình Khang (Khánh Hòa);
9. Dinh Bình Thuận;
10. Dinh Trấn Biên (Biên Hòa);
11. Dinh Phiên Trấn (Gia Định);
12. Dinh Long Hồ (Vĩnh Long, An Giang và trấn Hà Tiên).

Năm Minh Mạng thứ 6, 1825, vùng đất Trà Vinh được lập thành phủ Lạc Hóa trực thuộc thành Gia Định, gồm hai huyện Trà Vinh và Tân Mỹ. Đến năm 1832, Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho đổi các dinh và trấn thành tỉnh, cả vùng đất Nam Bộ được chia thành 6 tỉnh gọi là "Nam kỳ lục tỉnh" gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên; bấy giờ Trà Vinh là một huyện thuộc phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1899, sau khi Pháp hoàn tất công cuộc bình định vùng Nam Bộ, chính quyền Pháp đã tách Bến Tre, Trà Vinh ra khỏi Vĩnh Long, và tỉnh Trà Vinh thành một tỉnh độc lập.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), Ủy ban Hành chánh Kháng chiến Nam bộ thuộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhập 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Trà.

Năm 1956, dưới thời chế độ Ngô Đình Diệm, Việt Nam Cộng hòa đã tách 2 tỉnh thành 2 đơn vị hành chánh cũ và Trà Vinh được đặt tên mới là Vĩnh Bình.

Sau ngày thống nhất đất nước năm 1976, Quốc hội khóa VI đã nhập 2 tỉnh Vĩnh Bình, Vĩnh Long thành tỉnh Cửu Long. Đến năm 1992, Quốc hội khóa VIII đã tách 2 tỉnh trở lại đơn vị hành chánh cũ và phục hồi tên gọi Trà Vinh như hiện nay.

Trà Vinh là phần đất lâu đời của người Khmer, cư dân hầu hết là Phật tử, hay Phật giáo Khmer (Theravada). Những ngôi chùa được xây dựng đầu tiên như chùa TroPongVeng (năm 314 TL), chùa Sombuarangsay (373 TL). Năm 1889, có vị Hòa thượng Thiện Trí người xứ Ô Môn, Cần Thơ làm nghề thầy thuốc nam đến hành đạo tại huyện Trà Cú; đến năm 1892, ngài xây dựng chùa Long Thiền trên nền thảo am cũ (về sau, từ năm 1920 trở đi, được gọi là chùa Long Thành). Hòa thượng Huệ Quang (Thiện Hải) là đệ tử của Hòa thượng Thiện Trí phát tâm xuất gia năm 1907 và tu học tại chùa Long Thiền một thời gian; sau đó ngài đã phát tâm về hành đạo tại chùa Long Hòa, huyện Tiểu Cần năm 1917.

Trong dòng chảy nhập cư, định cư của người Hoa trong những năm cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, người Phúc Kiến đã xây dựng chùa Ông Bốn gọi là Phước Minh cung vào năm 1556 tại trung tâm thị xã Trà Vinh ngày nay; sau đó, ngài Dương Quang Sơn người Triều Châu đã xây dựng Linh Sơn điện năm 1859, về sau gọi là chùa Giác Linh tại huyện Cầu Ngang.

Từ phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Hoa năm 1914, do Thái Hư Đại Sư chủ xướng, thành lập Hội Phật giáo Trung Quốc, xuất bản tuần san *Hải Triều Âm*, mở các Phật học viện Vũ Hán, Vũ Xương, Phúc Kiến, Mân Nam... Do ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Hoa, năm 1920 Hòa thượng Khánh Hòa đã khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Trước tiên là hình thành Hội Lục Hòa tại chùa Giác Hải, Chợ Lớn. Hội được sự chứng minh của Hòa thượng Như Nhẫn Từ Phong, trụ trì chùa Giác Hải, Hòa thượng Long Triều, Hòa thượng Huệ Quang, trụ trì chùa Long Hòa, Tiểu Cần, Trà Vinh.

Năm 1923, nhân lễ kỷ Tổ tại chùa Long Hòa, huyện Tiểu Cần, Trà Vinh, quý Hòa thượng đã lên kế hoạch hoạt động cụ thể cho Hội Lục Hòa Liên Hiệp bằng hình



Tổ Huệ Quang (giữa), Trần Văn Giác (trái), Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe (phải).

thức đi vận động chư sơn Thiển đức cả nước ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Dẫn đi từ phong trào, năm 1924, quý Hòa thượng đã chứng minh lễ khởi công xây dựng chùa Long Phước (Lưỡng Xuyên) Trà Vinh do Phật tử Dương Thị Liễu phát tâm cúng đất và kinh phí xây dựng. Đến năm 1926, khóa Hạ đầu tiên được khai giảng tại chùa Long Phước, do Thượng tọa Từ Minh trụ trì kiêm Hóa chủ; Hòa thượng Khánh Hòa chủ giảng. Đến tháng 8 cùng năm (1926), Hòa thượng Khánh Hòa hiệp lực cùng quý Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Diệu Pháp... khai giảng lớp Sơ đẳng Phật học tại chùa Long Phước.

Năm 1927, quý Hòa thượng chứng minh lễ Thượng lương trùng tu chùa Long Khánh ở Trà Vinh. Đến năm 1932, sau khi trùng tu xong, Hòa thượng Diệu Pháp khai giảng lớp Sơ đẳng Phật học, hoạt động song song với lớp Sơ đẳng Phật học tại chùa Long Phước (Lưỡng Xuyên) do quý Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Diệu Pháp, Hòa thượng Tâm Quang chủ giảng. Cả hai lớp qui tụ 35 Tăng sinh, làm đầu vào cho Phật học đường Lưỡng Xuyên sau này.

Tại Sài Gòn, năm 1930, Hòa thượng Thiện Chiếu trụ trì chùa Linh Sơn, hiến cúng chùa Linh Sơn cho quý Hòa thượng làm Phật sự. Qua đó, quý Hòa thượng đã cùng các cư sĩ, Phật tử xin phép chính quyền Pháp

thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật học, Trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn ở Sài Gòn, do Hòa thượng Khánh Hòa làm Hội trưởng, Hòa thượng Từ Phong làm Hội phó... cùng quý cư sĩ tham gia thành lập Hội.

Để có cơ sở ngôn luận chính thức, Hòa thượng đã xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* số 01 ra ngày 01/3/1932, do Hòa thượng Khánh Hòa làm Chủ nhiệm, Hòa thượng Bích Liên làm Chủ bút. Phật tử Trà Vinh đã ủng hộ 1.300 đồng tiền Đông Dương để thỉnh Đại Tạng Kinh tôn trí tại Pháp Bảo Phường.

Đầu năm 1933, Hòa thượng Khánh Hòa khai giảng Phật học viện Linh Sơn, chỉ hoạt động một thời gian ngắn thì tạm ngưng vì chính quyền Pháp không cho phép.

Từ nguyên nhân trên, quý Hòa thượng lui về Bến Tre, thành lập Liên đoàn Phật Học xã tại chùa Viên Giác ngày 20/02/1933, đây là dạng Phật học viện lưu động. Mỗi điểm học 3 tháng. Đầu tiên là khai giảng tại chùa Long Hòa, huyện Tiểu Cần, Trà Vinh, do Hòa thượng Huệ Quang làm chủ giảng. Khóa 2 tổ chức tại chùa Thiện Phước thuộc Trà Ôn, Vĩnh Long, do Hòa thượng Khánh Anh chủ giảng. Khóa 3 tổ chức tại chùa Viên Giác, Bến Tre do Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Tâm Quang chủ giảng. Tuy nhiên, lớp học chỉ hoạt động được 03 khóa thì tạm ngưng, vì tài chính cạn kiệt và chính quyền tỉnh không cho phép hoạt động.

Với quyết tâm phát huy đạo pháp và phải có một tổ chức thực thụ để hoạt động hợp pháp, quý Hòa thượng và các cư sĩ hộ pháp tại Trà Vinh đã đứng đơn xin phép chính quyền Pháp thành lập Hội Phật học Lương Xuyên. Thống đốc Nam Kỳ Pagès đã ký phép cho thành lập Hội ngày 13/8/1934. Nhiệm kỳ I do Cụ Huỳnh Thái Cửu làm Hội trưởng. Nhiệm kỳ II do Hòa thượng An Lạc chùa Vĩnh Tràng - Mỹ Tho làm Hội trưởng.

Ban Quản trị gồm:

- Về thành phần cư sĩ:

+ Hội trưởng: Ông Huỳnh Thái Cửu

+ Phó Hội trưởng: Ông Phạm Văn Liêu

+ Thư ký: Ông Phạm Văn Luông

+ Thủ bốn: Ông Thái Phước

+ Phó Thủ bốn: Ông Trần Văn Giác

+ Kiểm soát: Ông Nguyễn Văn Khỏe, ông Sơn San

+ Thành viên: Ông Ngô Trung Tín, ông Nguyễn Văn Thọ

- Về Chư Tăng:

+ Chứng minh: Hòa thượng Từ Phong

+ Hội trưởng NK II: Hòa thượng An Lạc

+ Tổng lý: Hòa thượng Huệ Quang

+ Phó Tổng lý: Hòa thượng Diệu Pháp

+ Pháp sư: Hòa thượng Khánh Hòa, HT.Khánh Anh

+ Cố vấn: Hòa thượng Tâm Quang

+ Trụ trì chùa Hội quán: Hòa thượng Pháp Hải.

Hội đã xin phép chính quyền Pháp xuất bản tạp chí *Duy Tâm Phật Học*. Toàn quyền Đông Dương ông René Robin ký quyết định cho phép ngày 15/01/1935, do Hòa thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm, Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe làm Quản lý, cụ Trần Huỳnh làm Chủ bút. Số 1 ra ngày 01/4/1935. Hội đã cử ông Ngô Trung Tín, Nguyễn Văn Thọ sang Trung Quốc thỉnh Đại Tạng Kinh về tôn trí tại thư viện của Trường.

Năm 1935, thông qua sự giúp đỡ của ông Nguyễn Văn Thọ, Trưởng ty Học Chánh Trà Vinh, là Hội viên Hội Lương Xuyên Phật học (sau này xuất gia là Hòa thượng Trường Lạc), Hội xin phép chính quyền tỉnh thành lập Phật học đường Lương Xuyên (Thích Học đường) do Hòa thượng Huệ Quang làm Tổng lý, Hòa thượng Khánh Hòa làm Đốc giáo, Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Pháp Hải, Hòa thượng Diệu Pháp làm Pháp sư. Hội đã mời Thượng tọa Mật Thể, Thượng tọa Mật Khế, Thượng tọa Như Ý, Thượng tọa Nhật Liên từ Huế vào làm Giảng sư thỉnh giảng. Phật học đường Lương Xuyên đào tạo gồm 3 cấp. Năm 1935 khai giảng Lớp Sơ đẳng Phật học. Năm 1939 khai giảng Lớp Trung đẳng Phật học. Năm 1943 khai giảng Lớp Cao đẳng Phật học. Phật học đường Lương Xuyên hoạt động được 10 năm (1935-1945), đã đào tạo nhiều Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam.

Phần lớn các vị lãnh đạo Phật giáo hiện đại như HT.Thiện Hòa, HT.Thiện Hoa, HT.Huyền Quang, HT.Quảng Liên, HT.Hành Trụ, HT.Thiền Định, HT.Hiển Thụy, HT.Hiển

Không, HT.Trí Minh, HT.Huệ Hưng, HT.Hoàn Thông, HT.Bửu Ngọc, HT.Huệ Hải, HT.Nhật Long, HT.Bửu Lai, HT.Viên Hảo, HT.Tắc An, HT.Đồng Huy... đều xuất thân từ Phật học đường Lương Xuyên.

Đồng thời, Hội Lương Xuyên Phật học cũng đã mở rộng tầm hoạt động, thành lập các Chi hội Phật học Lương Xuyên tại các tỉnh như chùa Hiệp Châu, huyện Kế Sách - Ba Xuyên (Sóc Trăng), chùa Bình An - Long Xuyên, chùa Vạn An - Sa Đéc, chùa Pháp Hải - Vĩnh Long, chùa Vĩnh Tràng - Mỹ Tho...

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, khi Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ được thành lập năm 1946 tại chùa Thiền Kim (chùa Ô Mỏi), xã Mỹ Quới, Đồng Tháp Mười, do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Hội trưởng, tại Trà Vinh có 2 tổ chức Phật giáo Cứu quốc - Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Vĩnh Trà (Vĩnh Long - Trà Vinh), do Thượng tọa Hoàn Tâm làm Hội trưởng, Thượng tọa Hoàn Thông đệ tử Hòa thượng Khánh Anh làm Phó Hội trưởng. Văn phòng đặt tại chùa Hội Thắng ấp Trà Điều, xã Châu Diên, huyện Cầu Kè; Hội Phật giáo Cứu quốc Liên tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng (Ba Xuyên) do Hòa thượng Huệ Quang làm Hội trưởng. Văn phòng đặt tại chùa Long Hòa, Tiểu Cần - Trà Vinh và chùa Hiệp Châu, huyện Kế Sách - Sóc Trăng (Ba Xuyên), do cụ Dương Quang Đông, Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ và địa phương lãnh đạo. Cả hai tổ chức hoạt động đến ngày chia đôi đất nước 20/7/1954.

Tại miền Nam, các tổ chức Phật giáo tiếp tục hoạt động. Dẫn đi từ Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1951, do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Hội chủ, Văn phòng đặt tại chùa Từ Đàm Huế. Nhiệm kỳ 2 (1956), văn phòng đặt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn. Giáo hội Tăng-già Nam Việt thành lập năm 1951, do Hòa thượng Đạt Từ làm Trị sự Trưởng, sang nhiệm kỳ II, do Hòa thượng Thiện Hòa làm Trị sự Trưởng. Giáo hội Tăng-già Toàn quốc Việt Nam thành lập năm 1952, nhiệm kỳ I do Hòa thượng Trí Hải làm Trị sự Trưởng, Văn phòng đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Nhiệm kỳ II, do Hòa thượng Thiện Hòa kiêm nhiệm Trị sự Trưởng. Văn phòng đặt tại chùa Ấn Quang - Chợ Lớn. Từ đó các Tỉnh hội được thành lập, Giáo hội đã bổ nhiệm Thượng tọa Hoàn Thông làm Trị sự Trưởng, Thượng tọa Thiện Ngọc làm Trị sự Phó Giáo hội Tăng-già Nam Việt tỉnh Vĩnh Bình.

Sau mùa Pháp nạn 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm bị sụp đổ, Phật giáo được thoát nạn. Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo thành lập ngày 25/5/1963 tiến hành Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ngày 04/01/1964 tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn, do Thượng tọa Tâm Châu làm Viện trưởng Viện Hóa đạo. Trụ sở đặt tại Việt Nam Quốc Tự, số 16 đường Trần Quốc Toản, quận 10, Sài Gòn (nay là số 242 - 244 đường 3 tháng 2, quận 10, TP.HCM). Giáo hội đã bổ nhiệm Thượng tọa Quảng Phát làm Chánh đại diện, Thượng tọa Thiện Căn làm Phó đại diện GHPGVNTN tỉnh Vĩnh

Bình (Trà Vinh). Nhiệm kỳ II do Thượng tọa Giải Kinh (Tín Luận) làm Chánh đại diện, Thượng tọa Thiện Hiện làm Phó đại diện. Nhiệm kỳ III - V, do Thượng tọa Hoàn Thông làm Chánh đại diện, Thượng tọa Trí Chơn làm Phó đại diện. Nhiệm kỳ VI đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước do Hòa thượng Hoàn Không làm Chánh đại diện, Hòa thượng Thái Không làm Phó đại diện GHPGVNTN tỉnh Trà Vinh.

Năm 1976, sau khi nước nhà thống nhất, Bắc Nam sum họp một nhà, năm 1981 các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo đã hội họp tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, thành lập tổ chức thống nhất cả nước lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, do Hòa thượng Đức Nhuận làm Pháp chủ, Hòa thượng Trí Thủ làm Chủ tịch đầu tiên GHPGVN. Tại Đại hội, Hòa thượng Thái Không hỷ Hồng Long, đệ tử Tổ Khánh Hòa, Hòa thượng Hoàn Không pháp tử Tổ Khánh Anh được suy tôn vào Hội đồng Chứng minh. Các nhiệm kỳ sau, Hòa thượng Thạch Som, Hòa thượng Mahasaray được suy tôn làm Phó Pháp chủ HĐCM, Hòa thượng Trần Danh, Hòa thượng Thiện Từ, Hòa thượng Thiện Thông được suy tôn làm Thành viên HĐCM. Thượng tọa Kim Tốc Chơn, Thượng tọa Đắc Pháp được suy cử vào Hội đồng Trị sự GHPGVN.

Theo sự phân công của Đại hội, tại Nghị quyết ngày 08/11/1981, Thượng tọa Đắc Pháp Ủy viên HĐTS, đã tiến hành hiệp thương với các tổ chức Phật giáo tại tỉnh nhà, gồm GHPGVNTN do Hòa thượng Thiện Từ đại diện; Phật giáo Cổ truyền do Hòa thượng Phát Huệ đại diện; Phật giáo Yêu nước do Hòa thượng Hoàn Phú đại diện; Hệ phái Khất sĩ Tăng do Thượng tọa Giác Giới đại diện; Hệ phái Khất sĩ Ni do Ni sư Linh Liên đại diện; Hội Phật học do cư sĩ Minh Huệ đại diện, đã hiệp thương thống nhất tiến hành Đại hội Phật giáo tỉnh Cửu Long nhiệm kỳ I (1985-1992), thành lập Tỉnh hội Phật giáo Cửu Long (gồm Trà Vinh, Vĩnh Long).

Đại hội đã suy cử Hòa thượng Phát Huệ làm Trưởng ban Trị sự; Thượng tọa Sơn Sa Ra (Trà Vinh) làm Phó

Trưởng ban Thường trực; Thượng tọa Đắc Pháp (Vĩnh Long) làm Phó Trưởng ban Thường trực; Thượng tọa Nhật Huệ làm Chánh đại diện Phật giáo thị xã Trà Vinh. Văn phòng đặt tại chùa Giác Thiên, 75 Trần Phú, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Cửu Long.

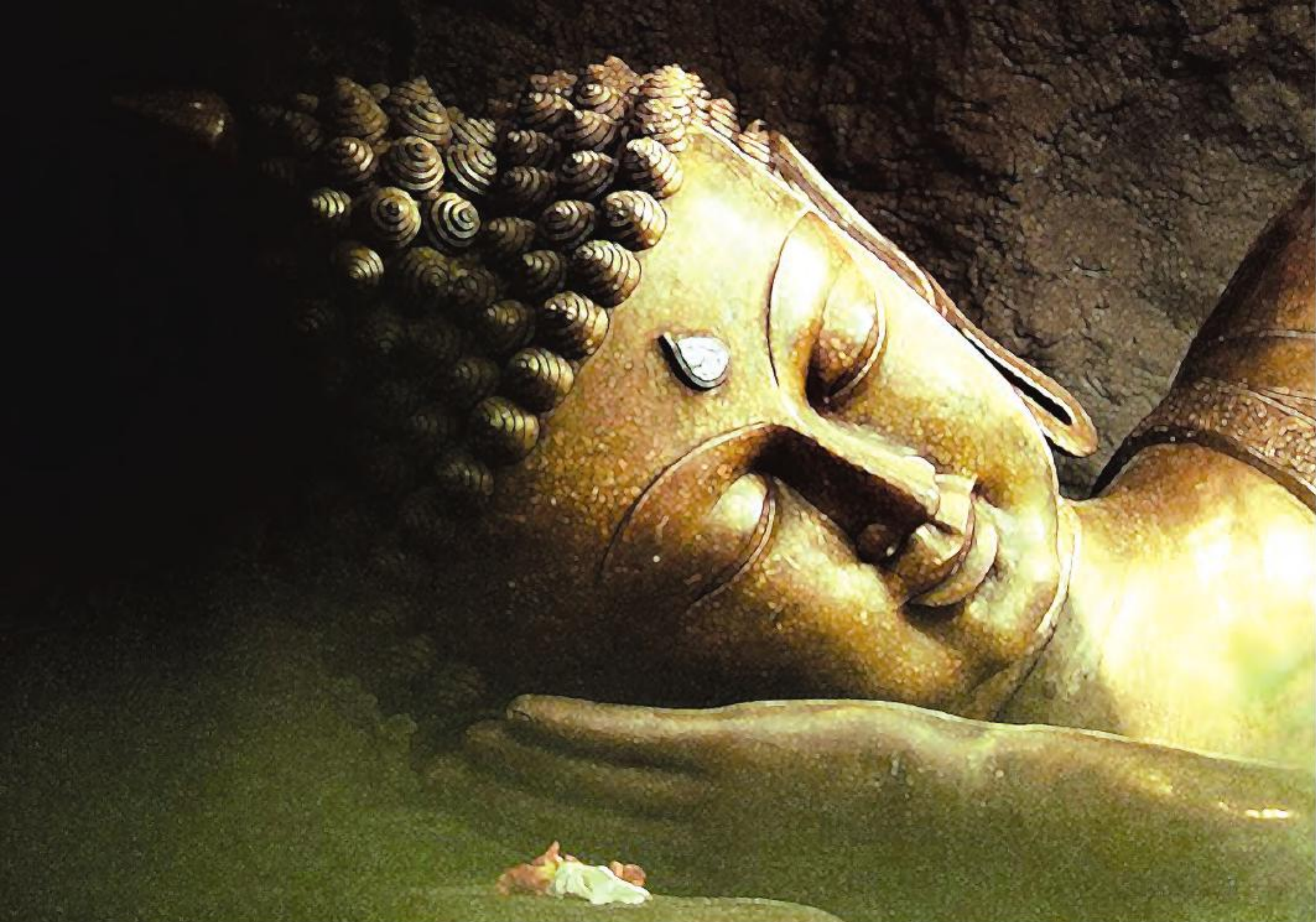
Năm 1992, Quốc hội khóa VIII đã tách tỉnh Cửu Long thành hai đơn vị hành chính cũ Trà Vinh và Vĩnh Long. Đại hội Phật giáo tỉnh Trà Vinh lần thứ I được tổ chức. Đại hội đã suy cử Hòa thượng Mahasaray làm Trưởng ban Trị sự. Hòa thượng Nhật Huệ làm Phó Trưởng ban Thường trực. Sau khi Hòa thượng Mahasaray viên tịch, Ban Trị sự đã suy cử Hòa thượng Trần Danh làm Trưởng ban. Qua gần 5 năm hoạt động, Hòa thượng đã theo Phật về thế giới Niết-bàn.

Trung ương Giáo hội đã cử Hòa thượng Thạch Sok Xane, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự làm Trưởng ban Trị sự cho đến ngày nay. Văn phòng đặt tại chùa Lương Xuyên (Long Phước), số 3 đường Lê Lợi, phường 1, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Tóm lại có thể nói, Phật giáo Trà Vinh là một trong những cái nôi của Phật giáo miền Tây Nam bộ, gồm có 3 dân tộc anh em: Việt, Khmer, Hoa và 5 Hệ phái: Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Nam tông Khmer, Phật giáo Nam tông Kinh, Phật giáo Khất sĩ, Phật giáo Người Hoa (Hoa tông) cùng nhau chung sống hài hòa gần 100 năm và hoạt động qua các thời kỳ: Hội Lục hòa Liên hiệp, Hội Phật học Lương Xuyên, Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ

(Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Vĩnh Trà, Hội Phật giáo Cứu quốc Liên tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng - Ba Xuyên), Giáo hội Tăng-già Nam Việt, Giáo hội PGVNTN, Giáo hội PGVN, nhất là từ ngày thành lập GHPGVN đến nay (1981-2017) và 25 năm tái lập tỉnh Trà Vinh (1992-2017), Phật giáo Trà Vinh đã luôn luôn đoàn kết, hòa hợp trong lòng dân tộc, đồng hành cùng dân tộc, không ngừng phát triển ổn định về mọi mặt trong thời kỳ hội nhập quốc tế của đất nước và GHPGVN ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo. ■





Đối diện *với cái chết*

PHILIP KAPLEAU
THÍCH NGUYỄN TẠNG dịch

Đa số những câu chuyện sau đây kể sơ lược cuộc đời và cái chết của những nhân vật lịch sử, đã đối diện với cái chết một cách bình thản. Những người này là triết gia Hy Lạp Socrates, thiền sư Trung Hoa Tăng Triệu, hiền sĩ Ấn Độ Ramana Maharshi và Đức Phật Thích-ca. Ngoài ra có hai người đương đại chết vì ung thư, một người thân nhiên, người kia hoảng sợ. Trừ trường hợp cuối cùng này, những cái chết của các vị nói trên phù hợp với đề tài của cuốn sách này: Một cái chết được thanh thản chấp nhận, rất đúng với mong ước mà lại rất hiếm; là kết quả của một cuộc đời được sống một cách nghệ thuật, một đời sống có ý thức giác ngộ với sự chấp nhận cái chết, dù là cái chết tự nhiên hay cái chết có nguyên nhân bên ngoài.

Chúng ta biết rằng trong mỗi nền văn hóa và văn minh trong suốt chiều dài lịch sử, có những người bình thường mà anh hùng, đã đối diện với cái chết của mình một cách không sợ hãi, dù nhiều người trong số đó không có sự định hướng tâm linh, như tin vào Thượng đế, luân hồi, nhân quả hay đời sống linh hồn. Một số người chết một cách can đảm như những vị thánh tử đạo, bị xử tử vì lý tưởng của mình, vì những hoạt động bảo vệ tự do, vì thuộc một nhóm sắc tộc nào đó. Vô số binh sĩ trong chiến tranh đã đối diện cái chết một cách dũng cảm, và những người dân thường cũng vậy. Và tất nhiên có những người bị bệnh nặng hay bị thương nặng, đã không sợ đối diện với cái chết.

Trong lịch sử Hoa Kỳ người ta nghĩ tới Nathan Hale và những lời ông nói khi sắp bị người Anh treo cổ như

một gián điệp của quân Mỹ: *"Tôi chỉ ân hận là mình chỉ có một kiếp sống để dâng hiến cho tổ quốc"* (I only regret that I have but one life to give for my country).

Nếu Nathan Hale thực sự đã nói những lời này, chúng ta có thể nói ông đã đối diện cái chết với tâm bình thản được không? Trong Thế chiến thứ hai, những phi công Nhật Bản cảm tử trong đoàn Thần Phong đã viết cho những người thân của mình: *"Khi đi vào trận cuối cùng, tôi sung sướng vì mình có thể hy sinh tới kiếp thứ bảy cho vinh quang của Nhật hoàng và danh dự của Nhật Bản"*. Những lời cao cả này phát xuất từ lòng ái quốc anh hùng hay chúng che giấu một sự lo sợ hay loạn trí?

Tất cả những người can đảm này cố gắng đè nén nỗi sợ của mình hay họ thực sự không sợ? Nếu không sợ phải chăng đó là vì họ không có khả năng hình dung cái chết của mình? Họ có hoàn toàn chấp nhận cái chết hay không? Chúng ta không thể biết chắc, vì chúng ta biết rất ít về cuộc đời của họ. Nhưng chúng ta biết nhiều về cuộc đời và thái độ đối với sự chết của những người có tiểu sử sơ lược sau đây:

Socrates (470-399 trước Tây lịch)

Socrates, triết gia Hy Lạp của thành Athens, là một trong những gương mẫu được biết nhiều nhất ở Tây Phương, như một anh hùng cô độc đi vào cái chết một cách thông dong tự tại như đi qua cuộc đời, với sự thanh thản và vô úy cùng cực. Từ những cuốn sách của Plato, chúng ta được biết rằng "người khôn ngoan nhất trong loài người" này hoàn toàn không sợ sự đe dọa của cái chết, và trong khi người khác tuyệt vọng và lo sợ trước cái chết, ông vẫn thản nhiên và đầy trí tuệ. Ông chỉ nghĩ tới việc an ủi những người đến để an ủi mình, và nêu một tấm gương về cách chết, một cái chết đáng ca tụng. Trí tuệ gây dựng sự thanh thản đó ở đâu ra? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy xét sơ lược những cái mốc quan trọng trong cuộc đời của Socrates: Binh sĩ và triết gia; vụ xử án, kết án và giam vào ngục; cảnh trong ngục trước khi ông uống thuốc độc.

Chúng ta biết được rất ít về phần đầu cuộc đời của Socrates, vì Plato, vốn là nguồn thông tin chính yếu, chỉ theo học với ông trong mười năm cuối của cuộc đời ông. Chúng ta biết Socrates vốn là một binh sĩ xuất sắc của thành Athens với lòng can đảm, bền bỉ và tinh táo trên chiến trường. Khi được khen thưởng trong quân đội, ông không nhận mà dành vinh dự cho cấp trên của mình, là người mà ông đã cứu mạng trước đó. Có lần trong một cuộc hành quân, Socrates làm cho các đồng đội ngạc nhiên khi ông đứng xuất thần trong một ngày liền. Plato nói rằng những cuộc xuất thần như vậy không phải là sự kiện hiếm có. Về sau Socrates biểu lộ sự can đảm khác thường khi bênh vực quyền hợp hiến của một nhóm người bị buộc tội, chống lại một hội đồng khiến họ nổi giận và bối rối; một lần

khác ông thách thức một người tàn bạo dù việc này gây nguy hiểm cho mạng sống của mình.

Tại sao Socrates có thể đối diện cái chết một cách can đảm như vậy? Câu trả lời đơn giản nhất là ông đã quen chết. Ông đã chết đối với quyền lợi cá nhân của mình ở chiến trường, như ông đã nói trong cuốn *"Apology"* của Plato, ông đã chết trong lần xuất thần, khi ông quên thể xác của mình trong khi chiêm nghiệm, ông đã chết đối với những lạc thú, và thường là trong khi tìm trí tuệ, một cuộc tìm kiếm với cảnh nghèo và đơn sơ; và ông đã chết về mặt cảm xúc và mặt trí thức đối với bản thân nhiều lần trong tiến trình phát triển tâm linh của mình, trong những cuộc thảo luận hay trong khi im lặng. Vậy, theo một nghĩa rất thật, ông đã quen chết mỗi ngày, và cách chết của ông là bằng chứng của sự thành thực trong tất cả những gì xảy ra trước lúc đó. Trong cuốn *"Plato"*, Socrates nói: *"Những người yêu mến sự minh triết một cách đúng đắn là những người đang thực hành sự chết, và sự chết đối với họ là điều ít khủng khiếp nhất thế gian"*.

Duncan Phyfe (1895-1985)

Socrates là một nhân vật được mọi người cảm phục, một người hiên ngang thách thức những định kiến chính trị, xã hội và tôn giáo trong thời của ông và đã chịu án tử hình của chính quyền. Khác với Socrates, Duncan Phyfe không phải là một người gây rung chuyển xã hội, mà là một người bình thường. Ông được đưa vào cuốn sách này vì ông đã sống đời sống bình thường một cách tốt đẹp khác thường và do đó đã sửa soạn cho một cái chết đẹp đẽ, không có một điều ân hận nào cả. Vào lúc đó có quá nhiều người sợ một cái chết đau đớn, muốn chết bởi chính tay của mình hơn là bởi tay của số mạng, thì cái chết của Duncan Phyfe là một sự kiện nổi bật. Sự chết cũng như sự sống không hề làm cho ông sợ, vì ông yêu sự sống và chấp nhận sự chết. Cho đến khi chết trên giường vào năm chín mươi tuổi, ông không bao giờ lung lay với niềm tin rằng cái chết không phải là sự chấm dứt của sự sống, mà chỉ là một sự chuyển tiếp đưa tới một đời sống khác. Cuộc đời bên ngoài của Duncan Phyfe không cho thấy gì nhiều về tính chất tâm linh phong phú vốn đã phát triển trong ông vào những năm cuối đời. Sinh năm 1895 ở Cold Spring, New York, và là cháu của nhà làm đồ gỗ gia dụng Phyfe, ông là tài xế xe cứu thương ở Pháp trong Thế chiến thứ nhất và đã được Chính phủ Pháp tặng thưởng huy chương. Sau đó ông trở thành kỹ sư âm thanh. Sau khi làm việc ở Nam Phi, ông trở về Hoa Kỳ làm cho hãng RCA, nơi ông sáng chế kiểu loa gắn vào xe hơi trong những bãi chiếu phim dành cho những người lái xe hơi.

Leah (1933-1987)

Phần sau đây là lời kể của một nhà tâm lý trị liệu về cái chết của người bạn và đồng nghiệp của ông, Leah (không phải tên thật), được bao gồm ở đây để minh

họa một cái chết đau đớn với sự hốt hoảng, một thí dụ kinh điển về một người, mà theo lời thú nhận của chính người đó, đã không sửa soạn cho sự chết. Leah được định bệnh là ung thư buồng trứng ở tuổi năm mươi hai. Phản ứng ngắn đầu tiên đối với báo cáo của bác sĩ: *"Tôi thấy không yên tâm về điều này"*.

Bà mau chóng quyết định chiến đấu với căn bệnh ung thư của mình ở mọi mức độ. Nhưng dù bà được chữa bằng hóa trị và xạ trị, khối ung thư vẫn lan rộng và bà thường đau đớn hơn. Các bác sĩ không còn cách chữa nào khác. Chúng tôi đã nói chuyện về cách hoạt động của tâm trí để chối bỏ những sự việc nào đó.

Bà nói: *"Khi tôi thấy đau, tất cả những gì tôi muốn làm là chấp nhận rằng mình sắp chết và sửa soạn cho cái chết... nhưng rồi cơn đau chấm dứt và tôi lại giờ mấy tờ nhật báo để xem có những món thời trang nào mới hay không"*.

Một tháng trước khi chết, Leah vào bệnh viện lần cuối cùng. Bà đã suy sụp khá nhanh, và cái chết có thể tới bất cứ ngày nào. Bà mất chức năng cơ thể mỗi lúc mỗi nhiều hơn, và mỗi lúc mỗi có ít hơn những việc mà bà có thể chọn làm với thời gian của mình. Khi làm một việc đơn giản nhất bà cũng cần phải có sự chú tâm trọn vẹn, nếu không cần sự giúp đỡ của người khác.

Vào buổi tối cuối cùng, tôi và con gái của bà là Gail ở bên giường của bà cùng với một người bạn của Gail. Tôi chỉ gặp Gail một lần trước đó, vào tối hôm trước, và cô nói với tôi rằng bác sĩ đã nói đêm nay có thể là đêm cuối cùng. Leah đang đeo ống thở. Bà rất yếu và chỉ có thể nói một cách khó khăn.

Trước đó Leah đã nói rằng bà thích nghe người khác nói chuyện, dù bà không thể cùng nói trực tiếp. Vì vậy Gail và người bạn nói về thời thơ ấu của họ. Gail nói rằng mẹ mình đã luôn thích tiếng cười của người bạn, và người bạn hỏi Leah: *"Bác có muốn nghe một chuyện giễu không?"*. Trong động tác rõ rệt và mạnh nhất buổi tối đó, Leah gỡ ống thở ra và nói: *"Chuyện gì?"*.

Người bạn của Gail kể câu chuyện và tất cả chúng tôi đều cười, Leah cười với nụ cười của một cô bé. Bà trở nên linh hoạt hơn, than phiền về những y tá thiếu năng lực, khen những người tốt và nói đùa về một "y tá khủng chỉ chú ý tới những chuyển động trong bụng của bà". Bà biết là mình đang được mọi người giúp vui, và chúng tôi cười rất nhiều.

Một lát sau bạn của Gail ra về. Rồi Leah nói bà muốn có một giáo sĩ tới làm lễ lần cuối cho mình. Leah là

người Do Thái ở Âu châu trong Thế chiến thứ hai, và mẹ của bà vì không thể nuôi được đã cho bà vào ở trong một nữ tu viện khi bà được năm tuổi. Bà thường nói rằng các nữ tu sĩ là những bà mẹ thật của mình.

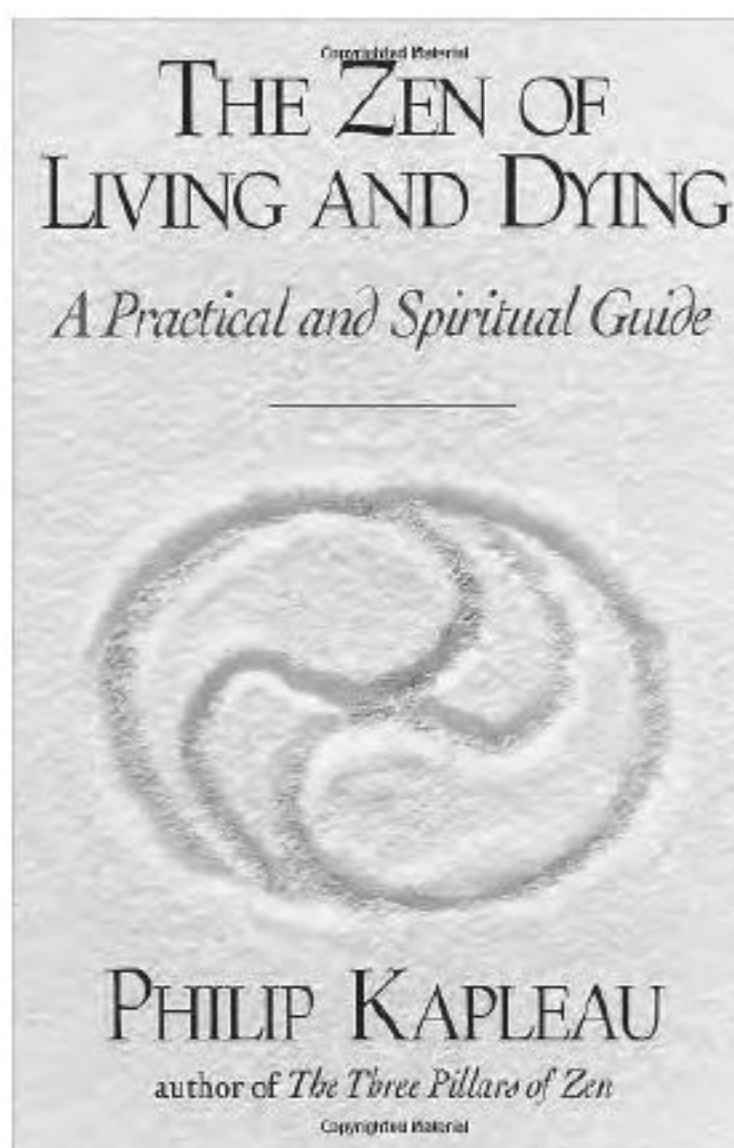
Tôi đi gọi một giáo sĩ. Khi tôi trở về thì đã có một sự thay đổi đáng chú ý. Leah đã yên tĩnh hơn. Tôi cầm tay bà và cùng yên lặng với bà. Gail ngồi ở bên kia giường cũng nắm bàn tay kia của bà. Vị giáo sĩ tới. Leah nhắm mắt lại và không có vẻ nhận thấy ông ta. Con gái của bà hỏi: *"Mẹ có muốn gặp vị giáo sĩ không?"*. Bà nói: *"Chưa"*, và hết sức thu người lại. Bà bắt đầu có vẻ xao động. Vị giáo sĩ hỏi bà có phải là tín hữu Thiên Chúa không? Bà nói một chút về thân thế của mình và muốn có sự ban phước của cả Thiên Chúa giáo lẫn Do Thái giáo. Bà nói với vị giáo sĩ rằng trong những lúc đau đớn và tuyệt vọng nhất, bà đã trông thấy Chúa Jesus và đã kêu xin Ngài giúp đỡ.

Vị giáo sĩ bắt đầu làm nghi thức cuối cùng. Ông cầu nguyện với giọng quá thấp nên chúng tôi không nghe rõ. Gail và tôi đi ra đại sảnh trong khi vị giáo sĩ nghe Leah xưng tội. Chúng tôi đều bất mãn vì trong lúc này mà khả năng truyền một loại cảm hứng tâm linh nào đó của ông có vẻ không có gì cả. Ông ta gọi chúng tôi trở lại, ông làm xong nghi thức và ra về. Gail hỏi mẹ là bà có cảm thấy tốt hơn sau khi gặp vị giáo sĩ hay không, nhưng bà không trả lời.

Bấy giờ Leah an tĩnh trong một lúc lâu, nhưng với cảm giác xao động trong tâm trí gia tăng. Tôi có

thể cảm thấy điều này rất rõ ràng. Không biết phải nói gì hay làm gì, tôi cầm tay bà và tập trung tâm trí như tôi đã học được khi hành thiền. Tôi có thể cảm thấy tâm trí của bà một cách rõ ràng, cảm thấy nỗi sợ bắt đầu xuất hiện. Càng có thể buông bỏ những gì xuất hiện trong tâm trí của mình, tôi càng có thể "tiếp xúc" với bà nhiều hơn, và sự xao động của bà lắng xuống.

Giai đoạn tương đối an tĩnh này bị làm rộn sau ba mươi hay bốn mươi phút bởi một cảm giác hoảng sợ nổi dậy mạnh mẽ. Leah bắt đầu hốt hoảng. Bà nói: *"Tôi sợ"* và bắt đầu run rẩy. Tôi tập trung tâm trí mạnh hơn và tôi cảm thấy nó có hiệu quả, nhưng sự xao động của bà gia tăng. Rồi bà lớn tiếng kêu Thượng Đế nhiều lần. Trong mấy ngày giọng nói của bà đã yếu ớt, bây giờ bà kêu Trời và van xin chúng tôi: *"Giúp tôi! Giúp tôi! Tôi muốn trở lại với cảm giác bình an"*. Sự khủng hoảng kéo tới từng đợt với bà và toàn thân bà run rẩy. Bà bắt đầu hỗn loạn, nói một cách rời rạc về những hình ảnh mà chỉ có bà trông thấy. Bà nói một lúc lâu bằng tiếng



Pháp, tiếng mẹ đẻ của bà và kêu *"Peur! Peur!"* (Sợ! Sợ!). Bà bảo chúng tôi giúp bà ngồi dậy, nhưng chúng tôi mới bắt đầu làm theo lời thì bà đã tự ngồi dậy lần đầu tiên trong một tuần. Tôi đã chưa bao giờ chứng kiến một sự hoảng sợ như vậy. Ở bên kia giường Gail nói với tôi: *"Mẹ thực sự muốn chết một mình... bà đã sống một đời khó khăn và bà cũng đang chết khó khăn"*.

Chúng ta thường có ảo tưởng là mình có thể tránh được hậu quả của những hành động của mình. Chúng ta tin như vậy cho đến lúc sắp lìa đời, khi không thể thoát được hậu quả của những gì mình đã gieo trồng trong cuộc đời. Tôi nhìn Leah một cách bất lực trong khi bà bị cuốn đi bởi tất cả những gì đã chưa được giải quyết trong cuộc đời của bà. Bà tháo ống thở ra rồi nói với tôi: *"Ông đã chịu nhiều ấn tượng với tôi. Ông đã nghĩ là tôi đã sửa soạn cho cái chết của mình, nhưng tôi đã không làm gì cả!"*.

Bà đeo ống thở trở lại, vẫn rất xao động và thu rút vào chính mình. Bỗng gần như bạo động, bà lại tháo ống thở ra và nói trong sự tuyệt vọng: *"Tôi muốn chết nhưng sao tôi không thể thoát ra được"*. Bà chỉ vào ngực mình và làm một động tác với hai tay giống xé ngực ra. Gail và tôi thay phiên nhau quạt để bà không nóng. Bà trở nên yếu hơn và yên lặng hơn, và những gì bà nói thì không còn minh mẫn nữa. Leah đã yên tĩnh và có vẻ xa xôi trong ít nhất nửa tiếng đồng hồ; tôi quyết định đi về nhà lúc hai giờ sáng. Gail cũng tới nhà khách để nằm nghỉ và cô nhờ một y tá trực đánh thức nếu có điều gì xảy ra. Trước đó, Leah đã nói là bà muốn ở một mình lúc chết, vì bà thấy như vậy sẽ dễ cho mình hơn và bà thấy ít đau khổ hơn để ra đi lúc người khác không có mặt. Leah chết một mình trong vòng một giờ sau đó.

Thiền sư Tăng Triệu (384-414)

Một người đã rất bình thản đối diện với cái chết là vị tu sĩ Phật giáo, Thiền sư Tăng Triệu. Là một nhà văn và nhà tôn giáo tài năng, ngài đã viết nhiều pháp luận về giáo lý. Nghe nói về năng lực của ngài, Hoàng đế nhà Đông Tấn xuống chiếu chỉ cho ngài phải hoàn tục để làm thư ký trong triều đình. Ngài Tăng Triệu từ chối và do đó bị xử tội chém đầu. Lúc đó ngài mới ba mươi tuổi. Ngài xin được hoãn lại một tuần để viết xong một luận bản. Sau khi hoàn thành tác phẩm này, ngài bình thản nộp mình thọ án.

Trước khi chết, ngài viết:

*"Bốn đại không có chủ
Năm uẩn đều là không
Khi gươm trần chém đầu ta
Thì cũng giống như chém gió xuân"*.

Người ta thán phục sự bình thản của Thiền sư Tăng Triệu trước cái chết, nhưng cũng không phải không nghĩ rằng trong một kiếp trước ngài đã giết một người

nào đó và do vậy đã nhận quả báo xấu trong kiếp này theo luật nhân quả. Là tu sĩ Phật giáo, Tăng Triệu phải biết như thế.

Sri Ramana Maharshi (1879-1950)

Thái độ lúc chết của Sri Ramana Maharshi, một trong những vị Đại sư đáng kính nhất của Ấn Độ giáo, gợi nhớ thái độ của các vị Thiền sư, và giáo lý của ngài cũng giống như giáo lý của các vị này. Ngài được kính trọng vì sự minh triết cũng như đức hạnh trong đời sống của ngài. Khi người ta hỏi ngài đi về đâu sau khi chết, ngài nói: *"Người ta nói tôi sắp chết, nhưng tôi không đi đâu cả. Tôi có thể đi đâu? Tôi ở đây"*.

Đức Phật Thích-ca (624-544, BC)

Trong những thí dụ về thái độ của các vị Thầy trước cái chết, sau cùng chúng ta xét sự kiện Đức Phật Thích-ca vào Niết-bàn. Niết-bàn (Nirvana) có nghĩa là tịch diệt hay trạng thái vô ưu, vô sinh bất tử mà người ta đạt được sau khi đã giải trừ mọi phiền não như tham, sân, si, ganh tỵ, kiêu ngạo và đã không tạo nghiệp, do đó không kẹt trong luân hồi nữa. Từ ngữ "Parinirvana" chỉ được dùng để nói về Đức Phật, chỉ trạng thái giải thoát trọn vẹn khi Ngài qua đời.

Chúng ta hãy tìm lại những sự kiện quan trọng trong những ngày cuối cùng của Đức Phật và trước hết là chuyến đi hoàng pháp cuối cùng của Ngài. Khi tới thị trấn Pava ở miền Bắc Ấn Độ, Ngài nghỉ đêm ở vườn xoài của Cunda (Thuần-đà), một thợ rèn và là một Phật tử thuần thành. Thuần-đà thỉnh Đức Phật và các đệ tử của Ngài dùng bữa ở nhà ông vào ngày hôm sau. Bữa ăn gồm cơm, bánh ngọt và nấm. Bị đau bụng vì ăn nấm, Đức Phật vẫn bình thản và khi cơn đau dịu đi, Ngài nói với Tôn giả Anan: *"Chúng ta hãy đi tới Kushinagar"*. Chưa đi được bao xa thì Ngài ngồi xuống một gốc cây và nói: *"Này Anan, gắp y của Ta làm bốn rồi trải dưới đất cho Ta. Ta mệt và phải nghỉ một lát"*.

Sau đó Ngài nói với Tôn giả Anan rằng, không nên đổ lỗi cho Thuần-đà về việc Đức Thế Tôn nhập diệt sau khi ăn bữa cuối cùng do người thợ rèn cúng dường.

Ngài nói: *"Có hai loại cúng dường thực phẩm quý báu vô thượng, đó là cúng dường trước khi Như Lai chứng đạt Chánh Đẳng Giác, và cúng dường trước khi Ngài tịch diệt. Nghiệp thiện này đã được dành cho Thuần-đà, vậy đừng làm cho ông ấy ân hận. Anan, chúng ta hãy đi tiếp tới rừng cây Sala của bộ tộc người Malla"*. Khi đến nơi, Ngài nói: *"Hãy trải nệm, đầu quay về hướng Bắc, giữa hai cây Sala. Ta mệt và muốn nằm xuống"*. Ngài nằm nghiêng bên phải, với một chân đặt lên chân kia. Rồi Ngài nói với Tôn giả Anan rằng Ngài sẽ tịch diệt vào canh ba đêm hôm đó. ■

Nguồn: *The Zen of Living and Dying, A Practical and Spiritual Guide*. Philip Kapleau, 1998. Boston, MA, USA.

Thiền Chánh niệm ở phương Tây ngày nay

Thiền là một khuynh hướng hiện nay trên thế giới. Nhiều nghiên cứu của các nhà giáo dục và tâm lý đã chứng tỏ những lợi ích của thiền. Những lợi ích đó đang được áp dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày, nơi làm việc và ở trường học.

Trước tiên chúng ta nói về thiền được áp dụng cho tuổi trẻ (trong học đường).

Theo Andrew Jones, người đứng đầu môn tôn giáo học và xã hội học của trường Goffs, nước Anh, cũng là nhà giáo cố vấn cho Guardian Teacher Network:

“Mặc dầu hai loại thiền (chánh niệm và từ bi) có nguồn gốc từ các tôn giáo Ấn Độ, ngày nay có rất nhiều nghiên cứu khoa học chứng minh những lợi ích của chúng. Trong phạm vi tâm lý giáo dục, một số nghiên cứu thấy ra rằng thiền có thể làm tăng khả năng sống hạnh phúc và phát triển khả năng thấu cảm” (Thiền trong trường học: làm lắng dịu tâm thức và đánh dạt căng thẳng).

Theo Lea Waters, Giáo sư, Giám đốc Trung tâm Tâm lý tích cực ở Đại học Melbourne (Úc):

“Học sinh được dạy thực hành thiền ở nhà trường được báo cáo là có tinh thần lạc quan cao hơn, cảm xúc tích cực hơn, nhận diện về bản thân mạnh mẽ hơn, chấp nhận mình nhiều hơn, săn sóc sức khỏe tốt hơn cũng như giảm bớt sự lo âu, căng thẳng và trầm cảm. Kết quả được so sánh với trước khi có chương trình thiền và so sánh với những người cùng lứa không được dạy thiền” (Tại sao thiền nên được dạy trong nhà trường).

Một trong những lợi ích của thiền là nó làm cho trí não dễ tiếp thu hơn trong việc học. Vì vậy, ngày càng có nhiều

trẻ em trong thế giới ngày nay đang học những kỹ thuật về thiền, và có nhiều trường có chương trình thiền cho học sinh. Đối với những người trưởng thành, thiền cũng giúp họ trong nhiều lãnh vực tâm lý cũng như vật lý.

Các nhà nghiên cứu phương Tây đã chứng minh rằng thiền chánh niệm có những chức năng như: làm giảm stress, hạ huyết áp, để phòng đột quỵ, giảm nguy cơ bệnh tim, chữa trị bệnh tâm thần, tăng sức đề kháng. Bên cạnh đó thiền chánh niệm cũng giúp làm chậm tình trạng lão hóa, gia tăng khả năng sáng tạo cũng như lãnh đạo và những kỹ năng giao tiếp trong xã hội. Về mặt xã hội, việc áp dụng thiền chánh niệm vào việc trị liệu giúp giảm chi phí cho bảo hiểm sức khỏe, nhất là chi phí trị liệu về các chứng bệnh tâm thần rất tốn kém.

Với những lợi ích đó, những năm về sau này, thiền chánh niệm được thực hành nhiều ở nhiều tầng lớp của người phương Tây.

Theo Joaquín, một nhà văn Nicaragua sống ở Mỹ lần đầu tiên đến với tâm lý học qua việc nghiên cứu khoa học về não bộ, thiền chánh niệm đóng một vai trò quan trọng trong tâm lý học và tâm lý học tích cực. Phương pháp giảm stress bằng chánh niệm (MBRS) và phương pháp trị liệu bằng chánh niệm (MBCT) đã trở thành những công cụ được các nhà tâm lý học chấp nhận để chữa trị nhiều loại bệnh nhân.

Đối với ngành tâm lý học tích cực, thiền chánh niệm đã trở thành một phương tiện hữu dụng cho người muốn sống hạnh phúc hơn. Nó trở thành một dụng cụ trong thùng đồ nghề của ngành Tâm lý học tích cực.



THỊ GIỚI

MBSR (phương pháp giảm stress bằng chánh niệm) cũng đã trở nên phổ biến trong bộ phận không thuộc nhóm người trị bệnh. Khoa học Tây phương ngày nay đã để tâm vào hiệu quả của việc thực hành chánh niệm, làm cho chánh niệm trở thành một đề tài hấp dẫn.

Gần đây, có một nhóm nhà nghiên cứu cố gắng kết hợp chánh niệm và tâm lý học tích cực vào một bộ phận chung gọi là Chương trình Chánh niệm Tích cực (Positive Mindfulness Program.) Mục đích của việc nghiên cứu này là kết hợp việc rèn luyện chánh niệm với sự can thiệp của tâm lý học tích cực vào mục đích làm gia tăng cảm nhận hạnh phúc của những người tham gia. Những nhà nghiên cứu này đã thành công trong việc đó. Điều này cho thấy tâm lý học tích cực và thiền chánh niệm có thể kết hợp tốt đẹp, và cũng chứng tỏ rằng tâm lý học tích cực là một phương tiện tốt để đem việc thực hành chánh niệm vào thế giới Tây phương hiện đại. Việc kết hợp thiền chánh niệm với tâm lý học có sự đóng góp lớn của các vị tu sĩ Phật giáo, trong đó đáng kể nhất là Đức Dalai Lama và Thầy Thích Nhất Hạnh qua những chương trình thảo luận và làm việc với các nhà khoa học và các trường đại học, sách, bài viết, bài giảng của các ngài.

Một việc thuận lợi của thiền chánh niệm là dễ thực hành. Tuy thiền chánh niệm chỉ có mục tiêu là chánh niệm, nhưng có nhiều cách để thực hành tùy theo những đối tượng khác nhau. Nó đã và đang được đưa vào áp dụng trong các trại tù, quân đội, bệnh nhân, nhân viên xí nghiệp.... Và những người bình thường muốn có thêm hạnh phúc trong đời sống cũng có thể

thực hành thiền chánh niệm. Thiền chánh niệm có thể thực hành cá nhân hay tập thể, lúc đi, đứng, nằm, ngồi, nấu ăn, đi chợ, uống trà, cà-phê ... và dĩ nhiên tốt nhất vẫn là thực hành một cách chính quy, có thời khóa, nơi chốn, tiện nghi, có thầy, có bạn...

Đa số những người Tây phương tìm đến thiền chánh niệm là để đối trị với căn bệnh lo âu. Bệnh lo âu là căn bệnh phổ biến nhất ở Hoa Kỳ ngày nay, ảnh hưởng lên 40 triệu người từ 18 tuổi trở lên, tức khoảng 18% dân số. Có lẽ không chỉ ở Hoa Kỳ mà nó là căn bệnh của thế giới ngày nay khi con người có thể dễ dàng nhìn thấy mọi thứ đều bất bệnh. Và như trên đã nói, thiền chánh niệm là một phương pháp được các nhà khoa học chứng minh là có hiệu quả trong việc làm giảm hay chữa lành căn bệnh này và được nhiều nhà trị bệnh tâm lý áp dụng.

Theo Tom Corby, Tổng Giám đốc điều hành Trung tâm OCD (Obsessive Compulsive Disorder) ở Los Angeles: *"Chúng ta thường lo âu vì chúng ta gắn bó vào quá khứ hay tương lai. Mục đích của thiền không phải là làm tan chảy sự lo âu, nhưng thiền giúp chúng ta hiện diện tại đây và bây giờ, trong khoảnh khắc hiện tại. Tham thiền là tập trung vào cái hiện tại ngay đây".*

Thiền giúp chúng ta dừng lại việc quá bị chi phối bởi những suy nghĩ và cảm giác, cho phép chúng ta ra khỏi vòng xoáy của chúng để có một cái nhìn toàn bộ. Thiền cũng cho chúng ta một thái độ chấp nhận không đánh giá, sống chậm và có cái nhìn khách quan, cũng như giảm đi những phản ứng phản xạ. Ông nói thêm: *"Mục đích không phải là đi đến một chỗ nào đó không còn*

những vấn đề - điều đó không thể được - nhưng là phát triển kỹ năng chấp nhận sự hiện hữu của những vấn đề không đánh giá chúng”.

Thiền sư Keido Fukushima nói: “Chúng ta cần biết đời sống không chỉ là hạnh phúc. Đôi khi nó đau đớn. Chúng ta có thể tiếp cận với cả hai với cùng một sự quan tâm, nếu chúng ta trân trọng những ngày vui, chúng ta sống với sức mạnh cho những ngày bất như ý. Việc thực hành này là cách sống: Bình đẳng - với cùng một sức mạnh - với những ngày vui cũng như những ngày bất như ý” (Zen Bridge).

Đến đây chúng ta thấy rằng thiền chánh niệm được thực hành ở phương Tây dường như không liên hệ gì đến đạo Phật như là một tôn giáo. Tuy nhiên nếu chúng ta nhìn đạo Phật như là một con đường giải thoát đau khổ để cuối cùng giải thoát sinh tử bằng sự hiểu biết về chính mình, cũng là sự hiểu biết về thực tại, thì sự thực hành thiền chánh niệm của người Tây phương ngày nay không ở ngoài con đường của đạo Phật. Sự hiểu biết đầu tiên này của người Tây phương là bước đầu trên con đường khám phá đạo Phật, con đường giải quyết khổ đau bằng tánh Biết (tánh Giác).

Với đạo Phật, bằng việc thực tập thiền chánh niệm, chúng ta tạo ra một không gian và sự rõ ràng bên trong để giữ vững tâm thức chúng ta dù điều kiện bên ngoài như thế nào. Từ đó, chúng ta phát triển sự quân bình nội tâm. Một nội tâm quân bình là nguyên nhân cho đời sống hạnh phúc. Sự quân bình nội tâm cũng là kinh nghiệm đầu tiên về con đường giữa, con đường không nghiêng lệch.

Dù là Phật tử hay không phải là Phật tử, sự bình an rộng rãi và rõ ràng của tâm thức luôn luôn là kết quả của thiền chánh niệm. Thực hành đúng thiền chánh

niệm dù người đó ở trong vị trí xã hội nào đều sẽ đem lại kết quả này. Và kết quả này sẽ là bước đầu trên con đường đưa đến mục tiêu hoàn toàn rộng rãi, hoàn toàn trong trẻo để thấy tâm là “không thể được”, là vô ngã, là luôn luôn bình an, điều mà người Phật tử thực hành để khai mở. Và nếu một người tìm thấy được chánh niệm và luôn luôn sống trong chánh niệm đó thì chắc chắn sẽ đi đến chỗ cứu cánh của đạo Phật.

Như đã nói, sự bình an hay vượt thoát lo âu bằng chánh niệm là sự bình an có được do sự hiểu biết về chính mình, biết về thân và tâm của mình. Và cái biết đó đưa con người đến việc nhìn thấy một sự thật là trong thực tế, không có sự chia đôi, mọi sự chia đôi đều do tâm tạo ra, như Shakespeare viết trong vở kịch *Hamlet*: “Không có cái gì tốt hay xấu, chỉ ý nghĩ của chúng ta tạo nên tốt hay xấu” (*There is nothing either good or bad, but thinking makes it so*).

Mọi sự xáo trộn trên thế gian xảy ra đều do tâm phân đôi nảy. Từ sự phân đôi đó, con người nhìn ra ngoài để so sánh, và đó là một nguyên do cho những so đo hơn thua đưa đến lo âu. Nói chung là sự quá quan tâm đến cái ngã của mình tạo nên mọi sự lo âu trong đời sống. Thiền cho chúng ta biết cái ngã để quên ngã như ngài Đạo Nguyên (Dogen) nói, để từ đó có được cái thấy khách quan, hợp nhất và toàn bộ. Theo ngài Đạo Nguyên, “*Học Phật là học về cái ngã; học về cái ngã là quên cái ngã. Quên cái ngã là được đánh thức trong mọi sự*”.

Khi tâm phân đôi không còn thì thế giới bình yên. Chỉ quên đi chính mình, quên cái ngã của mình, hay biết cái ngã thật sự không có, thì sẽ có được bình an. Đó là con đường đạo Phật. Và người Tây phương tìm sự bình an bằng thiền chánh niệm cũng là đang đi trên con đường đó dù họ có nhận thức điều đó hay không. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2017

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2017, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ	Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ	Cty TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 46 cuốn/kỳ	BS Trần Ngọc Đình	: 6 cuốn/kỳ	Cty Tân Hiệp, Q.6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 40 cuốn/kỳ	Ô. Võ Ngọc Khôi	: 5 cuốn/kỳ	Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ	Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT	: 5 cuốn/kỳ	Phật tử Quảng Kính	: 2 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ	Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ	Cô Hoàng Thoại Châu	: 1 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ	Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ	PT. Nguyễn Thuận	: 1 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ	Hoàng Mỹ - Thiên An	: 5 cuốn/kỳ		
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ	Phật tử Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ	Tổng số báo tặng kỳ này:	361 cuốn
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT	: 10 cuốn/kỳ	Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 4 cuốn/kỳ	Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: Tòa soạn , 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP. Hồ Chí Minh;	
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ	Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ	Phòng Phát hành VHPG: (028) 3 8484 335	
Bà Lý Thu Linh	: 10 cuốn/kỳ	Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ	Email: toasoanvhp@gmail.com	
Bà Phạm Thị Vinh	: 10 cuốn/kỳ	Hoàn Ái - Huệ Minh	: 3 cuốn/kỳ	Ban Biên tập	
Mỹ thuật tượng Zen Art	: 10 cuốn/kỳ	Ô. Tạ Hữu Chung	: 3 cuốn/kỳ		
Cô Huệ Hương	: 9 cuốn/kỳ	Chị Tuyên, Cty Cơ khí Mè Linh	: 2 cuốn/kỳ		
Ô. Bùi Phong Lưu	: 8 cuốn/kỳ	Cty Nén Hạnh Phúc, Q.BT	: 2 cuốn/kỳ		

Hãy mở rộng tâm như bầu trời

JACK KORNFIELD
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Thiên trở nên sống động nhờ một khả năng ngày càng lớn mạnh để giúp ta thoát khỏi sự thường xuyên vướng mắc vào những câu chuyện và những kế hoạch, vào những mâu thuẫn và những lo âu... vốn tạo nên cái cảm thức nhỏ bé về bản ngã, và để cho ta được an trú trong sự tỉnh giác. Trong thiền, chúng ta thực hiện được điều này chỉ bằng việc chấp nhận những điều kiện luôn thay đổi từ khoảnh khắc này đến khoảnh khắc khác - niềm vui và sự đau đớn, lời tán dương và sự trách mắng, cái chuỗi vô cùng lớn những ý tưởng và những kỳ vọng liên tục xuất hiện. Không đồng hoá với chúng, ta có thể an trú trong chính sự tỉnh giác, vượt ra ngoài mọi điều kiện, và trải nghiệm cái điều mà sư phụ của tôi, ngài Ajhan Chah, gọi là tính nhẹ nhàng tự nhiên của tâm hồn. Việc phát triển khả năng an trú trong sự tỉnh giác đó nuôi dưỡng định - điều mang lại sự ổn định và sự trong sáng cho tâm - và tuệ - khả năng nhìn thấy mọi sự vật như chúng là.

Chúng ta có thể tận dụng sự tỉnh giác - hay sự chú tâm sáng suốt đó - ngay từ lúc bắt đầu. Trước hết, khi chúng ta ngồi xuống để thiền, chiến lược tốt nhất là hãy chỉ để ý tới bất kỳ trạng thái thân và tâm nào đang hiện diện trong ta. Để thiết lập nền tảng của niệm, Đức Phật truyền dạy cho các đệ tử của Ngài "quan sát xem thân và tâm bị xao lãng hay bồn bĩ, giận dữ hay thanh thản, bị kích động hay lo âu, bị co rút lại hay buông xả, bị ràng buộc hay được tự do". Quan sát thấy như vậy, ta có thể hít thở sâu vài

hơi và thư giãn, tạo không gian cho bất kỳ tình thế nào mà ta phát hiện được.

Từ nền tảng của sự chấp nhận này, ta có thể học để sử dụng năng lực chuyển hoá của sự chú ý theo một cách nhu nhuyển, uyển chuyển. Sự chú tâm sáng suốt - niệm xứ - vận hành như một thấu kính có thể thu phóng được. Thông thường, điều tốt nhất để giữ cho việc thực hành của chúng ta được ổn định là duy trì sự chú ý ở mức độ cận cảnh. Ở đó, chúng ta thực hiện một sự chú ý kỹ lưỡng và một tiêu điểm rất gần cho một hơi thở hay một cảm giác của mình, hoặc cho một vận động chính xác của cảm tưởng hay suy nghĩ. Qua một thời gian chúng ta có thể lần lần bị thu hút đến mức chủ thể và khách thể đều biến mất. Chúng ta trở thành hơi thở, chúng ta trở thành cảm giác tê buốt ở chân, chúng ta trở thành niềm vui hay nỗi buồn. Trong tình trạng ấy, chúng ta nhận biết mình sinh ra và chết đi với từng hơi thở, với từng trải nghiệm riêng biệt. Sự bám víu vào cái cảm giác về tự ngã thông thường của chúng ta tự tan biến; những điều rắc rối và sợ hãi của ta cũng rơi rụng. Kinh nghiệm toàn thể của chúng ta về thế giới tự thể hiện rằng nó là vô thường, không thể nắm bắt được, và không có cái ngã. Tuệ giác sinh khởi.

Nhưng đôi khi trong lúc thiền với tiêu điểm của sự chú ý gần đến như thế cũng có thể tạo ra những cảm giác không cần thiết về sự căng thẳng và sự cố gắng thái quá. Cho nên chúng ta phải tìm ra một





con đường rộng mở hơn nữa để chú tâm. Chẳng hạn như khi chúng ta đi ra phố trong trạng thái có chú tâm, chúng ta nhận biết rằng chỉ tập trung sự chú ý của mình vào hơi thở hay từng bước chân không thôi là không có ích. Chúng ta sẽ không thấy rõ những dấu hiệu hướng dẫn việc giao thông, không nhận biết ánh sáng của buổi bình minh và không nhận ra những gương mặt của người qua đường. Khi ấy, chúng ta hãy mở cái thấu kính nhận thức của mình ra đến khẩu độ trung bình. Khi thực hiện điều đó vào lúc chúng ta ngồi thiền, thay vì chỉ tập trung sự chú ý vào hơi thở không thôi, chúng ta có thể cảm nhận năng lượng của toàn thân. Vào lúc đi bộ, chúng ta có thể cảm nhận được nhịp điệu của toàn thể sự chuyển động cũng như những hoàn cảnh mà chúng ta đang di chuyển trong đó. Trong hoàn cảnh ấy, điều đó gần giống như là sự tỉnh giác “đang ngồi trên vai chúng ta” và kính cẩn nhận biết một hơi thở, một cơn đau xảy đến ở chân, một suy nghĩ về bữa cơm chiều, một cảm tưởng buồn chán, một khung cửa sổ của cửa hàng mà ta vừa bước qua... Ở đây, sự tỉnh giác có phẩm chất của việc chứng kiến với thái độ hoà nhã, của việc chấp nhận từng biến cố - bất kể buồn tẻ hay sự ghen tị, những kế hoạch hay sự kích thích, được hay mất, niềm vui hay sự đau đớn - với sự lễ độ vừa phải. Từng lúc một, chúng ta từ bỏ ảo tưởng về việc “gặt hái được một cái gì đó” và an trú trong hiện tại phi thời gian; chứng kiến tất cả mọi sự vật đang lướt qua với thái độ ung dung. Vì chúng ta đã buông bỏ, sự tự do nội tại và tuệ giác của chúng ta tự hiển lộ. Chẳng có gì để thủ đắc, chẳng có gì để thành tựu.

Ngài Ajahn Chah gọi trạng thái đó là “việc an trú trong Con người Hiểu biết”.

Thế nhưng, thỉnh thoảng mức độ chú tâm trung bình này lại không phục vụ tốt nhất cho việc thực hành của chúng ta. Chúng ta có thể tự thấy mình đang bị kềm kẹp bởi một số khuôn mẫu suy nghĩ hay tình thế đau đớn nào đó mãi lặp đi lặp lại, hoặc bị chìm đắm trong sự đau khổ trầm trọng về vật lý hay tâm lý. Có lẽ có một sự hỗn loạn và ồn ào quanh ta. Chúng ta ngồi và trái tim của ta bị co thắt, thân và tâm chúng ta không thanh thản cũng không thoải mái, và kể cả việc chứng kiến có được dường như cũng buồn tẻ, gượng gạo, tổn sức.

Trong những trường hợp đó, chúng ta có thể mở cái lăng kính của sự chú tâm tới cái góc rộng nhất của nó và mặc cho nhận thức của chúng ta trở nên như khoảng không hay như cả bầu trời. Như Đức Phật đã dạy trong kinh *Trung Bộ*: “Hãy mở rộng tâm rộng như không gian, nơi cả những kinh nghiệm dễ chịu và khó chịu đều có thể xuất hiện và biến mất mà không xung đột, không đấu tranh, và không gây hại. Hãy an trú vào một tâm rộng lớn như bầu trời”.

Từ hoàn cảnh thông thoáng này, khi tọa thiền hay hành thiền, chúng ta đều mở sự chú tâm của mình ra như cả không gian, để cho những kinh nghiệm xuất

hiện mà không có bất kỳ một biên giới nào, không ở trong mà cũng không ở ngoài. Thay vì sự định hướng thông thường làm ta cảm thấy tâm ta ở bên trong cái đầu của ta, chúng ta có thể buông bỏ và trải nghiệm sự nhận biết của tâm trở nên rộng mở, minh mông, không có giới hạn... Chúng ta cho phép sự nhận biết của mình trải nghiệm cái ý thức không bị vướng mắc vào những điều kiện riêng của cảnh sắc, của âm thanh và của tình cảm, cái ý thức độc lập với những điều kiện thường xuyên biến đổi - ý thức tuyệt đối. Ajahn Jumnien, một vị trưởng lão Thái Lan thuộc phái Tòng lâm, nói rằng hình thái thực hành này là Maha Vipassana, sự an trú trong tự thân sự tỉnh giác tinh thuần, phi thời gian và phi sinh diệt. Đối với hành giả thiền, điều này chẳng phải là một mô hình lý tưởng hay một kinh nghiệm xa vời. Điều này luôn có mặt ở đây, bây giờ, đang giải thoát; điều này trở nên chỗ an trú của một tâm hồn sáng suốt.

Hoàn toàn tập trung, thanh thản chứng kiến, hoặc mở ra trải rộng - góc độ nào trong những mức độ mở rộng ấy của thấu kính là con đường tốt nhất cho sự thực hành tỉnh giác? Phải chăng có một phương thức tối ưu cho sự chú tâm? Câu trả lời là “tất cả những lối thực hành kể trên”. Sự tỉnh giác có đặc tính là nhu nhuyễn không cùng, và điều quan trọng là đừng gán bó với bất kỳ đường lối nào với tính cách là phương thức tối ưu. Do nhầm lẫn, một số truyền thống dạy rằng buông bỏ tự ngã và tan hoà vào hơi thở hoặc hoàn toàn hoà nhập vào một kinh nghiệm là hình thức chú tâm tối ưu. Những truyền thống khác lại tin tưởng sai lạc rằng an trú trong góc độ rộng lớn nhất, ý thức mở rộng như không gian, là giáo pháp cao cấp nhất. Cũng vẫn có những truyền thống khác cho rằng nền tảng trung bình - một sự nhận biết mang tính thư giãn, tự do về bất kỳ những gì xuất hiện ở đây và bây giờ, “không có gì đặc biệt” - là sự thành tựu cao nhất. Thế nhưng, trong bản chất thực, sự tỉnh giác không thể bị giới hạn. Tự thân ý thức vừa rộng lớn vừa nhỏ hẹp, vừa đặc trưng vừa phổ quát. Ở những thời điểm khác nhau sự thực hành của chúng ta sẽ đòi hỏi chúng ta phải bao quát tất cả ba viễn cảnh vừa kể.

Bất kỳ một hình thức tỉnh giác thực sự nào đều mang tính giải thoát. Mỗi khoảnh khắc mà chúng ta buông bỏ được *sự rối rắm* và *sự dự phần* đều là những khoảnh khắc vô ngã và tự do. Nhưng cũng hãy nhớ rằng mọi sự thực hành tỉnh giác đều có thể tạo ra một cái bóng khi chúng ta nhầm lẫn bám víu vào đấy. Một sự lạm dụng khoảng không dễ dàng đưa chúng ta vượt ra ngoài không gian và không có điểm chú ý. Một sự lạm dụng phương pháp bị thu hút hoàn toàn dễ dàng dẫn tới sự phủ định, việc không thêm biết đến những kinh nghiệm khác; và một sự lạm dụng sự tỉnh giác thông thường có thể tạo ra một cảm thức sai lạc về “ngã” như một chứng nhân. Những cái bóng này là

những tấm màn che tinh tế của sự bám víu vào thiền định. Hãy nhìn kỹ xem chúng là gì và hãy buông bỏ chúng. Và hãy học để thực hành với tất cả những góc mở thấu kính của sự nhận biết để phục vụ cho sự chú ý tinh thuần của mình.

Khi ta càng có nhiều kinh nghiệm hơn về sự chú tâm sáng suốt, chúng ta càng tin tưởng hơn vào nền tảng của sự tỉnh giác sẽ tự nó tăng trưởng. Ta sẽ học để thư giãn và buông bỏ. Trong bất kỳ khoảnh khắc nào của tình trạng bị vướng mắc, sự tỉnh giác sẽ xuất hiện, một sự có mặt không phán đoán, không chống chọi. Rộng hay hẹp, gần hay xa, sự tỉnh giác soi sáng cái bản chất không thể nắm bắt được của vũ trụ. Nó trả tâm hồn và tâm thức lại cho quyền thừa kế của nó, tỏa sáng tự nhiên và tự do.

Để khuếch đại và làm sâu sắc một sự hiểu biết về cách thực hành với sự tỉnh giác như không gian, những chỉ dẫn sau đây có thể có ích. Một trong những cách dễ tiếp cận nhất để mở rộng tới sự tỉnh giác mênh mông là thông qua cửa thính giác, việc lắng nghe những âm thanh của vũ trụ quanh ta. Bởi vì dòng sông âm thanh đến và đi thật tự nhiên, và rõ ràng là hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta; việc lắng nghe mang tâm thức tới một trạng thái cân bằng tự nhiên của tính rộng mở và sự chú tâm. Tôi đã học được cách thực hành đặc biệt về âm thanh như một cửa ngõ dẫn vào không gian từ người đồng nghiệp của tôi là giáo sư Joseph Golstein cách đây hơn 25 năm và từ đó đến nay tôi vẫn áp dụng. Sự tỉnh giác về âm thanh trong không gian có thể là một con đường tuyệt hảo để bắt đầu sự thực hành vì nó là bước vỡ lòng cho một thời tọa thiền với hương vị phẳng phất của sự thư giãn đầy tỉnh táo và sự thoáng đạt để buông bỏ. Hoặc nó có thể được sử dụng sau một thời ngồi thiền với sự chú ý có tập trung.

Bất kỳ khi nào ta bắt đầu, hãy ngồi một cách thoải mái và thư thả. Hãy để cho thân thể ta được nghỉ ngơi và để cho hơi thở của ta được tự nhiên. Hãy nhắm hờ mắt lại. Hãy hít một vài hơi thật sâu và hãy thở ra một cách từ tốn. Hãy cho phép ta được tĩnh lặng.

Thế rồi hãy chuyển sự tỉnh giác ra khỏi hơi thở. Hãy bắt đầu lắng nghe khúc nhạc âm thanh đang tấu lên quanh ta. Hãy ghi nhận những âm thanh nào là nặng nề những âm thanh nào là dịu dàng, xa và gần. Cứ lắng nghe mà thôi. Hãy ghi nhận xem âm thanh xuất hiện rồi nhạt dần như thế nào, không để lại một dấu vết nào cả. Hãy lắng nghe trong một khoảng thời gian với cung cách thư giãn và phóng khoáng.

Trong lúc lắng nghe, hãy tự cảm nhận về mình hay hãy tưởng tượng rằng tâm thức của mình không hề bị giới hạn trong đầu mình. Hãy cảm nhận rằng tâm thức của bạn đang trương nở đến mức giống như sự rộng mở của bầu trời, trong trẻo, mênh mông như không gian. Chẳng có gì là bên trong hay bên ngoài. Hãy để

cho sự tỉnh giác của tâm thức ta mở ra khắp mọi hướng y hệt bầu trời. Bấy giờ những âm thanh mà ta nghe sẽ xuất hiện và nhạt dần đi trong cái không gian mở của chính tâm thức ta. Cuộc hoà điệu của những âm thanh chuyển dịch khắp bầu trời, xuất hiện rồi biến mất mà không có sự chống đối nào.

Khi ta an trú trong sự tỉnh giác rộng mở ấy, hãy ghi nhận xem theo cách nào mà những suy nghĩ và những hình ảnh lại xuất hiện rồi biến mất giống như những âm thanh vậy. Hãy để cho những tư tưởng và hình ảnh đến rồi đi mà không hề có chống đối hay tranh chấp. Những ý nghĩ dễ chịu và không dễ chịu, những hình ảnh, những ngôn từ, những tình cảm... di chuyển không hề bị giới hạn trong không gian của tâm thức. Những vấn đề, những khả năng, những niềm vui và những buồn phiền đến và đi như những đám mây trong bầu trời tâm thức trong trẻo.

Sau một thời gian, hãy để cho sự tỉnh giác mênh mông đó ghi nhận về thân. Hãy nhận thức về những cảm giác của hơi thở và của thân thể trôi nổi và biến đổi như thế nào trong cùng cái không gian khoáng đạt ấy của sự tỉnh giác. Hơi thở vốn tự thở, nó chuyển động giống như một làn gió nhẹ. Thân thể không phải là một cố thể rắn chắc; nó được cảm thấy như những vùng có cảm giác cứng và mềm, có áp lực, luôn kích động, tất cả đều trôi nổi trong không gian của sự nhận biết của tâm thức.

Hãy để cho hơi thở chuyển động như một cơn gió nhẹ. Hãy an trú trong sự phóng khoáng ấy. Hãy để cho các cảm giác trôi nổi và biến đổi. Hãy cho phép mọi suy nghĩ và hình ảnh, cảm giác và âm thanh đến và đi như những đám mây trong không gian rộng mở trong trẻo của sự tỉnh giác.

Cuối cùng, hãy chú ý đến chính sự tỉnh giác. Hãy ghi nhận sao mà cái không gian rộng mở của sự tỉnh giác ấy lại sáng rõ, trong suốt, phi thời gian, không mâu thuẫn đến như vậy, chấp nhận tất cả mọi sự vật, mà không bị giới hạn bởi tất cả mọi sự vật đến như vậy.

Đức Phật nói, "Này, kẻ ra đời thuộc dòng giống cao quý kia, hãy nhớ lại bầu trời rộng mở tinh khôi của bản chất thật của người, Hãy trở về nơi đó. Hãy tin vào nơi đó. Nơi đó chính là nhà".

Nguyên mọi hạnh lành của những biện pháp thực hành này đánh thức tuệ giác nội tại của chúng ta và thôi thúc lòng từ của chúng ta. Nguyên cho nhờ hạnh lành của tâm hồn ta mà thế giới được an bình. ■

Nguồn: *Develop a Mind Like Sky*, Jack Kornfield, <https://www.lionsroar.com/a-mind-like-sky/>.

Tác giả: *Jack Kornfield* là một học giả Phật giáo Hoa Kỳ, sáng lập Insight Meditation Society và Spirit Rock Center, các trung tâm Thiền Chánh niệm nổi tiếng trên thế giới. Ông là một trong những người có công đưa Thiền Chánh niệm vào thực hành ở các nước thuộc văn hóa phương Tây.



ĐỖ HỒNG NGỌC

Tùy Hỷ: "món tình khó nhất!"

"Tùy hỷ được thì mặt sáng, mắt trong, miệng tươi, môi thơm... như một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn..."

(Pháp Hoa)

Tin được không? Được quá đi chớ. Bởi tùy hỷ được thì như nhổ bỏ tận gốc rễ một thứ bản năng gốc của con người: lòng ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ... Nhiều khi trong đời sống người ta thường sống trong cảnh "vui là vui gượng kéo mà" chớ lòng thì đầy hậm hực, tức tối, giận dữ, cho nên không thể nào có được *mặt sáng, mắt trong, miệng tươi, môi thơm... như một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn...*

Tiếng Việt ta thiệt hay: Tức thì tối. Giận thì dữ. Khi tức thì mặt mũi tối sầm lại, Khi giận thì mắt long lên sòng sọc. Nhiều khi trông "bề ngoài thơm thoát nói cười" vậy nhưng đêm về là chã giọt ngắn giọt dài, tìm mưu tính kế...

"Môi nào hãy còn thơm
Cho ta phôi cuộc tình
Tóc nào hãy còn xanh
Cho ta chút hồn nhiên..."

(Trịnh Công Sơn)

Rõ ràng phải hồn nhiên thì môi mới thơm, tóc mới xanh là vậy. Bởi khi lòng còn đầy ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ thì chỉ sống cô đơn trong cảnh

"Chiều hôm thức dậy

Ngồi ôm tóc dài

Chập chờn lau trắng trong tay..." (TCS) mà thôi!

Trong tứ vô lượng tâm Từ Bi Hỷ Xả thì Hỷ có vẻ... là "món tình" khó nhất! Thương người (Từ), giúp người bớt khổ (Bi), xả bỏ những vướng mắc, chấp thủ, tham ái (Xả)... có lẽ còn dễ, còn có thể huân tập được, thực hành dần dần rồi cũng biết bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn... Còn Hỷ, tùy hỷ hả? Còn lâu! Bởi ấy là lúc phải triệt tiêu lòng ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ trong chính bản thân mình, tự trong thâm tâm mình, một mình mình biết một mình mình hay.

Ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ đó nó cần rút, nó nghiêng ngả, nó làm rơi nước mắt giữa đêm khuya, nó gây căm thù buổi sáng sớm, nó tạo hận lòng không thể nói ra, không thể sẻ chia... nó gần như là một "bản năng gốc" ở mỗi con người. Nó sẵn sàng dìm người ta xuống chín tầng địa ngục, âm ỉ đốt cháy niềm vui, làm tan nát cõi lòng mà bề ngoài vẫn phải nói nói cười cười, tỏ ra từ, bi, buông xả!

Lúc bấy giờ Di-lặc Bồ-tát bèn bạch Phật:
"Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn

nào nghe kinh Pháp Hoa này mà tùy hỷ thì đặng bao nhiêu phước đức?”.

Ồi trời, các phẩm trước đều chỉ nói đến chuyện “thọ trì đọc tụng biên chép giảng nói” kinh *Pháp Hoa*... mới có được phước đức, bây giờ sao Bồ-tát Di-lặc lại hỏi kỳ cục vậy: chỉ “tùy hỷ” không thôi thì sẽ đặng bao nhiêu phước đức?

Nhưng thật bất ngờ, Phật ân cần hỏi lại: *Giả sử có một đại thí chủ bố thí cho khắp chúng sanh mọi thứ tiền tài của cải trong tám mươi năm, rồi bố thí pháp giúp chúng sanh đó đắc A-la-hán, thiền định, tự tại “đủ tám món giải thoát” thì công đức đó có nhiều không?*

Di-lặc đáp: *Rất nhiều. Rất nhiều. Vô lượng vô biên công đức! Nào tài thí, nào pháp thí... cho chúng sanh đạt quả A-la-hán, Vô sanh, Niết-bàn, còn gì hơn!*

Phật nói: Không ăn thua chi đâu! Chỉ cần một người nghe kinh Pháp Hoa mà tùy hỷ rồi đem kể lại cho người khác, rồi người đó lại tiếp tục tùy hỷ kể cho người khác

nữa... cứ thế cho đến người thứ năm mươi thì công đức tùy hỷ của thiện nam tử, thiện nữ nơn thứ năm mươi đó... gấp trăm nghìn lần, gấp trăm nghìn muôn ức lần... đại thí chủ kia, không thể tính đếm được!

Người thứ năm mươi đó mà còn phước lớn như vậy huống là người được nghe kinh *Pháp Hoa* trong buổi hôm nay mà có lòng tùy hỷ thì “phước đó lại hơn vô lượng vô biên a-tăng-kỳ không có thể so sánh đặng”! Phật còn dặn Di-lặc Bồ-tát: “Nghe cho kỹ nha!”. Nghĩa là không phải chuyện chơi!

Tức khắc đã có năm ngàn người rời bỏ thính chúng. Kỳ cục quá. Chịu không nổi. Khó tin khó nhận quá. Phật mỉm cười. Cứ để họ đi. Không cần ngăn cản. Bởi chẳng bao lâu, họ cũng sẽ quay lại thôi.

Chỉ một chút “tùy hỷ” mà được phước đức lớn như vậy sao?

Nhưng, vậy mà không hẳn vậy.

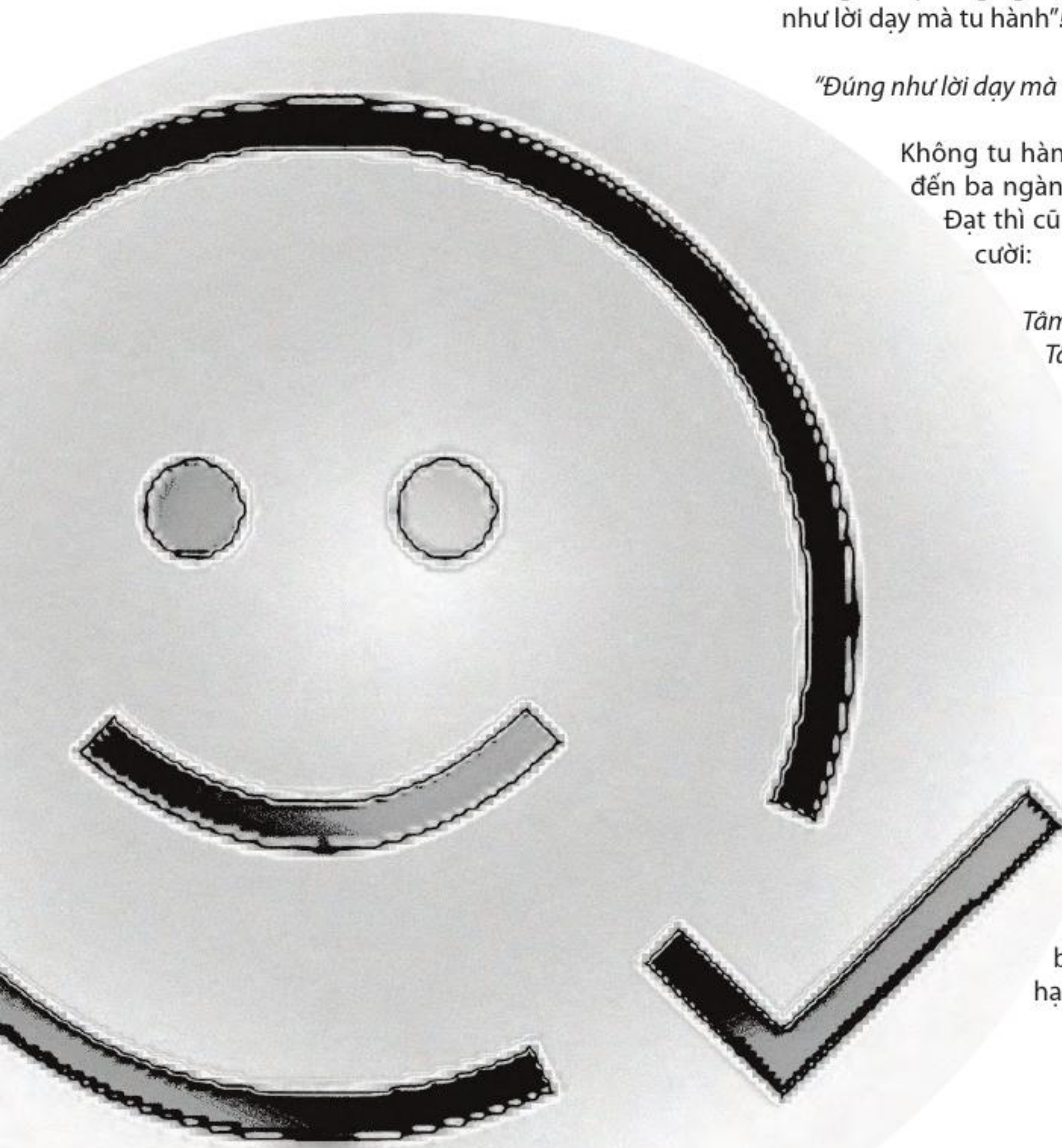
Phật giải thích rõ hơn: *Một chút tùy hỷ mà đã vậy huống là một lòng nghe, đọc, tụng, giảng nói, lại “đúng như lời dạy mà tu hành”!*

“Đúng như lời dạy mà tu hành”.

Không tu hành mà chỉ đọc tụng suông dù đến ba ngàn bộ kinh *Pháp Hoa* như Pháp Đạt thì cũng chỉ được Lục tổ Huệ Năng cười:

*Tâm mê Pháp Hoa chuyển
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa.*

Nhưng hãy bắt đầu bằng Tùy Hỷ. Tùy hỷ mà thực hiện được thì như “một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn”, chắc chắn vậy. Tùy Hỷ thực lòng thì không có mặc cảm tự ti, tự tôn. Nó lâng lâng rộng mở như nụ cười sảng khoái của Di-lặc Bồ-tát, vị Phật của tương lai. “Tùy hỷ” giúp ta giải thoát tự trong gốc rễ, thứ “món tình” âm thầm mà thâm độc, cắn rứt ta từng phút giây. Thoát ra, là đã đến bến bờ của yêu thương, của hạnh phúc. ■



Hương ước và việc học xưa

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Một trang hương ước xưa ở miền Bắc

Ở nước ta, hương ước có nguồn gốc từ tục lệ làng, được văn bản hóa vào thế kỷ XV, xuất hiện phổ biến từ thế kỷ XVII trở về sau. Hương ước của các làng người Việt được viết trên giấy, gỗ, bia đá hay những lá đồng.

Nhìn chung, hương ước bao gồm những nội dung chính sau:

1. Liên quan đến sản xuất nông nghiệp và môi trường sinh thái.
2. Cơ cấu tổ chức và các quan hệ trong làng xã.
3. Giữ gìn an ninh trật tự xã hội trong cộng đồng.
4. Bảo tồn sinh hoạt văn hóa, giáo dục, tổ chức thờ cúng lễ hội.
5. Đảm bảo các nghĩa vụ sưu thuế, binh dịch của làng xã đối với nhà nước.
6. Khen thưởng và xử phạt trong việc tuân thủ các quy ước của làng xã...

Ở đây, xin đề cập đến việc học hành được quy định trong hương ước một số làng ở miền Bắc, chủ yếu là ở Hà Nội.

Trong hương ước của nhiều địa phương, quy định khá rõ về việc khuyến học, khuyến thiện; ví dụ ở làng Nhật Tân ghi như sau:

"Điều 102: dạy trẻ con có học thức phổ thông là nghĩa vụ của người phụ huynh, không ai được từ. Làng mở một trường Ấu học để dạy trẻ trong làng".

Trong hương ước làng Phú Xá Đoài, cũng khuyến bảo cha mẹ cho con đi học:

"Việc học thật là có ích cho người, khi bé nhỏ thì giữ được thân thể sạch sẽ mà theo biết phép học, khi lớn thì mở mang được trí khôn, nên con trai con gái lên 5, 6 tuổi phải cho đi học. Bằng không cho đi học, chỉ nuông con để nghịch giặc, chửi đánh nhau thì bố mẹ phải phạt một cơ trâu (10 quả cau giá tiền là một hào)".

Ở làng Thanh Liệt, việc chăm sóc trẻ nhỏ đặc biệt được chú trọng nên làng đã lập nên một Ấu Trĩ Viên:

"Điều 60: Làng có một Ấu Trĩ Viên để cho trẻ con đến chơi và tập thể thao cho mạnh khỏe. Chọn một người bảo mẫu sạch sẽ, trông nom, tắm giặt, cơm nước cho trẻ. Chọn một người trông nom quét tước nhà cửa, giữ gìn



cây cối vườn tược, cùng các đồ vật, gánh nước cho trẻ ăn uống, tắm giặt. Người bảo mẫu coi vườn nếu lười biếng, không làm hết bốn phận thì phải phạt lương hay đuổi. Lương người bảo mẫu mỗi tháng là 2,50 đồng. Mỗi ngày một người giáp biểu đến xem xét chứng thực về trẻ ăn uống. Tiền lương và tiền cơm do công quỹ trả”.

Đối với trẻ em đã đến trường Sơ học từ lớp Đồng ấu, hương ước làng Phú Xá Đoài quy định:

“Làng có trường Pháp - Việt, trường Quốc ngữ cấp giấy bút cho con nhà giàu nhà nghèo đều được đi học cả, thế mà có con không cho đi học, trường hạng gọi bảo cũng không nghe theo, thời hội đồng đòi bố mẹ ra bắt phạt 2 hào bạc. Tiền phạt ấy để vào tiền cấp giấy bút cho học trò mà vẫn phải cho con đi học”.

Hương ước nhiều làng khác cũng ghi rõ việc giúp đỡ cho học sinh nghèo chăm học, như cấp tiền giấy bút để theo học. Hương ước làng Cổ Nhuế ghi:

“Điều 98: Làng cấp tiền công để mua giấy cho con nhà nghèo mà hương hội xét bố mẹ không thể mua được”.

Hương ước làng Nội Châu, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long ghi:

“Hiện giờ làng chưa mở được trường học. hãy mang 4 mẫu đất học điển cho thuê, lấy tiền mua giấy bút cho con nhà nghèo đi học”.

Làng Phúc Xá đã quy định việc giúp cho học sinh có chí để vươn lên thành tài, nội dung ghi thành một mục riêng gồm 5 điều. Đây là điều chính:

“Điều 46: Mỗi năm dân trừ một món tiền trong sổ chi thu, gọi là tiền học phí để cấp cho những thanh niên trong làng có khiếu thông minh xuất sắc, (có giấy của quan đốc nhà trường nhận thực) nhưng nhà nghèo không thể đi học được, để theo học lên Cao đẳng hay là học Công nghệ. Tiền trợ cấp thì định từ 3 đồng cho đến 6 đồng một tháng trong hạn ba năm”.

Đối với việc mở trường, làng Thượng Văn, xã Ngọc Trục đã ghi trong hương ước việc xây trường:

“Điều 39: Lập trường học để khai dân trí, mỗi năm hương hội phải trừ tính một món tiền độ 1.000 đồng, tìm một miếng đất công rộng rãi ở quāng trung độ, họa thành bản đồ rồi trình quan trên lập trường Pháp - Việt... Việc lập trường nếu công quỹ không đủ thì hoặc khuyến cáo các phú hộ, hoặc xin nhà nước phụ cấp. Khi khánh thành sẽ lập bia tại nhà trường làm kỷ niệm. Còn như trường Kỹ nghệ sau sẽ dần dần sáng tạo...”.

Không những chỉ quan tâm đến việc học tập kiến thức, giúp đỡ học sinh nghèo, khen thưởng học sinh giỏi, mà trong phần lớn các hương ước cũng chú ý đến việc giáo dục tư cách, đạo đức cho học sinh ngay từ khi

còn nhỏ tuổi trong cách đối xử với dân làng, với cha mẹ họ hàng.

Hương ước làng Phú Xá Đoài ghi:

“Khoản 79: Những cha anh có con em, trước hết nên dạy lấy tôn nhường, lớn lên thì cho vào trường Quốc ngữ học tập. Đến 15 tuổi, nhà nghèo không thể theo học được nữa thì cho về nhà học làm ruộng. Đối với phép làng, tục làng, điều gì cũng phải giữ gìn cẩn thận. Trong làng không được cưỡi trâu, cưỡi ngựa, không được chạy đuổi nghịch giặc. Gặp người tôn trưởng hay người gánh nặng đều phải đứng lánh ra hai bên đường, nhường người đi trước, không tuân sẽ bị phạt đòn, mà làng còn đòi bố mẹ ra đình quở trách cho biết lễ (dạy con). Trẻ con chăn trâu bò để phá hủy lũy (hàng rào) công hoặc lũy tư, để dẫm nát lúa mạ, hoa màu của người ta, cùng thả câu thả lưới vào ao chuôm người ta để đánh cá, bắt được quả tang thì cứ cha mẹ phạt đến”.

Làng cũng quy định các điều về tư cách đạo đức của học sinh:

“Đi học là để biết luân lý, làm con thì phải kính thuận cha mẹ. Học trò phải theo phép nhà trường, đùa nào đối trá chơi bời, không theo phép nhà trường mà bỏ học, bố mẹ chiều con lại nghe theo lời nói dối của nó, xin phép đem về nhà mà dạy, thế mà chỉ rong chơi, đi lao động cũng không đi, học cũng không học thì bố mẹ phải chịu bồi thường giấy bút gấp hai; lại bị phạt thêm một đồng nữa. Đem sổ hàng giáp và sổ niên canh, làng chưa thêm tên đứa học trò ấy, ngày sau lớn không được giữ chức vụ gì, cũng không được ngôi thứ gì trong làng”.

* * *

Qua những nội dung ở trên, ta thấy tinh thần và truyền thống hiếu học của dân tộc đã có từ lâu đời, và được hương ước các làng ghi lại khá chi tiết. Những quy ước khuyến học, khuyến thiện cũng là những điều giáo huấn thực hiện thuần phong mỹ tục trong dân làng. Nó có tác động cổ vũ cho việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cho làng; đồng thời góp phần giáo dục tinh thần cộng đồng, tính tập thể, lòng thương yêu con người; trước hết là người làng mình... Do đó, một số nội dung về giáo dục trong hương ước của người xưa rất cần được khơi dậy, nghiên cứu và chọn lọc những mặt tích cực như việc lập hội khuyến học, giúp đỡ học sinh nghèo. Việc cho học sinh vay lương để học sinh học tập thành tài; việc thưởng phạt, giáo dục luân lý, đạo đức cho học sinh các cấp... là những việc hiện nay rất cần được toàn xã hội quan tâm và coi trọng hơn nữa...

Tài liệu tham khảo:

Hà Nội xưa qua hương ước, Nguyễn Thế Long, Nxb Hà Nội, 2000 (từ tr.221-233).

Ngày Dược sĩ Thế giới nghĩ về thuốc giả

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Ngày Dược sĩ Thế giới

Ngày Dược sĩ Thế giới được ấn định vào ngày 25/09 trong một cuộc họp của Liên đoàn Dược Quốc tế ((International Pharmaceutical Federation: FIP) tại Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 2010.

Mục đích của “Ngày Dược sĩ Thế giới” là nhằm khuyến khích, thúc đẩy và ủng hộ vai trò của các dược sĩ trong việc cải thiện sức khỏe của người dân trên toàn thế giới. Những người mang chức danh nghề nghiệp là dược sĩ phải luôn nhận thức được vị trí và vai trò của mình trong mối quan hệ mật thiết với bệnh nhân và người dùng thuốc, để từ đó tối ưu hóa việc sử dụng dược phẩm nhằm đạt hiệu quả và an toàn. Mỗi năm FIP thông báo một chủ đề khác nhau để các hiệp hội và các cá nhân trong ngành dược các nước có thể hoạch định chiến dịch quốc gia hoặc dự án địa phương để giới thiệu những thành tích đạt được trong việc cải thiện sức khỏe của người dân. Chủ đề của Ngày Dược sĩ Thế giới năm nay là *“Từ nghiên cứu đến chăm sóc sức khỏe: dược sĩ của bạn phục vụ bạn”*.

Tiến sĩ Carmen Peña, chủ tịch đương nhiệm của FIP, phát biểu: “Từ nghiên cứu và phát triển thuốc mới, giáo dục các dược sĩ và các nhà khoa học ngành dược trong tương lai, nhất là cung cấp chăm sóc sức khỏe, chúng tôi làm tất cả những điều này để phục vụ sức khỏe bệnh nhân và sức khỏe cộng đồng”. Ông nói thêm: “Việc chăm sóc sức khỏe không chỉ bắt đầu ở các nhà thuốc, hiệu thuốc của cộng đồng hoặc ở các bệnh viện. Chăm sóc sức khỏe còn bắt đầu bằng từ việc nhận diện các vấn đề sức khỏe của người dân và từ đó, phát triển các loại thuốc mới, để ra các chính sách và giáo dục thích hợp để giải quyết chúng”.

Năm nay nước ta đón nhận Ngày Dược sĩ Thế giới với nhiều tin không vui. Trong đó, một vấn đề nổi cộm là vụ nhập thuốc trị ung thư được cho là giả của Công ty VN Pharma gây ồn ào những ngày qua.

Cần nhận diện: thuốc giả là một vấn đề nghiêm trọng đối với sức khỏe của người dân

Thuốc giả luôn ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng và sức khỏe của người dân ở nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển và các nước kém phát triển.

Đối với các nước phát triển như Mỹ, Nhật, Australia, Canada, New Zealand và các nước EU..., thuốc giả chiếm tỷ lệ thấp, chưa đến 1%. Còn ở các nước đang phát triển như nước ta, theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), khoảng từ 10-30% thuốc bán trên thị trường có thể là thuốc giả; một số nghiên cứu khác cho rằng tỷ lệ này còn cao hơn. Thuốc giả ngày càng được làm giả một cách tinh vi, nếu nhìn bằng mắt thường thì chắc chắn không sao phát hiện được.

Nguy hại của thuốc giả

Thuốc giả không chỉ là mối nguy ở nước ta mà trên toàn thế giới. WHO đã đưa ra một định nghĩa thống nhất về thuốc giả như sau: “Thuốc giả là sản phẩm được gắn nhãn hiệu sai một cách gian dối và có chủ đích về đặc tính hoặc nguồn gốc. Thuốc giả có thể bao gồm làm giả thuốc thật ra đời đầu tiên được công nhận (branded products) hay thuốc thật ra đời sau gọi là generic. Thuốc giả có thể bao gồm: sản phẩm chứa đúng các thành phần hoặc chứa sai các thành phần so với thuốc thật, hoặc không có chứa hoạt chất hoặc không đủ hàm lượng hoạt chất hoặc với bao bì giả nhằm làm cho có sự nhầm lẫn là thuốc thật”.

Từ năm 2003, FIP thừa nhận định nghĩa thuốc giả mà WHO đưa ra vào năm 1992 nêu trên và diễn giải thêm như sau: “Thuốc giả là sản phẩm được gắn nhãn hiệu sai một cách gian dối và có chủ đích để người ta nhận lầm về đặc tính, thành phần hoặc nguồn gốc của thuốc đã là thành phẩm, hay thành phần dùng bào chế một thuốc nào đó. Thuốc giả có thể bao gồm làm giả thuốc thật ra đời đầu tiên, thuốc

thật ra đời sau gọi là generic, và thuốc y học cổ truyền. Thuốc giả có thể bao gồm: sản phẩm chứa đúng các thành phần hoặc chứa sai các thành phần so với thuốc thật, hoặc không có chứa hoạt chất hoặc không đủ hàm lượng hoạt chất hoặc với bao bì giả, nhằm làm cho có sự nhận lầm là thuốc thật; chúng có thể chứa tạp chất vô hại và độc hại như thuốc thật nhưng hàm lượng khác đi, hoặc chứa tạp chất độc mà thuốc thật không có".

Các định nghĩa ở trên cho thấy, *thuốc giả bao hàm cả sản phẩm chứa đúng các thành phần (tức chứa đủ cả hoạt chất và tá dược như thuốc thật)*. Nếu nói về vật chất, thuốc giả giống y như thuốc thật nhưng về mặt pháp lý, đó là thuốc giả vì "là sản phẩm được gắn nhãn hiệu sai một cách gian dối và có chủ đích". Thuốc giả - theo WHO - cũng bao hàm cả thuốc kém chất lượng là thuốc có chứa hoạt chất nhưng không đủ hàm lượng mà ở ta, trong thời gian qua nhiều thuốc bị thu hồi vì vi phạm loại này.

Hoạt chất có trong thuốc chính là dược chất có tác dụng chữa bệnh, do không chứa dược chất hoặc có chứa nhưng không đủ hàm lượng (như kháng sinh amoxicillin đáng lẽ phải chứa đủ 500mg dược chất amoxicillin, khi kiểm nghiệm lại chứa dược chất thấp hơn mức quy định, gọi là không đủ hàm lượng và bị quy là kém chất lượng), nên dùng thuốc giả người dùng thuốc sẽ không hết bệnh và bệnh càng ngày càng nặng thêm. Nguy hại hơn là thuốc giả chứa "sai hoạt chất" mà hoạt chất sai đó nếu là độc chất thì người dùng thuốc có thể tử vong. Cách đây không lâu, một số nước châu Phi đã xảy ra tình trạng thuốc dành cho trẻ chứa tá dược lẫn tạp chất là độc chất propylene glycol làm cho nhiều trẻ con bị tử vong.

Tóm lại, thuốc giả luôn ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng và sức khỏe của người dân ở nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển và các nước kém phát triển.

Riêng vụ nhập thuốc trị ung thư H-Capiata được cho là giả của Công ty VN Pharma gây ồn ào những ngày qua có hai nhận định. Nếu theo định nghĩa thuốc giả của cơ quan sức khỏe toàn cầu là WHO thì sản phẩm đó là thuốc giả. Còn căn cứ theo nội dung Luật Dược năm 2005 thì có nhận định nó là "thuốc kém chất lượng không dùng cho người"(!)

6 loại thuốc giả

Thuốc giả có thể chia thành 6 loại có liên quan đến hình thức giả mạo và mức độ giả mạo của chúng, như: *sản phẩm không có hoạt chất chữa bệnh, sản phẩm có hàm lượng hoạt chất chữa bệnh không đúng, sản phẩm có hoạt chất sai, sản phẩm có lượng hoạt chất chữa bệnh đúng nhưng có bao bì giả nhái lại sản phẩm nguyên bản (mạo danh nhà sản xuất/nước sản xuất, xuất xứ thuốc thật bị làm giả), sản phẩm có nồng độ hoạt chất không*

đúng, sản phẩm nhiễm bẩn chứa độc chất đến mức nguy hiểm.

Khi kỹ thuật công nghệ ngày càng phát triển thì tình trạng thuốc giả phổ biến ngày càng nhiều. Bên cạnh các thuốc giả không chứa dược chất hoặc có chứa nhưng không đủ hàm lượng gây hại cho người dùng thuốc là chính, còn có thuốc giả được sản xuất ra các sản phẩm tương tự một cách tinh vi, giống y thuốc thật mà mắt thường rất khó phân biệt được.

Thuốc thường bị làm giả là thuốc thuộc loại nổi tiếng và đang được tiêu thụ số lượng lớn như thuốc trị rối loạn cương ở nam giới là thuốc Viagra hay Cialis. Nhưng các thuốc thuộc loại lâu đời trị các bệnh xã hội và cũng được tiêu thụ với số lượng rất lớn như thuốc trị sốt rét, thuốc kháng lao... cũng bị làm giả. Thuốc trị ung thư cũng có thể bị làm giả vì đắt tiền và người bệnh ung thư dễ bị tử vong và thường được cho là do bệnh chứ không do thuốc.

Lời khuyên cho người dùng thuốc

Phát hiện thuốc giả là một việc rất khó. Vì với kỹ thuật công nghệ sản xuất tinh vi, hiện đại, việc phát hiện thuốc "giả mà như thật" như hiện nay là một thách thức rất lớn đối với cộng đồng, kể cả thầy thuốc lẫn bệnh nhân. Để nhận biết một cách chắc chắn một thuốc giả, cần phải lấy mẫu thuốc đem về phòng thí nghiệm và kiểm nghiệm đánh giá. Việc kiểm nghiệm này phải được thực hiện tại phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn của các trung tâm kiểm nghiệm hoặc viện kiểm nghiệm thuốc-mỹ phẩm-thực phẩm với đầy đủ máy móc, trang thiết bị, hóa chất... theo quy định của Bộ Y tế nước ta hoặc WHO.

Đối với người dùng thuốc, có thể tránh việc dùng thuốc giả bằng cách:

- Chỉ mua thuốc tại nhà thuốc, nếu là nhà thuốc đạt tiêu chuẩn "Nhà thuốc Thực hành tốt" (GPP) càng tốt. Tuyệt đối không mua thuốc trôi nổi, bán kiểu trao tay.

- Khi mua thuốc cần quan sát kỹ món thuốc. Nếu là loại thuốc đã quen dùng, cần xem kỹ bao bì, dạng bào chế (dạng viên nén, viên nang...), mùi vị thuốc khi uống. Nếu có sự nghi ngờ như bao bì đóng gói kém chất lượng, nhãn mác kém thẩm mỹ hơn so với trước đây, viên thuốc có sự khác biệt so với thuốc quen dùng, mùi vị thuốc uống không như trước... thì có nguy cơ rất lớn là thuốc giả. Lúc này không nên dùng thuốc mà nên đem món thuốc đến nhà thuốc hỏi xem thực giả như thế nào.

Riêng vụ nhập thuốc trị ung thư được cho là giả của VN Pharma gây ồn ào những ngày qua thì không thể đòi hỏi người bệnh "thông minh" phát hiện và tự mình tránh dùng thuốc giả. Việc phát hiện, ngăn ngừa chỉ có thể thực hiện từ tầm lòng, đạo đức của các nhà chuyên môn là dược sĩ, bác sĩ và nhất là cơ quan nhà nước giữ cửa chất lượng thuốc là Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế. ■



Món trộn cho tai nghe

HỒ ANH THÁI

Người thích Trần Tiến thì gặp những bài như *Mưa bay tháp cổ* là thấy khoái cái tai nghe. Mắt nhìn nữa chứ, hình ảnh đẹp như một bức tranh hiện đại đôi ba nét chấm phá đơn sơ. Lời ca cũng là một thứ thơ hiện đại và sống động nhịp điệu.

Trần Tiến khỏe khoắn về cảm xúc, gu thẩm mỹ rất chịu khó cập thời, và chắc sẽ còn hợp thời lâu lâu. Không monotone đơn điệu mà biến hóa tài tình như một phù thủy âm nhạc, ở các vùng miền ông đều có bài hát hay vận dụng dân ca những nơi ấy, từ núi non vùng cao cho đến biển đảo, cho đến đồng ruộng sông ngòi châu thổ. Để tài cũng muôn mặt, có những điều tưởng như khó thành nhạc mà rất cuộc vừa lãng mạn vừa triết, chẳng hạn cái khoảnh khắc đi qua hải quan, hoặc tương quan nhanh chậm giữa những cái kim đồng hồ...

Tôi vẫn nghĩ rằng lời ca của Trần Tiến thì những nhà thơ hàng đầu cũng có khi phải lấy làm ghen tị. Thế mà, đôi khi cứ vương vấn, nhạc ấy, lời ca ấy đã đủ nói lên tất cả rồi, chẳng cần đâu những lời phi lộ như có lúc tác giả cứ đội thêm cho nó cái mũ sắc sỡ lúc trời không mưa không nắng.

Bây giờ trở lại với bài *Mưa bay tháp cổ*.

*Mưa bay tháp cổ
Mưa bay trên đá
Trăm năm bước phù du*

*Hoang sơ tháp cổ
Hoang sơ vũ điệu xưa*

*Cong cong năm ngón ngũ hành
Trăm năm bước mộng du*

*Nam mô nam mô nam mô nam mô But đa
Một vòng thôi miên Apsara
Nhật nguyệt trên cao sáng tỏ
Em múa nghiêng ngả*

*Hoang sơ tháp cổ
Hoang sơ vũ điệu xưa
Nhật nguyệt trên cao nhân gian dưới thấp cách xa
Nam mô nam mô A di đà*

*Hoang sơ tháp cổ
Cong cong năm ngón ngũ hành
Nhật nguyệt trên cao nhân gian dưới thấp cách xa*

*Nam mô nam mô A di đà
Nam mô nam mô nam mô nam mô But đa
Trăm năm em múa ngả nghiêng, ngả nghiêng,
ngả nghiêng*

*Mưa bay tháp cổ
Mưa bay trên đá
Trăm năm bước mộng du
Trăm năm bước phù du.*

Ma mị. Người nghe bị hút vào quay cuồng trong ấy, có đôi lúc mê man như nhập đồng. Nhưng rồi có lúc thoát ra thì nghĩ, tháp Chàm có bàn tay xây đắp của một cộng đồng theo đạo Hồi ngày xưa, sao lại có Apsara trong ấy.

Apsara là những vũ nữ trên thiên đường, theo thần thoại của đạo Bà-la-môn (Brahmanism). Bà-la-môn là tiền thân của đạo Hindu sau này. Có phải những giáo sĩ Ấn Độ đầu tiên mang Bà-la-môn giáo đến xứ Chăm đã mang theo nhóm tam thần Brahma, Shiva, Vishnu cùng các vũ nữ Apsara. Hay là trước tiên họ đã mang đến đạo Hồi, rồi cao hứng pha trộn thêm một chút thần thoại Bà-la-môn có từ hàng nghìn năm trước.

Ngắm tháp Chăm thấy những điều lạ. Hồi giáo nghiêm cấm việc vẽ hình người. Đến thờ Hồi giáo chỉ có hình trang trí hoa lá, những hình kỳ hà theo kiểu hình học, không bao giờ vẽ người dựng tượng người. Allah Chúa Trời và giáo chủ không phải là hữu hình mà mắt trần con người có thể nhìn thấy, càng không thể vẽ lại được. Con người cũng là không thể tư duy được, không thể họa lại. Ấy vậy, trong tháp Chăm đạo Hồi lại có hình các vị thần Bà-la-môn, thậm chí là các vũ nữ Apsara khoe vẻ đẹp hình thể. Một sự hòa hợp văn hóa dẫn đến giao hòa tôn giáo, phải vậy không. Lạ. Và thú vị.

Trong *Mưa bay tháp cổ*, lại còn thêm sự giao hòa “cong cong năm ngón ngũ hành” của phương Bắc, lại còn thêm “Bút-đa” và “A-di-đà” Phật giáo. Đây là Trần Tiến cảm nhận ngộ nhận mà đặt thêm vào. Tháp Chăm

cổ của đạo Hồi và đạo Bà-la-môn có tượng Phật không nhỉ. Và cả cái ngũ hành kia nữa. Rồi cả cái không gian của nhật nguyệt của mưa của đá, đầy đường như là không khí của tín ngưỡng Bái Vật giáo cổ xưa nhất của nhân loại.

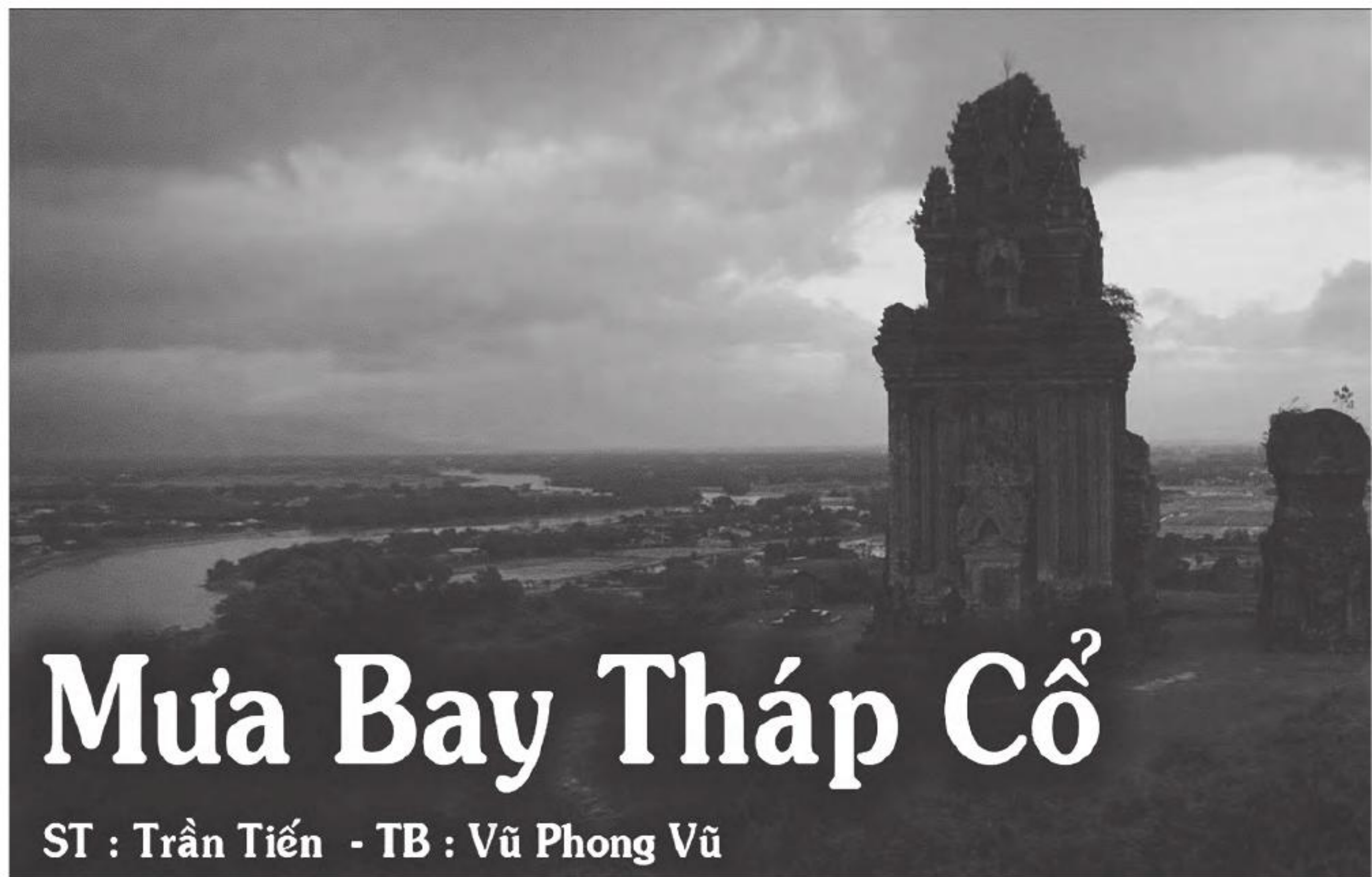
Lạ. Thú vị. Thêm cả một tiếng cười khe khẽ. Món thập cẩm nhạc và thơ lạ tai lạ miệng, khiến người ta nhớ dai.

* * *

Hậu thân của Bà-la-môn giáo là Hindu giáo, mà Hindu lại coi Đức Phật Buddha là kiếp thứ chín của thần Bảo Vệ Vishnu đấy. Trên đất Ấn Độ, trong nhiều đền thờ Hindu có tượng Phật tranh Phật.

Có thể coi cái vĩ thanh này là lời đáp cho phản biện về việc Trần Tiến đặt Bút-đa vào giữa không gian tháp Chăm đạo Hồi và Bà-la-môn. Có nhà nghiên cứu cho rằng đạo Phật là tôn giáo đến sớm nhất với người Chăm.

Vậy chẳng, người ta chỉ có thể nghe nhạc bằng tai, trong khi cái đầu cứ vương vấn về món thập cẩm hòa trộn nhiều gia vị. Và liệu người ta có nên bỏ công xét đoán hương vị nào với hương vị nào khi mà vị giác đang cảm nhận món thập cẩm ấy là ngon. ■



Mưa Bay Tháp Cổ

ST : Trần Tiến - TB : Vũ Phong Vũ

Nguồn: youtube.com

Một tiếng chuông chùa

TRẦN NGUYỄN HẠNH

Mỗi khi về quê, tôi luôn tìm đến chùa, ngồi dưới bóng mát của tán cây bồ-đề và lắng nghe tiếng chuông chùa vang vọng. Luôn luôn có một cảm giác bình yên mà thanh thản tràn về khi tôi đặt chân đến nơi đây. Vẫn con đường nhỏ hai bên có trồng cây xanh dẫn vào chùa, vẫn cổng tam quan lặng lẽ, vẫn mái ngói đỏ au... ngôi chùa ở đó lặng lẽ nằm nghe từng hơi thở của làng quê và đi vào đời sống tinh thần của bao người với tính cách một tín ngưỡng không gì thay thế.

Chùa quê yên bình và nhỏ nhắn. Như thể cách một vị ẩn sĩ chọn lối sống ẩn mình tránh xa cuộc đời phồn hoa, ngôi chùa tĩnh lặng đến trang nghiêm mà lại ấm áp vô cùng. Chùa ở quê không rộn ràng người đến, không nhiều hương khói mù mịt nên bầu không khí trong lành và thoáng đãng.

Mỗi lần tới chùa, sự yên tĩnh luôn là điều tôi cảm nhận rất rõ. Dường như ngay cả một chiếc lá rơi, một làn gió, một hồi chuông ngân cũng có tâm tình. Ở đó mỗi người được tĩnh lặng nhìn sâu vào bản ngã của chính mình.

Mỗi lần lắng nghe từng hồi chuông chùa vang vọng, lòng tôi cảm thấy bình yên và tâm trí như chợt bừng tỉnh. Dường như chẳng có âm thanh nào chạm sâu vào hồn người đến thế. Mỗi nhịp chuông vang lên những giọng ngân nga trầm lắng, gợi lên trong lòng người bao suy tưởng, như đưa mỗi người đi xuyên cả không gian và thời gian để tìm về với chính mình của buổi còn sơ khai.

Thuở nhỏ tôi thường cùng chúng bạn đến chùa. Chúng tôi có khi đến để học bài, có khi đến chơi đùa. Chúng tôi thường tìm đến khoảng sân rộng mát của chùa để chơi ô ăn quan. Ngoài những giờ ở lớp, chùa là nơi bọn trẻ chúng tôi luôn có mặt. Những ngày nhàn ngao ngồi học bài dưới tán bồ-đề và lắng nghe tiếng chuông chùa ngân vang thỉnh thoảng vẫn hiện về trong tâm hồn tôi cùng những kỷ niệm thời thơ ấu.

Từ xa xưa, đã có thời tiếng chuông chùa gắn liền với sinh hoạt của người dân ở quê. Mỗi sáng khi sương trắng vẫn còn là là đậu trên những ngọn cây, khi ánh mặt trời vẫn còn đang le lói, mùi khói bếp nhà ai lan tỏa ấm nồng... thì âm thanh của tiếng chuông chùa bỗng

vang vọng giữa thình không. Âm thanh ấy cũng giống như hơi thở của cuộc sống.

Khi tiếng chuông chùa điểm, những sinh hoạt thường nhật lại bắt đầu. Mẹ thức dậy nhóm bếp thổi lửa nấu cơm để bọn trẻ chúng tôi ăn no đến lớp; tiếp đó, mẹ lại chuẩn bị cơm để ba dắt trâu ra đồng. Theo tiếng chuông chùa, có người thức dậy ra chợ cùng gánh rau quê, có người lại lục đục chuẩn bị món ăn để kịp bán buổi sáng. Chú gà trống thức dậy đập cánh gáy o o. Đàn gà con theo mẹ lon ton đi kiếm mồi. Cuộc sống cứ thế nhẹ nhàng trôi qua trong yên bình. Từng hồi chuông chùa vẫn ngày ngày gắn liền với con người trong những thói quen thường nhật.

Chùa ở quê hiền hòa và gần gũi như đụn rơm, ngọn cỏ, mái nhà. Không chỉ bên cạnh con người trong những sinh hoạt thường nhật, một mái chùa quê cũng chính là nơi neo đậu và an ủi tinh thần cho những người lao động chất phác thật thà khi cuộc sống mưu sinh còn nhiều âu lo vất vả. Lắng nghe tiếng chuông ngân xa, trầm mặc và vang vọng khắp làng quê, dường như mỗi người đều cảm nhận một sự thức tỉnh. Những ai đã từng gắn bó với mái chùa, đình làng đều sẽ hiểu rằng tiếng chuông chùa là sự khởi đầu cho một ngày mới bình yên và an lành.

Mỗi lần nghĩ về ngôi chùa làng, tôi lại bồi hồi nhớ đến câu thơ của Hòa thượng Huyền Không Thích Mãn Giác:

*Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.*

Hay bốn câu thơ của nhạc sĩ Võ Tá Hân:

...
*Vì vậy làng tôi có thái bình,
Sớm chiều gần gũi tiếng chuông linh,
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi,
An ủi dân lành mọi mái tranh.*

Gắn gũi với cuộc sống của con người tự bao đời, mái chùa đã trở thành nơi quy hướng tâm linh để con người hoan hỉ tìm tới, chia sẻ những buồn vui trong cuộc sống và làm sống dậy niềm hy vọng. Với người dân Việt Nam đã và đang gắn bó với đạo Phật, một mái chùa, một tiếng chuông ngân là những gì thân thương



gắn gũi nhất trong cuộc sống tâm linh và tình cảm của con người bên cạnh cuộc sống hằng ngày với nhiều mưu toan vất vả.

Ngày nay, với sự phát triển của đạo Phật, cùng với cây đa giếng nước, mái đình, mái chùa quê đã trở thành hình ảnh thân thương và gắn gũi với bao người. Với những người xa quê đã lâu, ngoài hương đồng, hương lúa, ngoài âm thanh một tiếng gà đập cánh gáy o o, tiếng con trâu, con nghé ọ kêu mẹ, âm thanh một tiếng chuông chùa đã hình ảnh thường trực trong nỗi nhớ của bao người.

Quê hương giờ đây không chỉ là lũy tre làng, là chòm ké ngọt hay là con đò nhỏ, quê hương còn là mái chùa, là tiếng chuông ngân, là hình ảnh và thanh âm thân thuộc của đức hạnh, của sự thức tỉnh, của chánh niệm luôn ngân vang trong lòng mỗi người.

Như nhà thơ Nguyễn Bính đã từng viết một cách đầy tự hào:

*Quê tôi có gió bốn mùa,
Có trăng giữa tháng, có chùa quanh năm.
Chuông hôm, gió sớm trăng rằm,
Chỉ thanh đạm thế âm thầm thế thôi. ■*

Đứa Con

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN

Ngày tôi mới gặp chị, tôi đã biết chị có số khổ. Có thể là tôi trông mặt bắt hình dong, nhưng một người đàn bà làm dâu trong một gia đình giàu có mà được phân cho mỗi cái áo mặc cả tuần thì quá khổ.

Thêm nữa, gương mặt chị lúc nào cũng như hằn lên điều gì đó muốn nói nhưng phải giấu kín; mới quá ba mươi mà vắng trán mỗi khi cười, dù rất ít khi cười, cũng bắt đầu có nếp nhăn. Thêm nữa, cái hình dáng nhỏ thó của chị lại gây cảm giác bất cứ lúc nào chị cũng có thể bị gió lớn cuốn đi khiến người ta muốn bảo vệ.

Ở làng tôi người ta hay bảo: đàn bà làm dâu nhà giàu thường chỉ có hai số phận, một là sẽ trở nên chảnh chọe, một bước lên trời, nhìn nhà nông chúng ta chẳng ra gì, không môi son đỏ chót thì cũng tính tình ngúng nguẩy; còn số phận thứ hai sẽ chẳng khác gì con ở, cưới về và làm hết phần của người làm.

Tôi nghe đâu đó có câu *"càng giàu có càng không muốn rời một đồng xu, mà càng không muốn rời một đồng xu thì lại càng giàu có"*.

Số phận thứ hai là vậy, số phận của chị. Ngày trước, tôi hay cười cha chú mình quan niệm cổ hủ, thời nay rồi mà vẫn có cái quan niệm hết như phong kiến đó, thời nay nam nữ bình quyền, rồi phận dâu con nay cũng được cải thiện nhiều, quan hệ cũng tốt hơn vì quan niệm người lớn cũng dần thay đổi. Nhưng đó là cho tới khi tôi gặp chị.

Khi tôi gặp chị, tôi mới hai mươi. Suốt từng ấy năm học trên phố, nay tôi mới về làng làm việc. Nhà tôi sát nhà chị, đúng hơn là nhà chồng chị, nhìn trông cũng thật buồn cười, cái nhà vách đất nhỏ thó cứ như nép tạm vào căn biệt thự to đùng kiểu mới của nhà chồng chị.

Biết tôi nghèo nên khi nhà còn ít cơm thừa chị vẫn hay mang sang, lần nào cũng ái ngại: *"Đừng nghĩ này là cơm thừa, nó ngon lắm. Chị cũng toàn ăn như vậy thôi"*.

Tôi bật cười, cơm thừa nhà giàu là dạ tiệc của nhà nghèo. Nhà chồng chị là nơi những đứa con cháu tụ họp về và học thêm ở đó, tôi là anh giáo làng tuy trẻ nhưng mang cái mác "học trên phố" nên được tin tưởng vơi về dạy.

Người lớn trong nhà họ chào tôi: *"Anh giáo này..."*, nhưng thực ra cái khoảng cách giàu nghèo chênh nhau dữ lắm. Chỉ có mỗi chị, thỉnh thoảng đưa tôi bát nước vối rồi dặn dò ráng dạy đám cháu chị. *"Chú gắng nhé, biết cực vì đám nhỏ quen được nuông. Nhưng đừng bỏ cuộc, trẻ cần được rắn dạy"*. Lần đầu tiên tôi hiểu được số phận chị là khi mẹ chồng chị nghe được câu nói đó và nhấc chị, *"Chưa đến lượt mày bình phẩm con anh chị chồng mày. Muốn bình phẩm thì để một đứa rồi bình"*.

Ba mươi tuổi rồi chị vẫn chưa có con. Ngày trước chị lấy anh hoàn toàn vì tình yêu, anh thương chị nhưng là con út trong nhà không dám cãi lời mẹ. Những năm đầu lấy nhau anh vẫn kiên nhẫn đợi chị sinh cho mình một đứa nối dõi, sau dần anh nản, chèn chèn bù khú cả ngày chỉ mình chị cô đơn. Chị biết phận mình, lại cứ tâm niệm lỗi tại mình mà anh thế nên chỉ biết cam chịu số phận. Kể đi qua người đi lại thỉnh thoảng buông câu: *"chắc kiếp trước ở ác"*.

Những lúc anh say về đánh chị, tôi ở đó tôi cũng ngăn, chị chỉ cản: *"Chú đừng can thiệp, cứ để đó cho chị. Anh say rồi, không có sức mà đánh đâu"*.

Thế nhưng hôm sau, những cái mà chị gọi là "không có sức" tạo nên những vết thâm tím trên mặt chị. Những lúc ấy tôi chỉ biết mang dầu khoai nhà làm sang để chị bôi cho đỡ. À thì ra tất cả chỉ vì đứa con thoi sao? Nó là kết tinh tình yêu nhưng quyết định số phận con người.

Người ta đồn tôi với chị. Tôi biết tin đồn đó cũng từ nhà chồng chị mà ra. Họ muốn từ chị. Nhưng vì chị làm phận dâu con tốt quá nên không có cơ. Họ càng có động lực đuổi chị đi khi nghe tin chị không thể có con.

Họ vờ tôi đến, tôi ngần ngại. Họ buộc tôi thừa nhận, tôi giận dữ chối từ. Nhưng khi nhìn tất cả những người đang cố gào ép tội chị, và chị, nhỏ bé giữa đám người hung dữ đó, tôi thấy thương chị.

"Là tôi thương chị ấy. Nhưng chị ấy đã từ chối tôi".

Chị nhìn tôi ngỡ ngàng: *"Chú nói gì đấy? Nói bậy bạ gì vậy?"*.

"Em nói là em thương chị. Tin đồn cũng từ đó mà ra. Lỗi tại em, em nhận hết, còn chuyện chị không làm chị đừng có nhận".

Chị bắt lực nhìn tôi rồi tai tôi cũng ù đi chẳng còn nhớ gì của ngày hôm đó nữa. Hôm sau, chị tìm gặp tôi, tôi không còn nhớ nhiều cuộc nói chuyện ngày hôm đó, chỉ nhớ vài ba cuộc nói chuyện trọng điểm.

Chị khuyên tôi: *"Chú lên lại phố đi, kiếm việc làm trên đó. Chị biết chú ức thay cho chị nên nhận vợ; nhưng làng mình còn điều tiếng lắm. Chú sống không nổi đâu. Nghe chị, đi đâu thì đi đi"*.

Tôi biết chị nghĩ tôi đứng ra nhận trách nhiệm về mình chỉ vì tôi tốt, nhưng thực ra lúc ấy tôi thương chị nhiều hơn. Từ cảm phục đến mến thương, nhưng chị chỉ muốn dừng ở mức độ cảm phục nên chị giả vờ không biết. Với tôi lúc ấy chị gần như là mối tình đầu của tôi vậy, nhưng nói chị là mối tình đầu thì đẹp quá, sẽ không ai biết được chị đã thống khổ như thế nào.

Sau lần đó tôi đi. Tôi bỏ lại chị còn dang dở để tìm lối thoát. Tôi không muốn quay về mảnh đất đó vì nó quá buồn. Và cũng dễ đến hơn hai mươi năm sau tôi mới quay lại. Căn nhà của tôi vẫn còn, còn căn biệt thự đã tan hoang, nghe nói gia đình đó đã bỏ làng mà đi nơi khác. Và, tôi gặp lại chị, lúc này đã luống tuổi, nhận ra tôi ngay từ giây phút đầu.

Chị dẫn tôi về nhà, hỏi thăm đủ điều, tôi thấy trong nhà có cậu trai trạc hăm sáu, hăm bảy, chị hiểu ý bèn nói: *"Con trai chị đấy"*.

Rồi chị trầm ngâm, *"Sau đận đó, nhà ấy từ chị. Chị bắt đầu tự mình nuôi mình. Nhờ trời thương nên cũng đủ sống. Thành nhóc Tinh này là con nuôi, chị nhận ở trại trẻ mồ côi"*.

Rồi như thấy tôi hơi băn khoăn có lỗi, chị tiếp: *"Ngày đó nếu chú không nói những câu như vậy chị cứ sống lối sống sai lầm ấy rồi. giờ chị rất hạnh phúc chú ạ"*.

Tôi nhìn anh thanh niên chốc chốc lại mang tới cho chúng tôi cốc trà, lại kín ý dọn dẹp đồ đạc, chị cười: *"Nó lên phố học vài năm, ra trường kiếm được việc làm cứ nài mẹ lên phố miết. Để nó phụng dưỡng. Chị không chịu. Chị chờ chú về, thực để nói lời cảm ơn. Lần này quyết định lên, hên sao gặp lại chú lần cuối..."*.

Chúng tôi nói chuyện rất lâu trước khi từ biệt, tới phút cuối cùng tôi quay lại nhìn vẫn thấy chị đứng vậy tay, và đứa con trai, đứng bên cạnh đang khẽ nâng một bên tay chị như sợ mẹ bị ngã. Con nào cũng là con, tôi tin đứa con ấy sẽ bù đắp cho chị phần đời còn lại, khi mẹ nó đã mất mát quá nhiều. ■

Đất phương Nam ngày cũ

Xà bông "Con Vịt"

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Hôm rày¹, tin tức "dân dậy" chống thuế từ Huế đồn dập đổ vô Nam². Nghe kể, quan hỏi: "Ai cho phép dân đi?", dân đáp trả: "Cái bụng đói bắt đi...". Dù đang tại chức cai quản tổng Lợi Trường, nhưng Cai Tuất nghe thiên hạ truyền tai nhau cũng đã con ráy. Nói cai tổng là một cách nói quen, chớ đúng ra phải gọi chánh tổng. Vì, từ thời Đồng Khánh, do nhà vua ký hủy cha mình là Hồng Cai, tức Kiên Thái vương, nên đã đổi Cai tổng thành Chánh tổng.

"Thưa thầy cai, tui tới chơi!"

Con Mực sủa át tiếng chủ điền Dương, một người thừa của ăn của để ở làng Kim Sơn miệt Sầm Giang.

"Hắc cầu! Chỗ giao tình..."

Con Mực nín sủa, ngửi ngửi ống quần khách rồi vẩy vẩy đuôi như xin lỗi và tỏ ý thân thiện.

"Mời ông chủ ngồi!"

"Dạ! Không dám! Thầy cai kêu tui ông chủ thì tui sẽ tổn thọ".

Cai Tuất cười ngất: "Xưa Tri huyện, nay Quận trưởng gặt thì mần cai cho nó sai. Ngược lại, nó lắc thì mần dân, chẳng cơm ăn. Rốt cuộc, mần tá điền cho chủ điền. Gọi chú em ông chủ là qua lo cho cái ngày sau của qua!"

Chủ điền Dương nhấp trà sen, cười trấn an: "Làm gì có chuyện 'cái ngày sau' đó, thưa thầy cai!"

Thầy cai dăm chiêu, đi đi lại lại trong gian phòng khách rộng thênh thang.

"Cai tổng là cái chức do bề trên cho, còn điền chủ là làm chủ điền sản của mình. Của người cho sao bì đặng của mình có!"

Chả hiểu sao, hôm nay Cai Tuất nói năng có vẻ chán chường như vậy, hay là lão ta thử lòng mình? Điền chủ Dương tự hỏi, bởi thời cuộc bây giờ nhiều nhượng lắm.

"Thưa thầy cai! Cai tổng hay điền chủ trong cái xứ sở thuộc địa Nam Kỳ này, có gì là chắc chắn!"

"Thôi! Qua và chú em bỏ phút ba mớ chuyện xà quần đó đi!"

Cai Tuất trở lại thư thái điềm tĩnh.

"Này, qua hỏi thiệt, chú em quá bước sang đây chơi hay muốn qua gả chó giữ nhà?"

Cả vùng Sầm Giang mấy ai không bái phục tài lựa chọn chó tốt của Cai Tuất. Vả lại ông ta chẳng những không giấu nghề mà còn phổ biến cho xóm giềng cùng biết. Thường thì ông nhắc nếu chọn chó khôn cần lưu ý: "Mắt to, phía trên chun mày điểm sậm màu hơn lông (còn gọi là chó bốn mắt), tai vênh thẳng, lưỡi có

bớt đen, 'móng đeo' bốn chun trước sau...". Lúc trà dư tửu hậu, Cai Tuất cao hứng đọc thiệu: "Đổm đầu thì nuôi, đổm đuôi thì thịt. Bỏ đuôi bên trái thì nuôi, bỏ đuôi bên phải thì thịt...". Nói vậy, chớ chẳng ai can đảm ăn thịt chó, con vật mang biểu tượng trung thành với chủ; và cả thịt trâu, con vật mang biểu tượng bạn nhà nông.

Rồi ông hãnh diện về con chó mực nhà ông mà ông thích gọi "Hắc cầu", bởi toàn thân nó phủ một màu đen tuyền; dân gian truyền tụng chó mực mắt thấy được ma quái và ma quái cũng chỉ khiếp sợ loại chó mực.

"Thưa thầy cai! Tui tới gặp thầy cai là mần theo ý của ông Gilbert Chiếu"³.

Để khỏi mất thì giờ, điền chủ Dương nói luôn: "Gilbert Chiếu nhờ tui nhắc lại với thầy cai câu ca dao ở xứ mình:

Tham chi đồng bạc con cò⁴

Bỏ cha, bỏ mẹ theo phò Lang sa⁵!"

Cai Tuất chững hững và câu chuyện về chó đang hồi cao trào cũng bị xẹp lép. Gilbert Chiếu, một cái tên mà từ lâu ông hàng ngưỡng mộ. Thời gian gần đây, giới trí thức, điền chủ, hương chức... râm ran bàn luận rồi tham gia phong trào Minh Tân do Gilbert Chiếu cổ động ngày càng đông ngay trên đất Mỹ Tho, vốn là thủ phủ thương mại của Hoa kiều với cái tên "Đại phố Mỹ Tho" từ Dương Ngạn Địch. Việc làm của Gilbert Chiếu quả là hi hữu và táo bạo kể từ khi Nam Kỳ thuộc Pháp.

2 - Bẩm quan! Tuất nầy xin trả cái chức cai tổng lại cho quan. Quan coi ai đó giao cho họ đặng người ta kiếm chút tiền xài vật.

Quận trưởng⁶ quận Cai Lậy dẫn tay xuống mặt bàn, đứng dậy đá ghế.

"Cai muốn giỡn quận sao?"

Cả gian phòng im ắng, nặng chình chịch, nghe rõ mồn một tiếng tích tắc của dái đồng hồ treo tường lắc qua lắc lại. Con chó berger của viên Quận trưởng cao to gấp ba bốn lần con Mực của Cai Tuất, định chồm tới uy hiếp con Mực. Nhưng chẳng hiểu sao nó chững lại, hai chun trước hơi run. Có lẽ nào chó berger bị khớp đèn trước ánh mắt của chó Mực?!

Tay Quận trưởng giờ giọng đe nẹt: "Gần đây, ta được mật báo có đám người vong ơn bạc nghĩa, vô quốc tịch Tây mà lập hội 'Minh tân, Minh cựu...' gì đó, mưu phản Tây. Bọn khác tự xưng 'Đồng cung Thái tử' lập 'Hội kín' đánh Tây, kể cả cái bọn khổ rách áo ôm ngoài Huế cũng tụ tập biểu tình chống thuế muốn làm loạn. Vậy,

bốn chức hỏi Cai, đứa nào xúi Cai trả Cai lại cho ta?”

Cai Tuất thoảng nghĩ, Mực không sợ chó berger; chả lẽ ta lại thua con chó Mực! Bởi vậy, dù giọng găm gừ, mặt hầm hừ thì hắn cũng chẳng bắt nạt được Cai Tuất.

“Bẩm quan! Không có đứa nào xúi hay giục Cai Tuất nầy cả! Chẳng là, tui mê nuôi chó, thích gả chó và biết đâu tới cái ngày kia, ham đua chó nữa cũng nên. Quan chưa chơi chó nên không biết đó thôi!”

Quan quận chưa kịp phản ứng, Cai Tuất thưa tiếp: “Hội Minh Tân, Hội kín... Hội chi chi đó, tui không biết mà chỉ biết ‘chó cùng rút giậu’. Nhứt trình Pháp đăng rùm cái vụ dân Huế xin thuế ‘bắt trói tên Phó quản và bốn quan lại phủ huyện gán tới Tòa Khâm và Phủ Doãn Thừa Thiên...’”

Hình như nét mặt viên quận có vẻ xiu. Con chó berger của viên chủ quận lảng đi chỗ khác.

Đột nhiên, quan quận trừng đôi mắt trắng dã, trợn ngược: “Cai tổng muốn làm loạn à!”

Hắn để tay lên bao súng đang nịt ngang hông rồi thốt lên: “Đồ chó má!”

Cai Tuất cười thầm, nghĩ bụng: “Chẳng biết thằng nào chó, thằng nào má!”

Sự căng thẳng như lúc người đánh đàn bắt đầu lên dây đàn, Cai Tuất móc túi quần lấy ra xấp tiền mới *cáu* cạnh vừa rút ở *nhà băng* đặt lên bàn quan quận. Hình mụ đầm xòe in trên tờ giấy bạc như nhảy múa làm sáng mắt tay chủ quận. Hắn nuốt nước bọt, sữa bầu áo, trở giọng: “Cai cả gan dám đút lót bốn quan bằng tiền mẫu quốc?”

“Thôi mà quan! Minh người nhà, có lạ lắm gì nhau”.

Mặc dù Cai Tuất đã trả cái chức cai tổng cho chủ quận Cai Lậy từ lâu, nhưng dân trong tổng hoặc người thân vẫn quen miệng gọi Hai Tuất là Cai Tuất. Một hôm, Cai Tuất ngồi nói chuyện với vợ: “Tui tính như vậy, bà nó coi có được không, nhai!”

“Thì ông cứ nói thử cho tui nghe”.

Cai Tuất khê động đầu điều thuốc lá *Con ngựa bay* xuống cạnh bàn, mỗi lửa hút.

“Mấy tháng nay, cậu Út rủ tui gom tiền hùn vào ‘*Nam Kỳ Minh Tân công nghệ*’⁶ để làm xà bông hiệu *Con Vịt* đem bán cho bà con mình xài vừa tốt vừa giá rẻ. Tui định nói với bà, tháng sau tới kỳ hạn tiền gửi nhà băng thì bà rút hết tiền đưa cho cậu Út...”

Vợ Cai Tuất chặn ngang: “Làm xà bông là làm cái gì? Sao lại là hiệu *Con Vịt*?”

Thú thiệt, Cai Tuất không nắm được rành cho lắm. Chỉ là học lóm lời cậu Út nói mà thôi, nhưng chả lẽ mần thính; thà mình nói dù nói chưa được rành mạch mấy.

“Thì là làm xà bông đó! Hiệu *Con Vịt* là biểu tượng niềm vui, sự an lành và nó cũng là con vật linh dùng để cúng Bà Cậu miền sông nước. Cậu Út nói, *Con Vịt* kêu tiếng kêu chuyển mình của người Nam Kỳ đi vào lãnh vực công nghệ!”

“Tui thì tui thấy gửi tiền nhà băng lấy đồng lời cho chắc ăn. Còn làm ăn, đôi khi, có mần mà không có ăn. Và lại, làm sao cạnh tranh nổi với hãng xưởng Hoa kiều, hãng xưởng người Pháp”.

Nghe vợ nói, Cai Tuất bối rối không biết dùng lời lẽ gì để ứng phó, thuyết phục. Nếu không ứng phó, thuyết phục được vợ thì không thể lấy chìa khóa mở rương tiền.

Làn khói thuốc bay vẩn vơ. Mực ho hực hực mấy tiếng, dường như nó nghẹn cổ vì đồng cảm với chủ.

Cai Tuất thấm thía sự thất thế của mình trước vợ. Ông mần cật lực tạo ra tiền để vợ có tiền mà giữ, nhưng lúc nào vợ ông cũng nghĩ xấu về ông; khác gì chó dù có trí thông minh, thính giác, khứu giác siêu phàm phân biệt người quen kẻ lạ, siêng năng giữ nhà, và nhút là trung thành tuyệt đối với chủ... Vậy mà, người đời sử dụng cái nặng tình qua ca dao, cái nặng lý qua tục ngữ nhằm bêu xấu chó. Không vì ham làm giàu; ông nhảy vô lãnh vực

công nghệ hoàn toàn mới mẻ đối với ông, chẳng qua vì lòng tự ái dân tộc; ông muốn làm ra sản phẩm cho người mình xài cái người mình có.

“Ông ơi! Vô ăn cơm. Chiều rồi đó!”

“Bà ăn trước đi, tui chưa thấy đói!”

Biết ông hờn mát bà từ cái bữa bàn chuyện nhập hội làm xà bông *Con Vịt* tới nay, nhưng bà mần bộ lảng coi như không biết. Chớ thiệt bụng, bà muốn ông sớm bỏ nghề nuôi chó, gả chó cho người. Minh không ăn thịt chó, người ta ăn thì sao? Thất đức chết! Bà thường nghĩ, *con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh*. Bà vốn người làng Lương Hòa Lạc, có ngôi chợ nằm

cạnh dòng sông Bảo Định hiền hòa. Ông nội và bên nội của bà từng theo Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân chống Tây hơn ba mươi năm về trước. Cậu Út của bà, ông Lê Văn Cửu, một trong số tám người gốc gác dân Mỹ Tho, là sáng lập viên Công ty Cổ phần *Nam Kỳ Minh Tân công nghệ*⁷. Hơn nữa, ông Huỳnh Đình Điển, chủ khách sạn Nam Kỳ⁸ chẳng tiếc gì của cải, dám giao khách sạn cho ông Trần Chánh Chiếu mượn làm trụ sở Minh Tân, thì hỏi sao bà không tin, không tham gia. Bà chần chừ bởi hiểu rằng, *Minh Tân là phong trào yêu nước, kết nối giữa phong trào Đông Du và phong trào Duy Tân. Mục đích cuối cùng là đánh đuổi thực dân Pháp, giành Độc Lập, Tự Do cho Tổ quốc*. Chẳng biết ông nhà có cái gan mần việc lớn hay không? Có khi phải đem cái mạng mà đền nợ nước! Hay ông chỉ chí thú mần ăn hoặc do húng khởi nhút thời vì ham mần ra tiền. Với bà, việc nầy là việc hệ trọng không vì tiền bạc, mà vì tấm lòng nghĩ tới nước, tới dân hiện đang sống trong tủi nhục mất nước.

“Thì ông vô ăn cơm cùng tui đi cái đã! Rồi tui nói chuyện nầy hay lắm cho ông nghe!”



3 Cai Tuất cầm cùi dớn *Bố cáo di dời mồ mả* trên sở đất mà Công ty đã mua để xây dựng cơ sở sản xuất xà bông hiệu *Con Vịt*⁹. Với tinh thần *Người Việt xài hàng Việt* nên những thân nhân có mồ mả đang nằm trên sở đất của Công ty đã cấp tập di dời. Hạn di dời mồ mả ba tháng, nhưng chưa tới một tháng, Công ty đã có thể xây dựng lò sản xuất xà bông. Vợ Cai Tuất, vợ điển chủ Dương trực tiếp đứng ra thu mua dừa khô từ nhiều nơi đổ về giao mối. Nhiều nhứt và chất lượng dầu dừa tốt nhứt, vẫn là trái dừa xiêm khô Bến Tre có vỏ màu nâu sậm, cầm trái dừa cảm giác chắc tay. Trên bến, dưới thuyền;

Rồi, chủ nhà máy Dương kết luận: “Chủ nhà máy giàu thì xã hội có thêm sản phẩm. Còn điển chủ giàu thì xã hội chỉ có thêm tá điển đói khát!”.

Cả hai nhâm nhi men rượu nghĩa tình, mừng cuộc hội ngộ cùng đi chung con đường canh tân đất nước. Sống trên đất của mình, há lẽ chịu bó tay lệ thuộc vào hàng hóa của tư bản Pháp và của đám Thanh thương¹⁰?! Chúng mình điều suy nghĩ của mình, chủ nhà máy Dương bước lên đôn ghe trở xuống ghe lấy tờ nhứt trình, đặt cho Cai Tuất coi cái tin “*Nam Kỳ thương cuộc*” do ông Trần Văn Thanh ở Chợ Gạo thành lập: “... lập sở nhà máy xay lúa,

lập hăng ăn lúa gạo (để trực tiếp xuất khẩu) hoặc là lựa con dân đũa nào thông thái thì cho nó qua bên Tây học bác vật...” (Lục tỉnh Tân văn).

Mấy dòng ngắn ngủn của bản tin đủ sức củng cố niềm tin vào tương lai xán lạn của hàng hóa Việt, trong đó có sản phẩm xà bông hiệu *Con Vịt*.

Bóng chiều khuất tắt rặng mù u. Chủ nhà máy Dương kiếu từ Cai Tuất để kịp con nước sang thăm vợ đang ở chành thu mua dừa khô nơi bến Tầm Ngựa. Trước lúc xuống ghe, chủ nhà máy Dương kể tai Cai Tuất, nói nhỏ:

“Minh Tân hội vừa có thêm thành viên mới!”.

“Vây là quá tốt! Thêm người thêm sức mạnh. Nhưng mà ai đó, chú em?”.

Cai Tuất sừng sốt gần như hốt hoảng khi nghe chủ nhà máy Dương trả lời.

“Chết! Chết! Sao lại là Trần Bá Thọ¹¹?!”

Gió sông Tiền hiu hiu, ru chiều Mỹ Tho sụp mí tối!

Mẻ xà bông hiệu *Con Vịt* đầu tiên ra lò, Cai Tuất và toàn bộ anh chị em công nhân mừng chảy nước mắt. Mùi xà bông thoang thoảng hương dầu dừa thơm tình quê. Trong tâm trí, Cai Tuất mừng tượng đàn vịt đang chạy đồng rộ bao la trên vùng đất Nam Kỳ. Tự nhiên, Cai Tuất cười một mình như người nằm mơ vừa bắt được giấc mơ.

Hôm Hội nghị cổ đông, Tổng lý Trần Chánh Chiêu giới thiệu Cai Tuất với mọi người: “*Nguyễn Văn Tuất tự Cai Tuất, người bỏ cai rồi tổng đi vào sản xuất ích nước lợi nhà, người buông nghề nuôi chó gả chó để nắm lấy kỹ thuật và làm ra xà bông cho người mình có cái mà xài, giảm bớt sự lệ thuộc sản phẩm ngoại lai*”. Cai Tuất chẳng còn nhớ hôm đó ông nói cái gì, chỉ nhớ là ông có hứa: “*Cố gắng cùng anh chị em công nhân làm hết sức mình và sống chết bám hăng xà bông hiệu Con Vịt. Vì phát triển của Nam Kỳ, vì tồn vong của đất nước, tui nhứt định không để thua chó đối với chủ...*”. Ông nhớ trước lúc hội nghị sắp bế mạc, Tổng lý sai ông đem xà bông hiệu *Con Vịt* tặng mỗi đại biểu bốn cục xà



bầu không khí vui như hội, chẳng những đối với người trong Công ty mà còn cả với người xung quanh.

“Chào thầy cai tổng!”.

“Giờ nầy mà còn thấy với bà gì nữa, chú em! Cai với tổng cái con khỉ!”.

Cả hai cùng cười vang, rung khói lò nấu dầu dừa.

Điển chủ Dương neo ghe, nhảy lên bờ ôm vai Cai Tuất. Mực kêu *gâu, gâu...* mấy tiếng, chồm chồm lên mừng người quen.

“Sao? Từ ngày chú em vô *Minh Tân tức mễ tổng cuộc*, đi buôn lúa gạo có khá hơn đi thu thuế ruộng tá điển không?”.

Cai Tuất hỏi thăm người anh em cùng tổng hồi trước.

Điển chủ Dương giờ đã là chủ nhà máy xay xát gạo lớn bậc nhứt ở Long Hưng, sau khi bán hết ruộng vườn cho Trần Bá Thọ. Chủ nhà máy Dương cười sảng khoái.

“Giờ nghe ai gọi *chủ nhà máy*, tui vừa sướng vừa đã hơn nghe ai kêu *điển chủ*!”.

Chủ nhà máy Dương tâm sự: “Suy cho cùng, mần chủ nhà máy còn làm ra sản phẩm. Mần địa chủ chỉ quen thói đề đầu, bóp họng tá điển nhà tiến ra chớ xã hội chẳng có được thêm vật chất, của cải. Một thằng làm giàu, trăm họ điêu đứng, tạo nên sự bất công, nổi phản uất!”.

bông về xài thử và có điều gì cần góp ý, nhắc nhở, thì trực tiếp với hãng.

Ai nấy cùng nghĩ *vạn sự khởi đầu nan*, nhưng với lòng tự trọng, tính cần cù, sự chung tay... *Con Vịt*, hình ảnh thân quen của quê nhà, sẽ được người mình dang tay đón nhận, dù buổi đầu phẩm chất có kém đôi chút so với người đi chăng nữa¹².

Giữa lúc mọi người đón tin vui: “... Từ ngày có *savon Minh Tân* lộ ra bán giá rẻ, thì *savon của Khách (Hoa kiều)* cũng hạ giá theo, nên nay công ty hạ thêm giá bán cho các đại lý, hoặc ai mua từ 100 kilos sắp lên cũng nhờ được”¹³, thì điểm dữ bắt đầu manh nha bởi tên Trần Bá Thọ làm chỉ điểm cho thực dân Pháp. Rồi, chỉ ít lâu sau, tên Chủ tỉnh Mỹ Tho phát lệnh từ tòa B¹⁴ đàn áp, bắt bớ và tịch thu các cơ sở của Minh Tân.

4 Còn năm tiếng đồng hồ nữa là hết hạn giao hàng xưởng sản xuất xà bông hiệu *Con Vịt* cho chánh quyền sở tại, theo *tối hậu thư* của tên Chủ tỉnh Mỹ Tho. Cai Tuất điểm tỉnh, cho công nhân chất dầu xung quanh hãng như một chiến lũy và ra lệnh phá máy móc, hủy các lò; đồng thời, cho công nhân mang lấy tất cả thành phẩm xà bông, nhanh chồm rời khỏi nhà xưởng. Một số công nhân bịn rịn, tỏ ý muốn ở lại hãng cùng ông. Ông nghiêm cấm!

Mực không sửa, lặng lẽ chạy theo anh chị em công nhân ra tới tận cổng rào, rồi điểm nhiên quay vô nằm cạnh chun chủ. Cai Tuất cúi xuống, ôm nó vào lòng và thì thầm điều chi đó. Nó bật vùng dậy, bốn cẳng đứng thẳng thớm, ngửa mặt nhìn trời và ghéech cái mõm tru lên tiếng tru kéo dài nghe rờn rợn da mọc gai. Cai Tuất hiểu rằng Mực từ chối xa ông.

Ngồi uống rượu một mình giữa không gian bình yên chờ đợi bão tố. Tấm phù điêu hình *Con Vịt* treo trên tường thỉnh thoảng chao động không biết vì gió hay vì chia sẻ sự kiện định ở lại của ông, của con Mực. Tự nhiên, ông thêm nghe tiếng vịt gọi đàn, thêm nghe tiếng vịt kêu chiếu nhớ nhà, nhớ chốn. Ông hiểu tấm lòng của bà đối với ông, ngày đó, bà chần chừ quyết định vô hội Minh Tân, vì bà sợ những năm tháng làm cai tổng đã làm tỉnh thần ông suy bại; và dù ông đã tự lột trả lại cái chức cai tổng cho Chủ quận Cai Lậy, nhưng có chắc gì tâm hồn ông còn được sáng trong! Giờ thì ở một nơi ẩn náu nào đó, hẳn nhiên bà thấu hiểu bụng dạ của chồng: “*Nhứt định không để thua chó đối với chủ*”. Và trong cái thời gian đếm từng phút này, ông muốn nói với người vợ hiền: “*Tui thà làm con chó, dù phải chết cũng không làm con má. Bởi, con chó không ăn thịt đồng loại, còn con má thì ăn chẳng từ thứ nào! Hồi nẳm, thằng Chủ quận Cai Lậy chửi tui ‘Đồ chó má’, cũng có nghĩa là tui chó, nó má*”. Ông chợt phì cười do ý nghĩ vừa thoáng qua.

Chén rượu cuối cùng ông vừa uống cạn, chưa kịp quơ tay chùi mép thì ngoài cổng hãng lao xao tiếng chun người.

“Cai Tuất! Nghe đây...”

Chẳng chờ tiếng loa phát trọn lời, Cai Tuất thần nhiên bước ra mở cổng. Khi đoàn người lọt vô căn phòng treo phù điêu *Con Vịt*, ông lạnh lùng châm lửa đốt những thùng dầu bao quanh thành chiến lũy! Rừng lửa trum mắt hút bọn thực dân Pháp và lũ tay sai. Tiếng la hét, kêu khóc động trời dậy đất! Và, người ta nghe rất rõ, con Mực tru tiếng tru vĩnh biệt *Con Vịt* trong thời khắc sinh tử.

Từng làn khói trắng nung gió kết tụ thành mây, trôi lang thang trên nền trời xanh thẳm quê nhà! ■

Chú thích:

1. Tháng 4 năm 1908.

2. Nhân dân Công Lương đã bắt tri huyện nhốt vào cũi tre, áp giải đến dinh Khâm sứ Leveque. Cuộc nổi dậy của nhân dân Thừa Thiên Huế đã nhanh chóng phát triển mạnh mẽ thành một đợt sóng mới của lòng yêu nước” (Theo tác giả H.V.T, nguồn Tạp chí *Sông Hương*, số 228, tháng 2. 2008).

3. Trần Chánh Chiếu (1867-1919), sinh tại làng Vân Tập (Vinh Thanh Vân), tỉnh Rạch Giá (Kiên Giang). Ông xuất thân đại diện chủ, quốc tịch Pháp, thường gọi Gilbert Chiếu hoặc Phủ Chiếu (hàm tri phủ). Ông là nhà trí thức yêu nước, nhà doanh nghiệp dân tộc, nhà văn, nhà báo, nhà cải cách; đồng thời, là Chủ soái phong trào Minh Tân (Minh đức Tân dân) ở Mỹ Tho. Ngày 29.10.1908, tại Sài Gòn, thực dân Pháp bắt Trần Chánh Chiếu cùng 91 người khác, rồi di lý tất cả về Mỹ Tho. Sau đó, tiến hành khám xét và tịch thu, đánh phá các cơ sở trực thuộc *Nam Kỳ Minh Tân*.

4. Đồng bạc con cò (còn gọi điệu ngân), mặt trước có hình chim, mặt sau có hình chiếc nón tủa hào quang, nhìn chẳng khác gì bông hoa đang xòe.

5. Pháp lập quận Cai Lậy (1904) thuộc tỉnh Mỹ Tho, gồm có 6 tổng; trong đó, tổng Lợi Trường gồm 12 làng. Đứng đầu quận là Quận trưởng.

6. Trần Chánh Chiếu thành lập Công ty Cổ phần *Nam Kỳ Minh Tân công nghệ*, trụ sở đặt tại Minh Tân khách sạn (Mỹ Tho). Có điều lệ, có vốn cố định 1.000 đồng Đông Dương (tương đương 25.000 francs, theo thời giá năm 1908).

7. Tám người đó là: Trần Văn Bình, Lê Văn Cửu (Lương Hòa Lạc, Chợ Gạo), Trần Quan Xuân (Bình Cách, Chợ Gạo), Đinh Văn An (Bình Hải, Chợ Gạo), Nguyễn Tử Thúc (Đồng Sơn, Gò Công), Lê Văn Chức (Bình Thạnh Đông, Gò Công), Lê Văn Thiển (Kim Sơn, Châu Thành), Huỳnh Đình Điển (Gò Công).

8. Khách sạn Nam Kỳ (Minh Tân khách sạn) đối diện ga xe lửa và bến tàu lục tỉnh (Vườn hoa Lạc Hồng, nay là công viên Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân).

9. Sở đất nằm ngang rạp hát Tư Lài, gần cầu sắt Mỹ Tho. Nội dung B¹⁴ cáo di dời mộ mã được đăng tải trên báo *Lục tỉnh Tân văn*, số ra ngày 23.7.1908.

10. Thương gia Hoa kiều có lúc được gọi là Thanh khách.

11. Con của Trần Bá Lộc. Hai em của Trần Bá Thọ là Trần Bá Tường làm huyện ở Cai Lậy và Nicolas Trần Bá Hữu làm huyện ở Long Thành.

12. *Lục tỉnh Tân văn*, số ra ngày 10.9.1908, có đăng quảng cáo (trên hai trang khổ lớn) về xà bông hiệu *Con Vịt*.

13. *Lục tỉnh Tân văn*, số ra ngày 22.10.1908.

14. Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi chức Tham biện thành Chủ tỉnh (Chef de la province hay Chef - province), tòa Tham biện thành tòa B¹⁴.

Bài viết sử dụng tài liệu báo *Lục tỉnh Tân văn*. Báo *Lục tỉnh Tân văn*, do Trần Nhật Thăng (một trong những bút danh của ông Trần Chánh Chiếu) chủ trương. Ông làm Chủ bút từ ngày 15.11.1907 tới ngày 29.10.1908, ra được 50 số thì đình bản).

Quê hương

PHAN THÀNH MINH

Quê hương là tình thương mến
Là câu muối mặn gừng cay
Là sữa nuôi con khôn lớn
Là chữ con học ngày ngày

Quê hương là con diều sáo
Thả chiều ru giấc bên sông
Khói rơm thơm mùi cơm áo
Tuổi thơ bay bổng trên đồng

Quê hương là đồng xanh lúa
Bay la bay lả cánh cò
Chung vai liền đồng liền thửa
Bốn mùa áo ấm cơm no

Quê hương là mùa nước nổi
Dầm chèo khua sóng hái trắng
Đầy khoang hương đồng cỏ nội
Mùa đi theo gót nhọc nhằn

Quê hương là nồi cơm nếp
Dẻo thơm hương nắng hương đồng
Ngọt ngào khói rơm khói bếp
Rách lành san sốt cân đong

Quê hương là dòng sông nhỏ
Mẹ về khép lại cách chia
Gánh gồng băng qua gian khổ
Câu hò chông xuống nông nia

Quê hương là tình thân ái
Yêu con phải kính yêu thầy
Lớn khôn từ qua ngu dại
Ngọt ngào từng đã đắng cay.

Mẹ

TỊNH BÌNH

Cánh cò mắc võng ca dao
Khúc ngẫu rĩ rả xạc xào hiên tranh
Bếp chiều hồn khói quần quanh
Nếp quê bình dị cơm canh no lòng

Thương người gồng gánh long đong
Mòn vai cơ cực vững niềm sắt son
Kì kèo mặc cả chợ đông
Miếng ngon bùi ngọt phần chồng phần con

Trông vời mây trắng đầu non
Chạnh thương tóc mẹ đầu còn như xưa
Áo sờn dầu dãi nắng mưa
Đã quen khó nhọc đã thừa đắng cay

Tàn khuya cạn nỗi đêm dài
Mẹ già như chiếc lá lay đầu cành
Quạt nồng ấp lạnh năm canh
Xa rồi tay mẹ chông chênh bước con...

Đêm nghe tiếng đại hồng chung ở Bửu Đài Thổ Ngọa

NGUYỄN

Giữa đêm trầm mặc tiếng chuông ngân
Sông núi lắng lắng gạn sạch trần
Trời nước thanh âm hương động ngọc
Đất thơm đạo lý Pháp gieo ân
Sắc không mộng tỉnh lừa chân ảo
Dầu bể mê tàn lắng đục sân
Trở gối, canh dài sương thánh thót
Thầm nghe thân thể chuyển phong vân.

Mặt trời đi đâu?

KIM HOA

Ông mặt trời đi đâu?
Để mây xám giăng sâu
Sân đi cơn gió nổi
Động cảnh lá nghiêng chao.

Khẽ chạm vào nỗi đau
Chợt nghe lòng thổn thức
Vuốt ve từng sợi tóc
Trách thời gian qua mau.

Thước nào đo nông sâu
Còn chút gì trao nhau
Buồn - vui nơi góc nhỏ
Chua cay lẫn ngọt ngào.

Về từ giấc chiêm bao
Xưa xa của thuở nào
Vỡ òa từng giọt đắng
Ông mặt trời đi đâu?

Nắng và tôi

TRÀ KIM LONG

Tôi đi đội nắng lên đầu
Nắng thương nắng cũng đổi màu nhạt phai
Ngược xuôi mây quãng đường dài
Chỉ đơn thân thể không ai với mình.

Chông chênh giữa cuộc đặng trành
Tôi hình như có, tôi hình như không
Giữa trời đất rộng mênh mông
Mỗi chân đuổi bóng, bóng bồng bênh trôi.

Đã xa mấy quãng đường rồi
Trời không thương nữa nên trời nắng lên
Như người khi nhớ khi quên
Thường vui bên ấy để bên này chờ.

“Chiều chiều con nhện giăng tơ”
Nghe lời hát cũ mà ngơ ngẩn buồn
Xua tay đuổi nắng lên nguồn
Trời hờn đem nắng giấu phương nào rồi?

Tưởng đã quên

MIÊN ĐỨC THẮNG

Nhắm mắt đi cho quên đời điều đứng
Thở ra dài để trút hết mong chờ
Như sỏi đá tháng năm dài hồ hững
Giấc ngủ mềm len lõi cõi hư vô

Xoá hết hoài nghi, không còn bờ ngỡ
Cuộc đi dài không nơi đến chốn về
Như thuyền đi không mong tìm cổ độ
Chiến trận đơn hoà hợp với sơn khê

Tưởng đã dứt rồi và quên tất cả
Lại còn đây tình ái với quê nhà
Hỡi sông Hương chảy qua miền Vĩ Dạ
Xin ghé vào trao hộ tấm tình ta.

Khoảnh khắc cuộc đời

TÁNH THIỆN

Khoảnh khắc cuộc đời áng mây bay
Quê hương thương nhớ tháng năm dài
Tôi trở về thăm vùng đất mẹ
Thăm phố phường xưa cảnh đổi thay.

Hương thâm tình quê mỗi bước đường
Đất trời hoà nhập khắp muôn phương
Bao người gắn bó tình dân tộc
Giây phút quay về gọi nhớ thương.

Suối nhỏ ven rừng vẫn chảy xuôi
Việt Nam tiếng gọi tự cơn nguồn
Tình yêu nước Việt trong tôi mãi
Đất mẹ muôn đời vẫn đẹp luôn.



Cây chỉ cần xanh...

VŨ THỊ HUYỀN TRANG

Sáng nào cũng vậy, Thy dậy sớm loẹt xoẹt quét hoa rụng dưới sân. Đất này lạ lắm, không hiểu sao trồng cây toàn ra hoa đục. Giàn chanh leo Thy trồng cành nhánh um tùm. Hùng phải mất nguyên một ngày cuối tuần bắc giàn cho cho chúng leo lên. Chẳng mấy chốc chúng leo khắp sân thay bóng mát cho gốc gác già đang ủ măm chờ một vòng đời mới. Chanh leo ra nhiều hoa, Thy chắc mẩm mùa hè này đã có món ngon giải nhiệt. Hồi chưa lấy chồng, Thy hay giúp mẹ nạo lõi chanh leo cắt vào ngăn đá để dành uống nước cả năm. Trưa nào mẹ cũng pha một cốc năn nỉ Thy "uống đi con, mát lắm". Giờ trồng cây là nhớ đến người mẹ đã khuất núi. Trông cây ra nhánh nở hoa là như trông chờ một thứ phép màu. Bởi Thy từng trồng nhiều loại cây, từng có những mùa rút gan rút ruột mà đợi quả. Nhưng không bông hoa nào thành quả tựa như người đàn bà hiếm muộn mong con qua những mùa trăng. Thỉnh thoảng Hùng lại mang dao chặt một thân cây "để làm gì cho chặt đất, toàn là hoa đục". Vết chém sắc lẹm, ứa nhựa. Gốc cây nhọn hoắt như một mũi tên đâm vào lòng Thy nhói nhói. Đàn bà mà không thể có con như Thy thì có khác gì những cái cây kia. Cây còn có bóng mát cho đời. Thy chẳng có gì ngoài những nỗi buồn vụn vặt...

Hồi mới lấy nhau, vợ chồng Thy dắt díu nhau về đây mua đất xây nhà. Thị xã chỉ ồn ã vào lúc bốn, năm giờ sáng khi chợ trung tâm bắt đầu mở cửa. Những người đàn bà buôn thúng bán bưng dậy thật sớm, đầu tóc có khi còn rối bù đã vội vàng đi lẫn vào trong chợ. Thy cũng lẫn đâu đó trong những đồng cà rốt,

khoai tây, rau bắp cải su hào được chất cao khắp chợ. Thy mua đi bán lại kiếm ít lời, trang trải nợ nần và lo cho chồng ăn học. Tiền xây nhà nợ vài trăm triệu, lãi hàng tháng cũng đủ hoa mầy chóng mặt. Đã vậy Hùng còn học thêm đủ thứ mong kiếm được một chỗ đứng tử tế hơn trong công ty. Hùng lấy được bằng thạc sĩ cũng là lúc Thy bước sang tuổi 33, trên đầu đã có vài sợi bạc. Đàn bà tuổi ấy mà bạc tóc hẳn đã qua nhiều đêm trằn trọc lo toan xoay sở, gánh gồng. Nợ trả xong, chồng đã ổn định công việc cũng là lúc Thy thờ phào nghĩ đến chuyện sinh con. Nhưng đâu phải cứ mong là được. Hết mùa trăng này đến mùa trăng khác mà tiếng ầu ơ vẫn khao khát trong lòng. Xe bán hàng rong đi ngang qua trước cửa, giọng nghệ sĩ Thu Hiền hát như rót vào tim:

"Mẹ thương con có hay chăng

Thương từ khi thai nghén trong lòng..."

Giá mà bây giờ bụng Thy cũng có một sinh linh để được nghén ăn nghén ngủ như người ta. Để nửa đêm được nũng nịu với chồng "em thèm ăn phở bò, thèm bánh đa cua".

Cây đầu tiên Thy mang về trồng là đu đủ. Đó là loại quả chồng thích, ăn bao nhiêu cũng không thấy chán. Nghe chị bán cây giống giới thiệu đây là giống đu đủ quả dài, ngọt mát, cực ít hạt; quan trọng là chị ta còn bày cho Thy ít kinh nghiệm chăm bón để đu đủ có quả quanh năm. Hôm thấy bông hoa đầu

tiên Thy đã nghĩ xa xôi. Rằng

trên mâm cơm nhà mình sắp có thêm món tráng miệng là đu đủ chín. Sai quả thì sẽ biểu hàng xóm mỗi nhà vài quả để xay cho trẻ con ăn dặm. Chẳng mấy chốc mà hoa ra nhiều mọc chen chúc lẫn nhau từ dưới gốc lên tận ngọn. Chồng nhìn mê lắm, hí hửng gạ mua thêm vài cây nữa về trồng. Nhưng hoa rụng dần không có đĩa đu đủ nào trên mâm cơm nhà Thy. Hết đợt hoa này đến đợt hoa khác rụng tơi bời dưới sân. Thy vài lần trẻ kinh nín thở đợi chờ. Đã có lúc tưởng như mình buồn nôn, tưởng như mình thèm chua, tưởng như cơ thể mình có gì đổi khác. Rút rè nghe ngóng. Len lén mừng vui. Phập phồng lo sợ. Thy



không nhớ hết đã bao nhiêu lần như thế để rồi bẽ bàng với chồng và chính bản thân.

Thỉnh thoảng hàng xóm lại sang xin hoa đu đủ đực để chữa bệnh cho con. Khi thì dùng chữa tưa lưỡi, khi thì ho gà, khi thì đái rắt. Hùng cười bảo: *"Ít ra cũng không phải của bỏ đi"*.

"Cây không có quả thì dùng hoa. Chứ đàn bà mà không có con thì coi như bỏ đi".

"Em chỉ nói liên thiên. Khối người họ không đẻ, không thích có con mà họ vẫn sống vui vẻ hạnh phúc đấy thôi. Lúc nào cũng son rồi chẳng phải lo tã bỉm, nôn trớ và phát rồ vì những trò nghịch ngợm của bọn trẻ".

"Nhà không có tiếng trẻ con thì buồn chết. Hai người lớn biết làm gì cho hết ngày rộng tháng dài?".

"Kiếm tiền, nấu ăn, đi du lịch. Lo gì không tiêu xài hết thời gian chứ".

Nhưng rồi hai con người đang dần già đi đã thấy cuộc đời thật buồn tẻ biết bao. Tiền kiếm nhiều cũng chẳng thể mua được niềm vui. Tích cóp cũng chẳng biết để cho ai khi không có lấy một mụn con. Những bữa ăn dọn ra không buồn động đũa nên niềm hứng thú vào bếp cũng dần thưa thớt. Những chuyến du lịch dè xẻn tiếng cười vì đi đến đâu cũng thấy nhà người ta đông vui là thế. Những cánh cửa trong nhà thường khép chặt để Thy khỏi bận lòng khi thấy nhà hàng xóm nựng nịu vỗ về con. Để tiếng gọi *"mẹ ơ"* ngọt thơm như kẹo mạch nha không làm chị nhói lòng. Để mỗi khi ai đó mắng con *"biết bướng bỉnh thế này mẹ thà đẻ ra quả trứng"* thì Thy đỡ phải thở dài than *"mắng gì mà mắng hoài. Tôi mà có đứa con như vậy thì cũng hết mức"*. Thỉnh thoảng nghe nhà bên mắng con rín rít qua kẽ răng *"con hư thì tổng cổ ra đường. Mẹ không nuôi nữa"*. Y như rằng Thy nói vọng sang *"đuổi ra đường là tôi nhặt về nuôi thật đấy"*. Hùng thấy thế vội ướm lời: *"Hay là nhận con nuôi?"*.

"Thì anh cứ xin về đây em nuôi hết".

Thy nghe thấy tiếng thở phào nhẹ nhõm của chồng. Hai đứa con nuôi một trai, một gái mà chồng đưa về trộm vía đều giống chồng như đúc. Hàng xóm xì xào Thy vờ như không nghe thấy. Thy không thể sinh con cho chồng thì để người khác đẻ, Thy nuôi. Ít ra cũng là máu mủ của chồng có đi đâu mà thiệt. Thy nghĩ mình thương chúng thì chúng cũng thương mình. Đón chúng về từ khi còn đỏ hỏn Thy ít có thời gian nghỉ vắng vợ. Cũng nhiều đêm mất ngủ trông con ốm sốt. Cũng cháo bột xay nấu như ai. Trên cơ thể cũng đầy mùi khai khú. Chị đã quên chúng chỉ là con nuôi. Chị tưởng như chính mình đã mang nặng đẻ đau chín tháng mười ngày sinh ra chúng. Thỉnh thoảng thiên hạ lại vô tình xoáy vào nỗi đau của chị. Khi ai đó đến mua hàng thốt lên *"chị đẻ khéo quá, hai đứa trông rõ xinh xắn đáng yêu"*. Cũng có khi họ bảo *"chị đẻ thuê rồi, hai đứa con giống bố y như đúc"*. Hàng xóm cận kề hiểu chuyện thường tế nhị mỗi khi nhắc đến con cái. Nhưng nhiều khi ngó hai đứa con không nét nào giống mình chị len lén tủi thân. Ừ thì chúng đâu

phải do chị sinh ra. Chúng là con của hai người đàn bà nào đó mà chị chưa từng thấy mặt. Có nhiều khi thấy chồng đắm đắm ngắm con Thy tự hỏi phải chăng anh đang nhớ đến một người nào đó. Những đêm nằm cạnh chồng nghe mưa rơi ngoài cửa sổ Thy thường thở dài. Khi nghĩ đến một đêm nào đó trong rất nhiều đêm vắng nhà chồng đã ở bên cạnh người đàn bà khác.

* * *

Thy trồng thêm mấy gốc mướp cho leo giàn lấy bóng râm thay thế chanh leo. Những ngọn mướp mập mập vươn dài leo cả lên mái nhà. Thỉnh thoảng Thy lại vật ngọn mướp xào tỏi vì không muốn chúng nuôi thêm nhiều bông hoa đực. Những bông hoa vàng đến nhức nhối cho đến khi héo tàn. Bầy ong từ đâu kéo đến bay vo ve suốt trưa hè. Ai đi qua cũng khen nhà có vườn mướp đẹp. Vài người dặn chừng nào mướp có quả nhớ phần họ bát canh. Mùa hè mà có bát canh mướp nấu với cáy và mồng tơi thì ngon phải biết. Nhưng Thy không trông mong gì phép màu. Rồi cũng chỉ có những bông hoa đực rụng hờ hững dưới sân. Có lần chị nghĩ hay là tại đất? Cùng một quả mướp giống mà sao nhà hàng xóm trồng có mướp ăn còn nhà Thy thì không. Biết đâu sống trong môi trường khác chị sẽ mang bầu, sẽ đẻ một đứa con kháu khỉnh. Thy từng bàn với chồng *"hay là mình bán nhà chuyển đi nơi khác sống"*. Chồng cười bảo có cả ngàn ca hiếm muộn, nếu cứ đổi chỗ ở mà sinh được con thì họ đã chẳng phải ngồi chờ dài cổ ngoài phòng khám.

Dạo này Thy không có thời gian ngắm những bông hoa đực nữa. Bởi còn bận dạy đứa lớn học bài, dắt đứa nhỏ tập đi. Nhà thỉnh thoảng cũng ầm ĩ vì bọn trẻ nghịch quá. Chúng mở vòi nước chảy lênh láng trong nhà vệ sinh, vẽ linh tinh ra tường, dán hình thủy thủ mặt trắng kín mít trên tủ lạnh, thành giường. Nhưng còn chưa kịp mắng thì đứa lớn lao vào thơm mẹ, đứa nhỏ ôm chân mẹ. Lau những vệt nước bọt chúng để lại trên mặt sau những nụ hôn tới tấp Thy thấy lòng mình mềm êm hết như những cánh hoa mướp vàng ươm đang nhẹ nhàng rụng dưới sân nhà. Dạo này Thy thích vào bếp nấu ăn trở lại chỉ vì tội nhỏ thích ăn nem cuốn, ăn thịt kho tàu, ăn bánh rán Doremon. Bước ra từ bếp mồ hôi chảy ròng ròng trên mặt, nhưng bao mệt nhọc tan biến khi ngồi ngắm các con ăn ngon lành. Rồi Thy sẽ già đi bên những vòng ôm ấm áp, những lần các con ụa vào lòng mẹ, những đêm dụi đầu vào tóc nhau trong mộng giấc lành. Thy phải cảm ơn ông trời vì đã mang các con đến với mình.

Mấy hôm nay miễn Bắc nắng đỉnh điểm. Nếu không có giàn mướp che chắn chắc cái nóng sẽ xộc thẳng vào nhà. Tội nhỏ có vẻ thích thú với lũ ong giấu mình trong những bông hoa mướp. Trong bức tranh con vẽ chiếu qua cũng có những bông hoa mướp. Nhưng Thy không còn thấy màu vàng ấy nhức nhối lòng mình nữa. Các con như cơn mưa mát lành khiến lòng Thy dịu lại. Giờ thì Thy không chặt những cây ra hoa đực nữa. Bởi Thy nghĩ cây chỉ cần xanh thôi cũng là một ân huệ với đời. ■

Đồng quê mời gọi

CAO HUY HÓA

Trước mắt tôi là cánh đồng lúa sắp làm đồng, xa xa, đoàn du khách ngoại quốc đi xe đạp trên con đường nhỏ bao quanh đồng lúa, đến nơi nào thích thì dừng lại, ngắm cảnh, chụp hình, rồi lại tiếp tục lên xe, hồ hởi đưa tay chào mọi người trên đường. Đó là cảnh thanh bình của thời đại mới trên con đường làng bên ngoài phố cổ Hội An và chỉ cách phố cổ 3 cây số. Cảnh thanh bình đó được màu xanh tươi của *làng rau Trà Quế* (thuộc xã Cẩm Hà, thành phố Hội An), nằm giữa phố cổ và bãi biển An Bàng.

Nơi chúng tôi ở ba ngày theo kiểu *homestay* là một biệt thự nhỏ, kiến trúc pha tạp Á-Âu, phía trước là bãi cỏ tương đối rộng, xung quanh là những cây lớn, đặc biệt là hàng cau cổ truyền đang tỏa hương thoang thoang, dọc theo tường là những hàng cây leo với hoa vàng lài trong gió. Buổi sáng, ngồi hàng giờ trên ghế tựa, nhâm nhi cà-phê hoặc tách trà bốc khói, nhìn hoa lá xung quanh, nghe chim hót rổ rổ một, thư giãn ở đây cũng “đã” lắm! Nếu tận dụng thời gian hiếm hoi, chúng tôi có thể thuê xe đạp quanh một vùng thôn dã, ra đến bên ngoài đô thị cổ, qua các con đường làng sạch sẽ, không bị hắt hủi bởi khói bụi và tiếng động cơ.

Cái gì làm nên vùng đất này khởi sắc? Trước hết đó là nhờ phố cổ Hội An.

“Phố cổ Hội An là một đô thị cổ nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 30km về phía Nam. Nhờ những yếu tố địa lý và khí hậu thuận lợi, Hội An từng là một thương cảng quốc tế sầm uất, nơi gặp gỡ của những thuyền buôn Nhật Bản, Trung Quốc và phương Tây trong suốt thế kỷ XVII và XVIII. Đến thế kỷ XIX, do giao thông đường thủy ở đây không còn thuận tiện, cảng thị Hội An dần suy thoái, nhường chỗ cho Đà Nẵng khi đó đang được người Pháp xây dựng. Hội An may mắn không bị tàn phá trong hai cuộc chiến tranh và tránh được quá trình đô thị hóa ồ ạt cuối thế kỷ XX. Bắt đầu từ thập niên 1980, những giá trị kiến trúc và văn hóa của phố cổ Hội An dần được giới học giả và du khách chú ý, khiến nơi đây trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn của Việt Nam.

Đô thị cổ Hội An ngày nay là một điển hình đặc biệt về cảng thị truyền thống ở Đông Nam Á được bảo tồn nguyên vẹn và chu đáo. Phần lớn những ngôi nhà ở đây là những kiến trúc truyền thống có niên đại từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, phân bố dọc theo những trục phố nhỏ hẹp. Nằm xen kẽ giữa các ngôi nhà phố, những công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng minh chứng

cho quá trình hình thành, phát triển và cả suy tàn của đô thị. Hội An cũng là vùng đất ghi nhiều dấu ấn của sự pha trộn, giao thoa văn hóa. Các hội quán, đền miếu mang dấu tích của người Hoa nằm bên những ngôi nhà phố truyền thống của người Việt và những ngôi nhà mang phong cách kiến trúc Pháp. Bên cạnh những giá trị văn hóa qua các công trình kiến trúc, Hội An còn lưu giữ một nền văn hóa phi vật thể đa dạng và phong phú. Cuộc sống thường nhật của cư dân phố cổ với những phong tục tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hóa vẫn đang được bảo tồn và phát triển. Hội An được xem như một bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị” (Trích dẫn: *Wikipedia tiếng Việt*).

Ngày nay, Hội An là địa điểm du lịch không chỉ nổi tiếng ở Việt Nam mà còn trên thế giới. Phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới từ năm 1999. Du khách đến đây rất đa dạng: nhiều người muốn đến tận hưởng giá trị văn hóa cổ còn lại khá nguyên vẹn ở một đô thị, nhất là các kiến trúc đền, chùa, nhà thờ, cầu, nhà... ảnh hưởng Nhật Bản, Trung Hoa; lại có người muốn thưởng thức không khí thanh bình, tĩnh lặng, xa lánh những đô thị náo nhiệt, hào nhoáng; lại cũng rất nhiều người có dịp gặp gỡ nhau, kết bạn, cùng dạo trên những con đường nhỏ của phố cổ, giữa những mái ngói, vách nhà rêu phong cổ độ, những căn phòng ấm cúng... cùng tận hưởng hoàng hôn trên bến, dưới thuyền...

Du khách càng đông, nhu cầu càng lớn, thế là những khách sạn, resort, nhà hàng sang trọng mọc lên, ở bên ngoài phố cổ, và Cửa Đại là không gian thích hợp, không chỉ phục vụ khách tham quan phố cổ, mà còn là nơi nghỉ dưỡng, tắm biển, làm cho du khách lưu lại Hội An dài ngày hơn. Những năm sau này, nạn xâm thực ăn sâu vào bãi biển Cửa Đại khiến du khách không còn tập nập tắm biển ở Cửa Đại, thì một nơi khác của Hội An, bãi biển An Bàng lại trên đà phát triển, đông vui.

Tất nhiên, sự phát triển du lịch ở Hội An phải kéo theo sự phát triển về lượng và chất của những khu nghỉ dưỡng, nhưng điều mà Hội An làm được, hơn các nơi khác, đó là Hội An đã nâng nông nghiệp địa phương lên một tầm cao, đem lại sản phẩm cho nhu cầu của du khách và cư dân địa phương, lại cũng là đối tượng du lịch xanh cho Hội An thêm phong phú và độc đáo.

Nơi chúng tôi trú ngụ chỉ cần mười phút đi bộ là đến đồng rau Trà Quế, đồng rau đang gần cuối mùa xuân, xanh tươi, trồng nhiều loại rau phục vụ nhu cầu bình thường trong bữa ăn: cải, xa-lách, hành, ngò, poa-



Nguồn: [wikimedia.org](https://commons.wikimedia.org/wiki/File:Rice_field_in_Vietnam.jpg)

rô, rau thơm, rau dền, húng quế, rau răm, tía tô, đậu phộng..., các vồng rau thẳng tắp, nhìn thật mát mắt. Nông dân ở đây tự hào rau của họ được trồng và chăm sóc công phu trên đất pha cát được bao quanh bởi con sông Đế Võng, và nhận nguồn phân xanh từ rong của sông này, cho nên rau được canh tác hữu cơ và đạt chất lượng cao, được người tiêu dùng, đặc biệt là các du khách thích thú vì chính mình sẽ thưởng thức trên bàn ăn tại nhà hàng và khách sạn. Làng rau thì chắc nhiều địa phương đều có, nhưng làng rau ở đây như một bức tranh thoáng đãng sống động giữa tổng thể làng quê bao quanh với những ngôi nhà bình dị mà tươi tắn, những con đường nhỏ nhỏ và sạch sẽ, và du khách vô cùng thích thú được chứng kiến cảnh lao động trên cánh đồng mỗi ban mai, người thì thu hoạch, người thì nhổ cỏ, người khác thì tưới bằng gàu đôi... lại cũng có nơi có mái lưới với hệ thống phun tự động. Thỉnh thoảng có du khách Tây thích thú đóng vai nông dân: cấy cà, cuới trâu, tưới nước... Chính những du khách Tây này tìm hiểu kỹ hơn về đời sống thôn dã và những người dân quê sành tiếp thị không bỏ qua việc trưng bày cái cối xay, lu, ghè, chày giã gạo, chiếc ghe...

Hoạt động du lịch đã đánh thức từng ngõ xóm của làng quê, với những homestay nhỏ bé, với các dịch vụ nấu ăn, du lịch vườn, câu cá, với các bảng hiệu bằng tiếng Anh... phần lớn chỉ có tầm cỡ khiêm tốn, thân thiện; phải chăng những tính chất này phù hợp với những du khách phương Tây đi xe đạp, nghỉ ngơi ăn uống, trải nghiệm cuộc sống dân địa phương, trong đó có những anh chàng, những cô nàng "kết" với chủ nhân những homestay nhỏ bé để lưu trú dài ngày? Thực tế này phù hợp với ý kiến của ông Đinh Hải, Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin và Du lịch tỉnh Quảng Nam, cho biết, đến nay Hội An có khoảng 225 hộ dân mở dịch vụ homestay (*Tuổi Trẻ*, 9/4/2017).

Chuyện Tây hòa lẫn vào sinh hoạt địa phương đã trở thành bình thường. Con nít không mừng rỡ *hê-lô, ô-kê* với khách Tây, họa chăng chỉ có vẫy tay trên đường đi

xe đạp, còn thì dân quê vẫn thản nhiên. Nhưng hiện tượng du lịch này làm phát hiện những người trẻ tháo vát, từ tiếp cận thông tin, tiếp thị, quản lý đến nấu ăn, tư vấn cho khách, tổ chức tour... Ở tầm cao hơn, là quản trị thôn xóm được bình yên, là đường làng sạch sẽ. Đất vườn từng nhà thì không nhiều, nhưng người dân thâm canh từ rau quả cho đến chậu cảnh, đặc biệt nhà nhà đang mùa chăm sóc cây quất để bán vào dịp Tết. Chúng tôi cảm thấy dễ chịu vì cảnh phong quang, không bằng hiệu lòe loẹt, không ca nhạc ầm ĩ, không pa-nô áp-phích, không loa phường... và rất ít xe hơi. Hình như có một sự chỉ đạo nhất quán để tạo thuận lợi cho môi trường du lịch? Phải chăng nhờ thế mà thỉnh thoảng trên đường, từng đoàn dài khách Tây đi xe đạp trên đường, và có lẽ Hội An là nơi mà xe đạp được sử dụng nhiều nhất?

Ba ngày ngắn ngủi ở một homestay vùng quê Cẩm Hà, tôi đã trải nghiệm một Hội An giàu sức sống, điều mà những lần trước đây tôi chỉ biết Hội An qua phố cổ, qua đêm hội đèn lồng. Tôi không vội khẳng định điều gì lớn, chỉ thấy vui vì những cảm nhận ban đầu, và như thói quen thường lệ, đi đến đâu thì cũng mong trò chuyện với người tại đó.

Một buổi sáng sớm, tôi dạo trên con đường chính trong làng, đến trước một resort (chưa khai trương) như là một quần thể những nhà nghỉ hiện đại với hồ sen, non bộ, cây xanh... rồi bất ngờ gặp một số thanh niên nam nữ có mặt ở đó từ rất sớm. Các em là những sinh viên một trường đại học tại Đà Nẵng, đi xe máy từ Đà Nẵng lúc 4 giờ sáng, đến Hội An, chọn ngôi làng và resort này như là một bối cảnh để dàn dựng một video clip ngắn, kể về một học sinh sống trong vùng quê Hội An, mới tốt nghiệp trung học phổ thông, và đang nuôi hy vọng trúng tuyển vào một trường đại học xa quê. Trong câu chuyện trước khi vào việc, các em trầm trồ về cảnh thanh bình thôn dã, về vẻ hoành tráng của resort này cùng rất nhiều cơ sở du lịch của Hội An, và có em bất chợt bật ra ý nghĩ: *Không biết bao lâu nữa thì cánh đồng xanh đang làm dòng này biến mất?* ■



Hương vị trà duyên

Bài & ảnh: NGUYỄN HIẾU TÍN

Ngồi dưới mái hiên nhà thanh vắng, qua làn mưa bụi chiều thu, ngắm cảnh vật mờ màng khói sương, nhóm một lò lửa phân duyên, pha một bình trà tĩnh lặng, thả hồn về khoảng không êm ả, tận hưởng những cảm hứng khơi màu từ thiên nhiên non nước qua bốn mùa thay đổi, có rồi mất, nở rồi tàn. Bên hương vị trà duyên đã hun đúc vô vàn điều tái ngộ, khiến lòng người cảm nhận rõ hơn sự tinh khiết của tâm hồn, sự thanh đạm của cuộc sống. Bởi lẽ, nó giúp ta lắng nghe được tiếng nước thanh réo sôi trong lòng ấm; thưởng thức được mùi vị chất, đắng, thơm hương, ngọt hậu của cuộc đời; và đếm hết bình thản của tháng năm trong nhu tình của một chén trà thanh tịnh, mặc cho thế gian mịt mù mây gió, khuấy động cõi lòng vốn chẳng bình hòa của thế nhân. Trà đã thật sự trở thành một khúc nhạc hay, tuy không thanh điệu nhưng khiến người uống phải đồng âm hòa lại; đó là sự hòa ái, chất chứa sự thanh tao, phong độ văn hóa, tình tri âm tri kỷ, làm cho con người yêu thương nhau, hòa hợp với nhau hơn.

Trà là một loại hình nghệ thuật ẩm thủy độc đáo, chiếm vị trí đáng kể và chứa nhiều giá trị nhân bản trong nền văn hóa phương Đông. Đối với người xưa,

trong đời sống thường nhật, ngoài lương thực, vải vóc, trà là một trong bảy vật dụng thiết yếu: *củi, nước, dầu, muối, tương, dấm, trà*. Trong đời sống tinh thần, trà lại là một trong bảy loại hình nghệ thuật tao nhã không thể thiếu, đó là *cầm, kỳ, thi, họa, thư, tửu, trà*.

Là loại thức uống đặc biệt và có hương vị rất riêng, người xưa biết đến trà không chỉ là nước uống giải khát thông thường mà còn xem trà như là một loại dược thảo và có tác dụng tăng sức. Nhưng, có lẽ trà hấp dẫn hơn vì việc uống trà được nâng lên thành thú chơi tao nhã, một nghệ thuật thưởng thức, và hơn nữa nó thấm đượm hương vị Thiền tông. Từ đây, trà đã làm một cuộc hành trình ngoạn mục từ Đông sang Tây, chinh phục những kẻ khó tính nhất, từ bậc chí tôn thiên tử đến người nông dân bản hàn. Ngày nay, trà có mặt ở hầu khắp thế giới; mỗi ngày tính ra người ta uống đến cả tỷ chung trà.

Tuy nhiên, trong chén trà của nhân loại, từ nghi thức uống trà đến ý nghĩa thưởng thức trà, mỗi dân tộc đều có nhiều khác biệt. Người Trung Quốc xem trà là “chất” khơi nguồn cảm hứng thi ca, kết nối tình bằng hữu. Người Hàn Quốc dùng trà trong việc thờ cúng và giới tri thức thường dùng nó để có được sự mãn tiệp. Người Nga ở vùng có khí hậu lạnh giá nên quan niệm

trà là loại thức uống làm ấm tim. Việc thưởng trà ở Nhật lại khác, nó là một hình thức tôn kính cái đẹp Thiền lý, trong đó các thành viên (trà đồ) tập trung thanh lọc tâm hồn bằng việc tĩnh tại với thiên nhiên. Triết lý thưởng trà này đã trở thành một nghi thức cao cấp mà ta gọi là Trà đạo, được thế giới xem như là di sản văn hóa đặc biệt của nhân loại. Đối với người Việt Nam, trà mang dấu ấn của nền văn hóa lâu đời; người Việt quen với chén trà từ khi còn nhỏ, có uống trà vào mọi lúc; và thưởng trà trở thành nét đẹp truyền thống văn hóa của dân tộc Việt.

Chén trà phương Đông: Đạo Lão - Trà - Thiền

Tuy là thức uống phổ biến khắp thế giới, nhưng việc tìm về nguồn gốc cây trà đầu tiên của nhân loại vẫn còn là một vấn đề bí hiểm, hấp dẫn vì có giá trị lịch sử, khoa học, văn hóa, xã hội. Các nhà nghiên cứu, học giả, chuyên gia về trà đã nghiên cứu, tranh luận trong suốt nhiều thế kỷ qua, nhưng xem ra vẫn chưa có hồi kết thúc. Lăn theo nhiều tài liệu về nguồn gốc cây trà, có nhiều giả thuyết được đưa ra với nhiều minh chứng, tư liệu thuyết phục. Theo PGS.TS Đỗ Ngọc Quý, dựa trên cơ sở khoa học của giả thuyết, các nhà khoa học đều xác nhận Việt Nam nằm trong vùng nguyên sản cây chè thế giới.

Ông viết: *"Cây chè có nguồn gốc ở vùng khí hậu gió mùa Đông Nam Á, bao gồm vùng Tây Nam Trung Quốc, Bắc Myanmar, Bắc Lào và Bắc Việt Nam hiện nay. Cây chè được cư dân Bách Việt phương Nam, thuộc nền văn hóa lúa nước phát hiện đầu tiên trên thế giới làm dược thảo, rồi lan truyền lên phương Bắc của dân tộc Hán có nền văn hóa nông nghiệp cày và du mục Hoàng Hà. Từ đó, phát triển mạnh mẽ về công nghệ chế biến thành nước trà, một thứ nước uống giải khát phổ cập ở Trung Hoa, rồi truyền bá khắp năm châu trên thế giới ngày nay đã có trên 4.000 năm lịch sử"* [3: 34].

Ngoài những dữ liệu thành văn nói về nguồn gốc cây trà, trong dân gian cũng có huyền thoại nói về sự ra đời của cây trà đầu tiên liên quan đến việc một vị thiền sư Tây Trúc (Ấn Độ) đến Trung Hoa; nhân vì không muốn ngủ quên trong lúc ngồi thiền, ngài đã tự cắt hai mí mắt vút xuống đất. Tự nhiên, từ đó nảy sinh ra cây trà và người dùng trà đầu tiên là các thiền sư; họ uống trà để tâm trí bình thản và quên buồn ngủ trong khi ngồi thiền. Với huyền thoại Nhật Bản, vị thiền sư này chính là Bodai Daruma (Bồ-đề Đạt-ma). Phải chăng vì vậy mà phần nhiều các vị tăng Thiền tông đặt ra một nghi lễ uống trà: trước tượng ngài Bồ-đề Đạt-ma, họ lần lượt uống trà trong cùng một cái bát duy nhất với tất cả sự tôn nghiêm của một cuộc tọa thiền. Lễ nghi này về sau trở thành căn bản của trà đạo ngày nay còn lưu hành ở Nhật Bản [4:41]. Tương tự, các trà quán ở phương Đông đã trân trọng trưng bày ảnh tượng của Tổ Bồ-đề Đạt-ma trong trà thất thể hiện sự tôn kính về vị tổ khai sinh cây trà, nhưng có lẽ trên hết đó là một biểu tượng của giá trị về sự tĩnh thức mà trà đã mang

lại. Bởi lẽ dưới ánh sáng khoa học ngày nay, đã có nhiều bằng chứng minh xác, giúp chúng ta có thể biết rõ rằng là trà đã xuất hiện trước thời Tổ sư Đạt-ma khá lâu. Dù sao, huyền thoại này cũng cho thấy rõ mối liên kết giữa Thiền tông với trà. Và giao kết này ngày càng trở nên mật thiết, ít nhất với một số người, đến mức không thể tách rời nhau, mà theo cách nói phổ biến là *"Trà thiền nhất vị"*. Các nhà nghiên cứu cho rằng cách nói này xuất hiện sớm nhất vào đời nhà Tống (966-1293), dựa trên quyển sách cùng tên *"Trà thiền nhất vị"* của vị Thiền sư Trung Hoa Ngô Khắc Cần tặng cho một đệ tử Nhật Bản (hiện còn lưu giữ tại chùa Đông Đại (Todaiji-ji) ở Nại Lương Nhật Bản [3:217]. Tuy vậy, ý kiến khác cho thấy tài liệu lịch sử sớm hơn lại phát lộ ra mối quan hệ giữa trà và Thiền đạo được xác tín từ cuối thời nhà Đường Trung Hoa; với tinh thần *"bất lập văn tự"* và *"trực chỉ nhân tâm"*, Thiền tông đã khai thị cho kẻ hậu học bằng nhiều công án thiền đầy tuệ giác.

Nhắc đến Trà thiền không thể không nhớ đến khẩu quyết *"Khiết trà khứ!"* (Uống trà đi!) của Triệu Châu Tung Thẩm (778-897). Theo *"Quảng quần phương thổ"-Trà phổ*, một lần nọ có vị Tăng đến thăm Triệu Châu, ngài Triệu Châu bèn hỏi, *"Trước đây đã từng đến nơi này chưa?"*; vị Tăng đáp: *"Đã từng đến"*; ngài Triệu Châu nói: *"Uống trà đi!"*; lại hỏi vị Tăng lần nữa, vị Tăng đáp: *"Chưa từng đến"*; ngài Triệu Châu cũng nói: *"Uống trà đi!"*. Nghe vậy, sau đó vị viện chủ hỏi Triệu Châu: *"Vì sao đã từng đến cũng bảo uống trà đi, mà chưa từng đến cũng bảo uống trà đi?"*; Triệu Châu không trả lời mà gọi: *Viện chủ!*. Viện chủ đáp: *Dạ*. Triệu Châu liền bảo: *Uống trà đi!*.

Lại nhớ đến giai thoại đầy thiền lý khác, trong *Thạch sa tập* của Thiền sư Nhật Bản Muju (Vô Trụ). Sách kể lại những giai thoại thiền, có câu chuyện về chén trà như sau: Nan-in (Nam Ân), một thiền sư Nhật Bản sống vào đời Minh Trị (1868-1912), tiếp một giáo sư đại học đến hỏi về thiền. Nan-in mời trà, ông rót trà đầy tách của khách nhưng vẫn rót thêm tiếp tục không ngưng tay. Vị giáo sư ngồi nhìn nước trong tách tràn ra ngoài, cho đến khi không kiểm lòng nữa, bèn nói: *"Đầy quá rồi, xin đừng rót nữa!"*. *"Giống như tách trà này"*, Nan-in nói: *"Ông cũng đầy ắp những quan niệm, tư tưởng của ông. Làm sao tôi có thể bày tỏ thiền cho ông được, trừ khi ông cạn cái tách của ông trước"*.

Thiền thì không thể luận bàn, cũng không thể dùng hiểu biết mà suy lường. Tương tự như trà đạt đến cảnh giới của đạo dễ gần mà lại rất khó thấy. Có lẽ, đây là sự tương đồng, cùng một "tử trường" khiến cho trà và thiền chỉ là một vị!

Mặt khác, không ít nhà nghiên cứu về trà cho rằng, trà đạo phương Đông còn chứa chan hòa quyện cùng một tâm tưởng với Đạo gia. Kinh sách Đạo gia bàn về nguồn gốc trà và tập quán dùng trà ghi rằng nghi thức dâng trà mời khách bắt nguồn do Quan Đẩu, một môn đệ nổi tiếng của Lão Tử, người đầu tiên dâng



chén “linh dược trường sinh bất lão” cho thầy mình ở cửa Hàm Cốc, trước lúc thầy cưỡi trâu xanh khuất sau rừng núi sương mây mù trùng điệp. Như vậy, thì tên tuổi của Lão Tử, vị tổ khởi thủy của Đạo giáo đã gắn liền với lịch sử của trà. Đạo giáo của Lão Tử với tư tưởng lấy đời sống tiêu dao xuất thế là chính, chủ trương sống thuận theo tự nhiên, lấy “vô vi” làm gốc, lấy “hữu vi” làm chỗ qua lại tùy duyên tiêu dao, tự tại. Trong nghệ thuật thưởng trà, người ta nhận thấy ở giai điệu vắng lặng, để thưởng thức hoặc ung dung tự tại, sống thanh đạm trong chén trà. Trong côi tịch tịch mịch, vắng lặng đó, một giây phút bất chợt, người thưởng trà như biểu lộ ý niệm quay về, muốn tìm lại chính mình, nơi sâu thẳm, như một cuộc dạo chơi của các môn đồ Đạo gia ở những thảo am hoang vắng. Ấm trà chính là gửi thân tâm về nơi thoát tục.

Trong tác phẩm *Trà luận*, tác giả Nguyễn Bá Hoàn, bằng cặp mắt tinh tường của người am hiểu triết lý phương Đông, đã phát hiện bản chất của Trà đạo một cách đầy thú vị trong mối quan hệ Thiền tông-Đạo giáo và Trà đạo: “... Trà đạo là gạch nối giữa con người với đạo gia, là gạch nối giữa con người với Thiền gia, là gạch nối giữa con người với từng mối đạo trong mỗi con người” [2:64]. Theo cách nghĩ đó, đạo trà chính là đạo sống, sống hết mình với nghệ thuật để thưởng thức cảnh giới tĩnh lặng trong tâm thức, vui với thế giới thiên nhiên trong tâm thức. Và do vậy, ở trà đạo, trà nhân sẽ có thể khéo léo tùy duyên, uyển chuyển linh hoạt, tìm cho chính mình một lối ra.

Bát chè xanh thắm đượm tình quê

Hòa chung dòng chảy với các nước phương Đông, trà cũng đã có mặt ở nước ta từ rất lâu đời. Đã có nhiều nhận định cho rằng Việt Nam là cái nôi, là quê hương của cây trà. Là loại thức uống có sức lôi cuốn chinh phục lòng người, trà đi vào mọi lĩnh vực đời sống của người Việt, có ảnh hưởng đến mọi mặt trong văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần; trà gắn bó mật thiết và trở thành vật phẩm trao đổi trong sinh hoạt cộng đồng.

Trong đời sống văn hóa của người Việt, trà góp phần tạo nên đặc trưng trong văn hóa ẩm thực; là chất men kết dính khơi dậy những cảm hứng trong thơ ca và nghệ thuật. Với những thi nhân, trà là tri kỷ, ngay cả những bậc tao nhân, quý tộc cũng rất quý trọng và dành cho trà những sự ưu ái. Nguyễn Trãi đã xem trà như một giá trị thư giãn và thẩm mỹ, một công cụ giao tiếp ứng xử xã hội, làm phong phú thêm đời sống tâm hồn của con người trần tục, trút hết phiền muộn để đi vào thơ ca,

*“Mãn đường vân khí triều phần bách
Nhiều chằm từng thanh dạ thược trà”.*

Nghĩa:

Hơi bốc đầy nhà vì xông gỗ bách buổi sáng
Tiếng reo của cây từng làm rộn gối ngủ, đêm pha trà uống.

Hoặc thăng hoa thành cảnh tiêu dao nơi trần thế:

*“Thấp hương trước án bên mai lữ
Quét tuyết đun trà trước trúc hiên”.*

Lê Thánh Tông, vị vua quyết đoán giàu nghị lực, nhiều tài năng chính trị, tư tưởng quân sự và thi văn, đã nói “uống trà là một sự yêu thích, để ngâm thơ với bạn tri kỷ”.

Đến Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm, nhà tư tưởng lớn, có sức ảnh hưởng đến thời cuộc, đã từ chối quan trường để được thanh nhàn, ẩn sĩ nơi côi tịch:

*“Khát uống trà mai hương ngọt ngọt,
Giấc nằm yên nguyệt gió hiu hiu”.*

Hoặc phong lưu nhàn dật của Nguyễn Du:

*“Khi hương sớm, khi trà trưa.
Bàn vây điểm nước, đường tơ họa đàn”.*

Thời xưa, người chốn kinh kỳ coi việc uống trà là một thú vui sành điệu của chàng trai đất Thăng Long trong câu tục ngữ:

*Làm trai biết đánh tổ tôm
Uống chè Mạn Hảo, ngâm Nôm Thúy Kiều”.*

Năm 1934, Nguyễn Tuân trong *Vang bóng một thời* đã nói thú uống trà là một trong những thú đi sâu vào đời sống tinh thần đượm màu sắc tôn giáo, đạo lão thần tiên của lớp danh nhân văn hóa Việt Nam thời xưa, như hai câu thơ thanh thoát, phong vị tiêu sái của Viên Chiếu Thiền Sư (999-1090):

*Tặng quân thiên lý viễn
Tiểu bả nhất âu trà.
(Tiễn chân ai bước đường xa
Miệng cười dâng một bình trà tặng nhau).*

Chọn trà, pha trà, mời trà đã là một ứng xử văn hóa biểu hiện sự tinh tế và lòng mến khách. Uống trà cũng là một cách ứng xử văn hóa. Thông thường người Việt uống trà rất giản dị, không cầu kỳ. Ở nhiều vùng nông thôn, người bình dân hay uống chè xanh, lá tươi, rửa sạch, hãm trong nước sôi sủi tăm. Nước chè thơm dịu, xanh ngắt múc vào bát sành lớn và uống rất dân dã. Trà là loại thức uống rất bình dân và mang đậm ý nghĩa cộng đồng. Mọi người có thể ngồi quây quần bên chén trà mà bàn về cuộc sống mùa màng hay những lời thăm hỏi. Người Việt Nam mời nhau uống trà không đơn thuần là để giải khát, mà để biểu hiện một phong độ văn hóa thanh cao, một sự kết giao tri kỷ, một tấm lòng ước mong hòa hợp, một sự tâm đắc của những người cùng đối thoại; chén trà như khởi đầu những mối quan hệ. Vì vậy, dù là một bát chè xanh mộc mạc hay chén ngọc trà sang kiêu cung đình hay chén trà thanh tao của kẻ sĩ ẩn dật, trong văn hóa thưởng trà dường như luôn hòa vào nhau, khó phân biệt một cách rạch ròi vì tất cả đều hòa chung trong tinh thần thông dong, tự tại, thanh bạch, muốn thoát khỏi hồng trần của thế gian.

Một phát hiện thú vị. Khi nói về giá trị nhân văn của trà, tác giả Tôn Thất Nguyễn Thiêm có cái nhìn rất sâu sắc, hiển lộ được đặc tính của Trà Việt với tinh thần vượt trội, siêu thăng: *Tính nhân văn của trà chứa chan, tràn đầy trong trà đạo của Nhật Bản, Trà thiền Trung Hoa, Trà lễ Hàn Quốc và Trà thức Việt Nam* [2:191]. Theo đó, tác giả cho rằng: *Nếu trà đạo Nhật Bản và trà thiền Trung Hoa có khuynh hướng xuất thế nhập thần thì trà lễ Hàn Quốc lại thiên về tính xuất thần nhập thế. Trong lúc ấy, sự ứng đối và hòa thông giữa xuất thế nhập thần và xuất thần nhập thế lại là khung sườn chủ đạo tác thành tính chất đặc trưng của trà thức Việt Nam (...). Thức bao gồm đồng thời hai phạm trù: niệm thức (cảm nhận có được trong lúc uống trà) và kiểu thức (cách thức, nghi thức của diễn tình trà ẩm nhằm hiển xuất niệm thức của bản thân). Tác giả khái quát Trà thức Việt Nam nổi bật với ba loại kiểu thức: Trà mộc, Trà ngự và Trà văn. Và mẫu số chung của ba kiểu thức này được cấu thành một phạm trù cơ bản là Nhân, vốn là mong ước chung của mọi thành phần xã hội và căn tính cá thể của con người Việt Nam* [2:197].

Thật vậy, chén trà của người Việt vừa có chất trà mộc rất đơn sơ giản dị của bát chè xanh, lại có nét phong hóa của buổi trà quê hết sức nhàn lạc, văn nghệ theo tinh thần của trà văn, nhưng lại không thiếu chất oai phong, tính uy dũng của trà ngự:

*"Vất chân chữ ngũ
Đánh củ khoai lang*

*Bớ cô hàng nước
Cho bát chè xanh".*

Ở góc nhìn khác, nếu hiểu đạo là sự hòa nhập của con người với thế giới tự nhiên theo tinh thần của văn hóa phương Đông nói chung, thì người viết nghĩ rằng cái "đạo" đó trong văn hóa trà Việt dường như đã được xác lập một cách tự nhiên như bản thân nó vốn có từ rất lâu đời. Hãy thử hình dung, khi bình minh vừa ló dạng, bác nông dân nhẹ nhàng hứng những giọt sương đêm còn đọng, thư thái nhuộm một lò lửa nong ấm, bình tâm pha ấm trà xanh thắm đậm vị phong sương, ông không hiểu hết văn hóa trà trong *Trà kinh* của Lục Vũ, cũng không thể hiểu sự huyền diệu, ẩn tàng trong các loại trà, cũng chẳng hiểu được nhật nguyệt trong lòng ấm. Ông cứ ung dung ngồi trước hiên nhà ngắm cảnh trời mây phiêu lãng, cứ tự tại phóng tầm nhìn xa vào đồng lúa bát ngát mênh mông, cứ khẽ khàng với chú trâu hiền lành chất phác bên cạnh, như một kẻ bằng hữu tri âm hàn uyên đối ẩm, phút chốc lại nghe tiếng chim reo vui mừng ngày mới, rồi bất chợt gặp một cành hoa đang nở thắm khoe duyên. Lặng lẽ nhấp một ngụm trà chất chứa mùi vị của thanh tao, thoát tục, chẳng vì phong nhã, hay cao sang, đài các, chỉ để thanh tâm, hướng thiện. Không gian yên tĩnh, thơ mộng, trống rỗng đó, dường như có sự hòa nhập thật sự giữa con người với thế giới tự nhiên, với mọi sinh linh từ ngọn cây bụi cỏ, tất cả như cùng hòa một nhịp với vũ trụ bao la rộng lớn này. Lúc bấy giờ, thưởng trà đã trở thành vắng mây hoa huyền ảo. Hoa không còn là hoa nữa, mây cũng chẳng phải là mây. Trà không còn là trà nữa, đạo không phải là đạo, thiền cũng không phải là thiền. Chúng tan vào nhau, tan vào cuộc sống, như chính chân lý, ta không thấy rõ, nhưng nó vẫn có, mặc dù ta không nhìn thấy...

Bất chợt, khiến ta nhớ đến bài thơ của Thiền sư Basho (Ba Tiêu):

*Xưa nay trà vốn đạo
Hễ khát là uống thôi
Nếu nghĩ trà với Đạo
Thì đâu chống thêm đầu.*

Hãy để cho cuộc sống tự hiển hiện qua trái tim thuần khiết, cảm nhận sự đồng điệu với đất trời, yêu thương mọi người, quý trọng sinh linh trong từng khoảnh khắc khi thưởng thức trà Việt mến yêu. ■

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Nguyễn Bá Hoàn, 2003, *Trà Luận*, Nxb TP.HCM.
2. Tôn Thất Nguyễn Thiêm, 2016, *Nhân văn và kinh tế - Tinh và tiền trong kinh doanh*, Nxb Trẻ.
3. Đỗ Ngọc Quý, Đỗ Thị Ngọc Oanh, 2008, *Khoa học văn hóa trà thế giới và Việt Nam*, Nxb Nông Nghiệp.
4. Đỗ Trọng Huế, 1968, *Hương Trà*, Nxb Hoa Lư.

SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Chế độ ăn uống, nguồn thực phẩm kém chất lượng có thể khiến cơ thể quý vị tích tụ độc tố, đe dọa đến sức khỏe lâu dài. Dưới đây là những cách giúp quý vị thải độc hiệu quả.

Giải độc thanh lọc cơ thể

Uống nước đầy đủ và đúng cách mỗi ngày

Uống đủ nước mỗi ngày là biện pháp bài trừ độc tố cơ thể đơn giản, hiệu quả. Đầu tiên quý vị cần thực hiện: uống nước khi bụng đói, nhất là vào buổi sáng khi vừa mới ngủ dậy, giúp tổng khứ bất kỳ độc tố nào có hệ tiêu hóa của quý vị và lúc ấy chúng đã sẵn sàng nạp tất cả dưỡng chất cần thiết để nuôi cơ thể của bạn trong ngày.

Tuy nhiên, trong việc uống nước thực hiện đúng vai trò thanh lọc, giải độc cơ thể của nó, quý vị cần tuân thủ việc uống nước đúng cách như sau:

- Đảm bảo uống đủ nước mỗi ngày, ít nhất là từ 2 - 2,5 lít, những người hoạt động thể lực mạnh, lao động nặng cần uống nhiều hơn.

- Nên uống nhiều nước vào buổi sáng và giảm dần đến chiều tối, đặc biệt ngay sau khi thức dậy, quý vị cần nạp ngay vào cơ thể khoảng 0,5 lít nước ấm 30°C và uống từng ngụm lớn để nó thực hiện vai trò giải độc các hệ cơ quan trong cơ thể, chủ yếu là hệ tiêu hóa.

- Không nên uống quá nhiều nước một lúc, hãy chia nhỏ lượng ra và uống đều đặn, cách khoảng 15 - 20 phút quý vị lại uống một lần như thế chức năng giải độc của nước đối với cơ thể sẽ được thực hiện tốt hơn.

Ngâm chân đều đặn mỗi ngày

Theo y học cổ truyền, đôi chân được xem như là trái tim thứ 2 của cơ thể và nó đóng vai trò rất quan trọng trong việc đào thải các độc tố bên trong. Chính vì vậy, trước khi đi ngủ, quý vị hãy dành ra từ 20 - 30 phút để ngâm chân với nước ấm có pha muối, chè xanh, hoa cúc, gừng đập giập,... để bài trừ các độc tố trong cơ thể.

Ăn và uống các loại thực phẩm có tác dụng giải độc:

- **Củ cải:** Theo đông y, đại tràng và phổi có quan hệ với nhau mật thiết nhất, mức độ phổi bài trừ độc tố được quyết định bởi đại tràng có thông suốt hay không và củ cải có thể giúp cho đại tràng bài tiết dễ dàng hơn.

- **Chanh, cam, quýt:** Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc cơ thể, nâng cao sức đề kháng hiệu quả, vì có hàm lượng vitamin C rất cao, đây chính là dưỡng chất có chức năng chuyển hóa

các chất độc trong cơ thể thành dạng dễ tan trong nước và dễ dàng đào thải ra ngoài.

- **Bưởi:** Chứa nhiều vitamin C và chất chống oxy hóa, bưởi giúp tăng quá trình thanh lọc chất độc của gan. Một ly nhỏ nước ép bưởi tươi giúp đẩy mạnh quá trình tạo thành các enzyme giải độc gan và đào thải những chất gây ung thư và độc tố khác.

- **Đậu xanh:** Các vị ngọt, hơi tanh, tính mát, tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ phiền nhiệt, điều hòa ngũ tạng, giảm đau sưng. Đậu xanh thường được sử dụng dưới dạng nấu cháo, nấu chè ăn hoặc nấu nước uống mỗi ngày.

- **Các loại trà thanh nhiệt, giải độc:** Trà actiso, trà hoa cúc, trà râu ngô, nước chè xanh... Quý vị thể sử dụng uống thay nước lọc mỗi ngày đều rất tốt.

- **Gạo nâu (gạo lứt):** Là loại gạo chỉ xay bỏ vỏ trấu, chưa được xát bỏ lớp cám gạo. Gạo lứt có 3 thành phần chính là lớp cám gạo, phôi và nội nhũ. Lớp cám gạo rất giàu vitamin, khoáng chất và chất xơ. Chất xơ có thể thúc đẩy sự phát triển của vi khuẩn có ích trong đường ruột, đẩy nhanh nhu động ruột, làm mềm phân, phòng chống táo bón và ung thư đại tràng, chất xơ còn có thể kết hợp với cholesterol trong dịch mật, thúc đẩy bài trừ cholesterol, từ đó giúp giảm mỡ máu. Ngoài ra, phần cám và phần phôi trong gạo lứt giàu vitamin B và vitamin E, có thể nâng cao chức năng miễn dịch của cơ thể, thúc đẩy tuần hoàn máu. Gạo lứt còn có thể bài tiết các chất ô nhiễm, chất độc và kim loại nặng có hại cho sức khỏe ra ngoài cơ thể sau khi đã trung hòa chúng.

- **Rong biển:** Có nhiều chức năng sinh học như giảm mỡ máu, giảm đường trong máu, điều tiết hệ miễn dịch, chống đông máu, chống u bướu, giải độc chì và chống oxy hóa. Thường xuyên ăn rong biển có thể tăng hấp thụ iốt, phòng ngừa và điều trị bệnh bướu cổ lưu hành. Ngoài ra, rong biển chứa lượng lớn axit béo không bão hòa, có thể thanh trừ các cholesterol bám trên thành mạch máu, điều thuận tiêu hóa, thúc đẩy bài tiết cholesterol.

MAI THANH (tổng hợp)
(Nguồn: Báo CA TP.HCM)



CÔNG TY TNHH ĐIÊU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết
Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.

Chuyên thiết kế & Thi công

- | | | |
|------------------|--------------------|--------------------------------|
| ◆ Tượng đài | ◆ Tượng nghệ thuật | ◆ Cổng tam quan, lan can |
| ◆ Tượng tôn giáo | ◆ Lăng mộ | ◆ Tranh phù điêu, các linh vật |

Nghệ nhân NGUYỄN ĐỨC THÌN
Giám đốc. ĐD: 0989 212189 - 0122 868 7979

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP.Biên Hòa - Đồng Nai
Văn phòng công ty: 363B đường Ống nước Thô, khu phố Tân An, phường Tân Đông, thị xã Dĩ An, Bình Dương.
Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh **ấm cúng**, thanh nhã và **lịch sự**

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lãnh (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



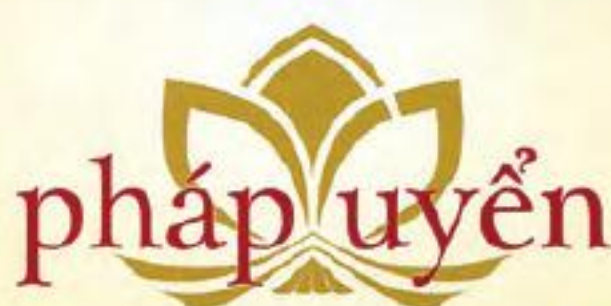
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

08.35 035 579 - 08.36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tìm đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



Du Lịch Phật Giáo

Liên hệ: 02866 810 113 - 0963 339 571 (gặp Pháp Tâm) - 0972 090 977 - 0975 280 504 (gặp Sang)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM **Website:** www.dulichphatgiaovn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 30tr500 - Hỗ trợ Quý Tăng Ni 24tr500 (16 N)
(Delhi - Tứ Động Tâm - Tiểu Tây Tạng - Thủ Đô Kathmandu)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr500 (6N5Đ)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Cao Hùng: 10tr500 (5N4Đ)
(Cao Hùng - Phật Quang Sơn)
- ✓ Hongkong - Thẩm Quyển - Quảng Châu: 13tr790 (5N4Đ)

- ✓ Myanmar: 10tr900 (5N4Đ)
- ✓ Campuchia - Thái Lan: 4tr600 (7N6Đ)
- ✓ Cam - Thái - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc: 13tr500 (5N4Đ)
- ✓ Nhật Bản: 27tr500 (5N4Đ)
- ✓ Bhutan: 42tr500 (7N6Đ)

Đặc biệt

LUÔN CÓ GIÁ ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRĂNG PHẬT TỬ

VĂN HÓA
P HẬT GIÁO

○ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

○ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**

○ ĐT: **0913 810 082**

○ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**



TU VẤN THIẾT KẾ NỘI THẤT PHÒNG THỜ - KHÔNG GIAN TRÀ ĐẠO

HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663



DIÊU TƯỜNG ÂM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

HỒ CHÍ MINH:

- NAM KỶ 1: 382B NKKN, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 2: 382D NKKN, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 3: 382G NKKN, P.8, Q.3, TP. HCM

- VIỆN DUNG DƯƠNG: 668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.11, TP. HCM
- 3 THĂNG 2: 212 BÀ THĂNG 2, P.12, Q.10, TP. HCM

HÀ NỘI:

- 112 PHỐ HUẾ, P. NGÕ THÌ NHẠM, Q. HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



KẾT NỐI YÊU THƯƠNG

CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.



A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp sỉ và lẻ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.

ASA[®] Spray Spirit Cleaner

Nước Lau Bàn Thờ
Và Vật Dụng Thờ Cúng



Đánh Bóng
Lư Đồng

Kem Đánh Bóng
Đa Năng



Nước Cẩm Hoa ASA[®]

Tiết kiệm **50%** chi
phí mua hoa do thời
gian hoa tươi lâu
gấp **2** lần.

Đậm đặc



Sản phẩm hiện có bán tại các hệ thống
siêu thị trên toàn quốc: Co.op Mart,
Vinmart, Aeon Citimart, Auchan,...

ASA[®] Repell

Không sát sanh chỉ xua đuổi

Từ tinh dầu thiên nhiên

Không ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường



NEW



CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH

Hotline: (028) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn

www.facebook.com/ASAhoamypham

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

Số 284

Phát hành ngày 1 - 11 - 2017

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Giấc mơ nhỏ

9 Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm

68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội

ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân

74 Quán Sứ, Hà Nội

ĐT: 0913 017 920

Nhà sách Chân Tĩnh

Anh Bùi Quý Dương

Đc: số 866 dịch vụ 20, khu Hàng Bè Mậu
Lương, P.Kiến Hưng, Q.Hà Đông - Hà Nội

ĐT: 0938071188 - 0904990666

01227328866 - 01239519999

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm

Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB

Cô Nguyễn Phước (Trịnh Hương)

ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý

Tuệ Tĩnh đường Hải Đức

182 Phan Bội Châu, TP.Huế

ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành

Q.Sơn Trà - TP.Đà Nẵng

ĐT: 0905 275 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phước Đa

340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng

ĐT: 0914 018 092

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm

(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)

500 Ông Ích Khiêm, TP.Đà Nẵng

ĐT: 0511 387 2126

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành

Văn hóa phẩm Phật giáo

334 Trần Hưng Đạo, TP.Quảng Ngãi

ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211

(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng

Phòng phát hành Hiến Nam

3 Trần Thị Kỳ, TP.Quy Nhơn

ĐT: 0935 272 261

KHÁNH HÒA

Chị Hương,

Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn

số 20 đường 23 tháng 10

TP.Nha Trang

ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,

chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8

Phan Rang, Ninh Thuận

ĐT: 068 3820 806

ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,

chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu

TP.Buôn Ma Thuột

ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ

90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP.Đà Lạt

ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ

697 Trần Phú, TP.Bà Rịa

ĐT: 0169 8267 177

(Cô Hương)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang

102 Hạ Long, P.1, TP.Vũng Tàu

Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 064 3656 415

Tịnh Thất Long Thiên

Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,

Bà Rịa - Vũng Tàu

LH: Sư cô Liên Đức.ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu

22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng

ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành

128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều

ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,

chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình

TP.Cần Thơ

ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm

145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong

TP.Mỹ Tho

ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Máy Hồng, 57 Lý Thường Kiệt

TP.Mỹ Tho

ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường

135B đường 2 tháng 9, P.1

thị xã Vĩnh Long

ĐT: 070.834.653 - 070.834.654

(Chú Tư Nét)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3

ĐT: 028 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong TP.HCM.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG